DANH MỤC TẠP CHÍ KHOA HỌC ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020)

1. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH CHĂN NUÔI-THÚ Y-THỦY SẢN

a) Các chuyên ngành (Specialization):

1.1. Chăn nuôi (Animal Sciences)

1.1.1. Chăn nuôi (Animal Husbandry)

1.1.2. Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi (Animal Nutrition and Feed)

1.1.3. Di truyền và chọn giống vật nuôi (Animal Genetics and Breeding)

1.2. Thú y (Veterinary Medicine)

1.2.1. Thú y (Veterinary Medicine)

1.2.2. Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi (Veterinary Therapeutics and Pathology)

1.2.3. Ký sinh trùng và vi sinh vật học thú y (Veterinary Microorganism and Parasitology)

1.2.4. Sinh sản và bệnh sinh sản gia súc (Animal Reproduction and Theriogenology)

1.2.5. Dịch tễ học thú y (Veterinary Epidemiology)

1.3. Thủy sản (Aquaculture and Fisheries)

1.3.1. Nuôi trồng thủy sản (Aquaculture)

1.3.2. Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản (Fish Pathology and Treatment)

1.3.3. Kỹ thuật khai thác thủy sản (Fishing Technology)

1.3.4. Quản lý nguồn lợi thủy sản (Living Aquatic Resources Management)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học quốc tế (theo 3 chuyên ngành, Phụ lục 1) *		Tạp chí	- Bài báo uy tín vượt trội là thuộc Q1 trong Phụ lục 1, được chấm tối đa 3,0 điểm; bài báo thuộc Q2 là bài báo uy tín, chấm tối đa 2,5 điểm; bài báo thuộc Q3 chấm tối đa 2,0 điểm và Q4 cho tối đa 1,5 điểm. - Bài báo trong tạp chí thuộc Scimago, ISI, Scopus mà không có trong Phụ lục 1, nhưng có nội dung phù hợp với ngành đăng ký của ứng viên thì chấm tối đa 1,5 điểm. *Xếp loại Q1,2,3,4 tính vào năm bài báo được xuất bản, nếu năm đó chưa xếp loại thì tính của năm liền kề trước đó.*	**1,0 – 2,0**

2.	Các Tạp chí quốc tế khác		Tạp chí	Tạp chí có mã số ISSN, do HĐGS liên ngành quyết định cụ thể từng trường hợp	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Các tạp chí khoa học Việt Nam trong ACI (ASEAN Citation Index)		Tạp chí		0 – 1,0 từ 2019 **0 – 1,25** từ 2020
4.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
5.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên (từ năm 2017 phải có chỉ số xuất bản ISBN)	**0 – 0,5**
6.	Khoa học	1859-2333 (tiếng Việt) 2615-9422 (tiếng Anh)	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 1,0**
7.	Khoa học và Công nghệ	1859-2171 e-2615-9562	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 1,0**
8.	Khoa học - Công nghệ Thuỷ sản	1859-2252	Tạp chí	Trường Đại học Nha Trang	0 – 1,0 0 – 0,75 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2020
9.	Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859-1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	**0 – 1,0**
10.	Khoa học nông nghiệp Việt nam (*Tên cũ:* Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp*)*	1859-0004 (tiếng Việt) 2588-1299 (tiếng Anh)	Tạp chí	Học Viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 1,0**
11.	Khoa học kỹ thuật Thú y	1859-4751	Tạp chí	Hội Thú y Việt Nam	**0 – 1,0**
12.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *(Tên cũ:* KHKT Nông nghiệp, Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, Lâm nghiệp, Thuỷ lợi, Kinh tế nông nghiệp*)*	1859-4581 (0866-7020)	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
13.	Khoa học kỹ thuật chăn nuôi	1859-476X	Tạp chí	Hội Chăn nuôi Việt Nam	**0 – 1,0**

14.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Tự nhiên	1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,75**
15.	Khoa học và Công nghệ chăn nuôi	1859-0802	Tạp chí	Viện Chăn nuôi	**0 – 0,75**
16.	Khoa học Công nghệ nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Tạp chí	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,75**
17.	Sinh học	0866-7160	Tạp chí	Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**0 – 0,75**
18.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2017
19.	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5**
20.	Khoa học	1859-3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP HCM	**0 – 0,5**
21.	Khoa học	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	**0 – 0,5** *từ 2016*
22.	Khoa học Quốc tế AGU (*Tên cũ:* Khoa học)	1859-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,5 từ 2017 0 – 0,25 từ 2019 **0 – 0,5** từ 2020
23.	Khoa học	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	**0-0,25** *từ 2019*
24.	Khoa học và Công nghệ nông nghiệp	2588-1256	Tạp chí	Trường ĐH Nông - Lâm, Đại học Huế	**0 – 0,25** *từ 2019*
25.	Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2588-1191 e-2615-9708	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** *từ 2020*
26.	Nghề cá sông Cửu Long	1859-1159	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản 2	**0 – 0,25** *từ 2020*
27.	Rừng và Môi trường	1859-1248	Tạp chí	Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam	**0-05** *trước 2019*
28.	Thủy sản (*cũ*)	1859-106X	Tạp chí	Bộ Thuỷ sản (*cũ*)	**0-05** *trước 2019*

Ghi chú: *(*) Nội dung bài báo khoa học bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.*

c) Nhà xuất bản có uy tín

- Nhà xuất bản quốc tế uy tín: Gồm 28 nhà xuất bản được xác định theo Phụ lục 2 và 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hay QS University Rangking hàng năm (nếu ngoài các nhà xuất bản đã liệt kê). Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của Nhà xuất bản ngoài danh mục thì Hội đồng sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản.

***- Nhà xuất bản trong nước có uy tín*:** Gồm 20 nhà xuất bản được xác định theo Phụ lục 2. Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của Nhà xuất bản ngoài danh mục thì Hội đồng sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản.

d) Tác giả chính: Căn cứ vào tính đặc thù của ngành nghề chăn nuôi, thú y, thuỷ sản, Hội đồng xác định tác giả chính của bài báo khoa học đăng trên các tạp chí quốc tế và chương sách (book chapter) do nhà xuất bản quốc tế uy tín xuất bản là một trong các trường hợp sau:

1. Tác giả thứ nhất (first author)
2. Tác giả cuối (last author)
3. Tác giả liên hệ ghi trên bài báo (*corresponding author*)
4. Đồng tác giả thứ nhất có ghi trên bài báo (*co-first author, equal contribution as first author, these authors contributed equally*)

Phụ lục 1
DANH SÁCH TẠP CHÍ QUỐC TẾ QUI TÍN ĐƯỢC TÍNH ĐIỂM CỦA NGÀNH CHĂN NUÔI, THÚ Y VÀ THUỶ SẢN

A. NGÀNH CHĂN NUÔI

TT	Tên tạp chí	Mã số (e.ISSN, ISSN)	Nhà xuất bản
1.	Acrocephalus	3512851	Drustvo za Opazovanje in Proucevanje Ptic Slovenije/Bird Watching and Bird Study Association of Slovenia
2.	Acta Agriculturae Scandinavica - Section A: Animal Science	09064702, 6511972	Taylor & Francis
3.	Acta Chiropterologica	15081109	Museum and Institute of Zoology PAS
4.	Acta Ethologica	14379546, 8739749	Springer Verlag
5.	Acta Herpetologica	18279635, 8279643	Firenze University Press
6.	Acta Ornithologica	16454	Polska Akademia Nauk
7.	Acta Scientiarum - Animal Sciences	18062636, 8078672	Universidade Estadual de Maringa
8.	Acta Theriologica Sinica	10001050	Science Press
9.	Acta Zoologica	14636395, 0017272	Blackwell Publishing Inc.
10.	Advances in Animal and Veterinary Sciences	23093331, 3078316	Nexus Academic Publishers
11.	African Invertebrates	16815556	Pensoft Publishers
12.	African Journal of Herpetology	21564574, 21533660	Taylor & Francis
13.	African Journal of Range and Forage Science	10220119	Taylor & Francis
14.	African Journal of Wildlife Research	24107220, 24108200	Southern African Wildlife Management Association
15.	African Natural History	18168396	Iziko Museums
16.	African Zoology	15627020	Taylor & Francis
17.	Agribusiness	07424477, 15206297	Wiley-Liss Inc
18.	Agricultural History Review	00021490	University of California Press

19.	Agricultural Systems	0308521X, 8732267	Applied Science Publishers
20.	Agriculture, Ecosystems and Environment	1678809	Elsevier BV
21.	Agronomy Research	1406894X	Estonian Agricultural University
22.	Alauda	00024619	Museum National d'Histoire Naturelle
23.	American Journal of Animal and Veterinary Sciences	15574563, 15574555	Science Publications
24.	American Journal of Primatology	02752565, 10982345	John Wiley & Sons Inc.
25.	Amphibia - Reptilia	01735373, 15685381	Brill
26.	Amphibian & Reptile Conservation	1083446X, 15259153	Amphibian & Reptile Conservation
27.	Animal	1751732X, 17517311	Cambridge University Press
28.	Animal Behaviour	00033472, 10958282	Elsevier Inc.
29.	Animal Biodiversity and Conservation	1578665X	Museu de Ciencies Naturals de Barcelona
30.	Animal Biology	15707563, 15707555	Brill
31.	Animal Biotechnology	15322378, 10495398	Marcel Dekker Inc.
32.	Animal Biotelemetry	20503385	BioMed Central
33.	Animal Cells and Systems	19768354	Taylor & Francis
34.	Animal Feed Science and Technology	3778401	Elsevier BV
35.	Animal Frontiers	21606064, 21606056	Oxford University Press
36.	Animal Genetics	02689146, 13652052	Blackwell Publishing Inc.
37.	Animal Health Research Reviews	14662523, 14752654	Cambridge University Press
38.	Animal Nutrition	24056383, 24056545	KeAi Communications Co
39.	Animal Production Science	18365787, 18360939	Commonwealth Scientific and Industrial Research Organization Publishing
40.	Animal Reproduction	19843143, 18069614	Colegio Brasileiro de Reproducao Animal
41.	Animal Reproduction Science	3784320	Elsevier BV
42.	Animal Science Journal	13443941E, 17400929	Wiley-Blackwell
43.	Animal Science Papers and Reports	23008342, 08604037	Polish Scientific Publishers PWN
44.	Animal Technology and Welfare	17420385	Institute of Animal Technology
45.	Animal Welfare	9627286	Universities Federation for Animal Welfare
46.	Animals	20762615	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
47.	Annales Zoologici Fennici	0003455X	Finnish Zoological and Botanical Publishing Board
48.	Annals of Agricultural Sciences	5701783	Faculty of Agriculture, Ain-Shams University

49.	Annals of Animal Science	16423402	Walter de Gruyter GmbH
50.	Annals of Arid Zone	5701791	Scientific Publishers
51.	Annual Review of Animal Biosciences	21658110, 21658102	Annual Reviews Inc.
52.	Anthropozoologica	07613032, 21070881	Museum National d'Histoire Naturelle
53.	Anthrozoos	8927936	Taylor & Francis
54.	Applied Animal Behaviour Science	168159i	Elsevier BV
55.	Aquatic Mammals	01675427, 19967292	European Association for Aquatic Mammals
56.	Archaeofauna	11326891	Asociacion Espanola de Arqueozoologia
57.	Archiv für Tierzucht/Archives Animal Breeding	2363-9822, 0003-9438	Copernicus GmbH
58.	Archives of Animal Nutrition	14772817, 1745039X	Taylor & Francis
59.	Ardea	3732266	Netherlandse Ornithologische Unie/Netherlands Ornithological Union
60.	Asian Herpetological Research	20950357	Chengdu Institute of Biology, Chinese Academy of Sciences
61.	Asian Journal of Animal and Veterinary Advances	16839919	Academic Journals Inc.
62.	Asian Journal of Animal Sciences	18191878	ANSInet
63.	Asian Journal of Poultry Science	18193609	Academic Journals, Inc.
64.	Asian Pacific Journal of Reproduction	23050500, 23050519	Elsevier Limited
65.	Asian-Australasian Journal of Animal Sciences	10112367	Asian-Australasian Association of Animal Production Societies
66.	Auk	1938-4254, 0004-8038	American Ornithologists' Union
67.	Australian Journal of Zoology	0004959X	Commonwealth Scientific and Industrial Research Organization Publishing
68.	Australian Mammalogy	3100049	CSIRO
69.	Australian Zoologist	672238	Royal Zoological Society of New South Wales
70.	Avian Biology Research	17581559	Science Reviews Ltd.
71.	Avian Conservation and Ecology	17126568, 17126576	The Resilience Alliance
72.	Avian Diseases	1938-4351, 0005-2086	American Association of Avian Pathologists Inc.
73.	Avian Pathology	03079457, 14653338	Taylor & Francis
74.	Avian Research	20537166	Springer International Publishing AG
75.	Basic and Applied Herpetology	2136686	Asociacion Herpetologica Espanola
76.	Behavioral Ecology	14657279, 10452249	Oxford University Press

77.	Behavioral Ecology and Sociobiology	03405443, 14320762	Springer Verlag
78.	Behaviour	00057959, 1568539X	Brill
79.	Behavioural Processes	3766357	Elsevier BV
80.	Belgian Journal of Zoology	7776276	Koninklijke Belgische Vereniging voor Dierkunde
81.	Bio-based and Applied Economics	22806180, 22806172	Firenze University Press
82.	Biosystems Engineering	15375129, 15375110	Elsevier Inc.
83.	Bird Conservation International	09592709, 14740001	Cambridge University Press
84.	Bonn Zoological Bulletin	21907307	Zoologisches Forschungsmuseum Alexander Koenig
85.	Bulgarian Journal of Agricultural Science	2534-983X, 1310-0351	Agricultural Academy Bulgaria
86.	British Birds	70335	Witherby and Co
87.	British Poultry Science	00071668, 14661799	Taylor & Francis
88.	British Wildlife	9580956	British Wildlife Publishing
89.	Buffalo Bulletin	1256726	International Buffalo Information Center
90.	Bulletin de la Societe Zoologique de France	0037962X	Societe Zoologique de France
91.	Bulletin Mensuel de la Societe Linneenne de Lyon	3661326	Societe linneenne de Lyon
92.	Bulletin of the British Ornithologists' Club	00071595	British Ornithologists' Club
93.	Bulletin of the Iraq Natural History Museum	10178678, 23119799	University of Baghdad - Iraq Natural History Reseach Center and Museum
94.	Bulletin of the Peabody Museum of Natural History	0079032X	Peabody Museum of Natural History
95.	Cahiers/Agricultures	11667699, 17775949	EDP Sciences
96.	California Fish and Game	2331-0405 ,00081078	Department of Fish and Game
97.	Canadian Journal of Agricultural Economics	00083976	Wiley-Blackwell
98.	Canadian Journal of Animal Science	00083984	Agricultural Institute of Canada
99.	Canadian Journal of Zoology	00084301, 14803283	NRC Research Press
100.	Cattle Practice	09691251	British Cattle Veterinary Association
101.	Chelonian Conservation and Biology	10718443	Chelonian Research Foundation
102.	Chiang Mai Journal of Science	0125-2526; 2465-3845	Chiang Mai University
103.	Chilean Journal of Agricultural Research	07185820, 07185839	Institute de Investigaciones Agropecuarias
104.	Ciencia Rural	01038478	Federal Universidade of Santa Maria. Center of Ciencias Rurais

105.	Comparative Cognition and Behavior Reviews	19114745	Comparative Cognition Society
106.	Computers and Electronics in Agriculture	01681699	Elsevier BV
107.	Condor	00105422	University of California Press
108.	Contributions to Zoology	13834517, 18759866	SPB Academic Publ
109.	Copeia	00458511	American Society of Ichthyologists and Herpetologists
110.	Corella	1550438	Australian Bird Study Association
111.	Cotinga	1353985X	Neotropical Bird Club
112.	Crustaceana	0011216X	Brill
113.	Cuban Journal of Agricultural Science	08640408	Instituto de Ciencia Animal
114.	Current Herpetology	13455834	Herpetological Society of Japan
115.	Current Zoology	16745507	Oxford University Press
116.	Cybium	3990974	Societe Francaise d'Ichtyologie
117.	Cytologia	00114545	Japan Mendel Society
118.	Czech Journal of Animal Science	18059309, 12121819	Ceska Akademie Zemedelskych Ved
119.	Dog Behavior	24210684, 24215678	Edizioni ETS
120.	Domestic Animal Endocrinology	07397240	Elsevier BV
121.	Emirates Journal of Food and Agriculture	20790538, 2079052X	United Arab Emirates University
122.	Emu	01584197	CSIRO
123.	Energies	19961073	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
124.	Ethnobiology and Conservation	22384782	Universidade Federal Rural de Pernambuco
125.	Ethology	14390310, 01791613	Blackwell Publishing Inc.
126.	Ethology Ecology and Evolution	03949370	Taylor & Francis
127.	European Poultry Science	16129199	Verlag Eugen Ulmer
128.	European Zoological Journal	24750263	Taylor and Francis Ltd.
129.	EXCLI Journal	16112156	University of Mainz
130.	Experimental Animals	13411357, 18817122	Japanese Association for Laboratory Animal Science
131.	Fauna Norvegica	15024873	Norsk Entomologisk Forening
132.	Fish Pathology	0388788X	Japanese Society of Fish Pathalogy
133.	Foodborne Pathogens and Disease	15567125, 15353141	Mary Ann Liebert Inc.
134.	Frontiers in Zoology	17429994	BioMed Central
135.	General and Comparative Endocrinology	10956840, 00166480	Elsevier Inc.
136.	Genetica	00166707, 15736857	Kluwer Academic Publishers

137.	Genetics, Selection, Evolution	0999193X, 12979686	BioMed Central
138.	Herpetological Bulletin	14730928	British Herpetological Society
139.	Herpetological Conservation and Biology	19317603, 21510733	Herpetological Conservation and Biology
140.	Herpetological Journal	02680130	British Herpetological Society
141.	Herpetological Review	0018084X	Society for the Study of Amphibians and Reptiles
142.	Herpetology Notes	20715773	Societas Europaea Herpetologica
143.	Honeyguide	0018456X	Rhodesian Ornithological Society
144.	Hornero	00733407	Asociacion Omitologica del Plata
145.	Ibis	1474919X, 00191019	Blackwell Publishing Inc.
146.	Ichthyological Exploration of Freshwaters	09369902	Verlag F. Pfeil
147.	ILAR Journal	10842020	Oxford University Press
148.	Indian Journal of Animal Research	03676722, 09760555	Agricultural Research Communication Centre
149.	Indian Journal of Animal Sciences	03678318	Scientific Publishers
150.	Information Processing in Agriculture	22143173	Elsevier BV
151.	Integrative and Comparative Biology	15407063	Oxford University Press
152.	Integrative Zoology	17494877	Blackwell Publishing Inc.
153.	Interaction Studies	15720381, 15720373	John Benjamins Publishing Company
154.	International Journal for Parasitology: Parasites and Wildlife	22132244	Elsevier BV
155.	International Journal of Dairy Science	18119743, 18119751	Asian Network for Scientific Information
156.	International Journal of Poultry Science	16828356	Asian Network for Scientific Information
157.	International Journal of Primatology	15738604, 01640291	Kluwer Academic/Plenum Publishers
158.	International Journal of Zoological Research	18119786, 18119778	Asian Network for Scientific Information
159.	International Journal of Zoology	16878477	Hindawi Publishing Corporation
160.	Invertebrate Biology	10778306	Wiley-Blackwell
161.	Invertebrate Reproduction and Development	07924259	Taylor & Francis
162.	Invertebrate Survival Journal	1824307X	University of Modena and Reggio Emilia
163.	Invertebrate Zoology	18129250, 18140815	KMK Scientific Press Ltd.
164.	Iranian Journal of Applied Animal Science	2251628X, 2251631X	Islamic Azad University
165.	Iranian Journal of Veterinary Research	17281997	Shiraz University
166.	Iraqi Journal of Veterinary Sciences	16073894	University of Mosul

167.	Irish Journal of Agricultural and Food Research	20099029, 07916833	Teagasc
168.	Israel Journal of Ecology and Evolution	22244662, 15659801	Taylor & Francis
169.	Israel Journal of Veterinary Medicine	3349152	Israel Veterinary Medical Association
170.	Italian Journal of Animal Science	1828051X, 15944077	Taylor & Francis
171.	IUCN/SCC Otter Specialist Group Bulletin	10239030	The Otter Specialist Group
172.	Japan Agricultural Research Quarterly	00213551	Ministry of Agriculture
173.	Journal of Advanced Veterinary and Animal Research	23117710	Network for the Veterinarians of Bangladesh
174.	Journal of Advanced Zoology	02537214	Taru Publications
175.	Journal of Agricultural and Resource Economics	10685502	Western Agricultural Economics Association
176.	Journal of Agricultural Science	00218596, 14695146	Cambridge University Press
177.	Journal of Agriculture and Rural Development in the Tropics and Subtropics	16129830	Kassel University Press GmbH
178.	Journal of Agriculture of the University of Puerto Rico	0041994X	University of Puerto Rico
179.	Journal of Animal and Feed Sciences	12301388	Polska Akademia Nauk
180.	Journal of Animal and Plant Sciences	10187081, 23098694	Pakistan Agricultural Scientists Forum (PAS FORUM)
181.	Journal of Animal Behaviour and Biometeorology	23181265	Universidade Federal Rural do Semi-Arido
182.	Journal of Animal Breeding and Genetics	09312668, 14390388	Blackwell Publishing Inc.
183.	Journal of Animal Ecology	00218790, 13652656	Blackwell Publishing Inc.
184.	Journal of Animal Physiology and Animal Nutrition	14390396, 09312439	Blackwell Publishing Inc.
185.	Journal of Animal Science	00218812	American Society of Animal Science
186.	Journal of Animal Science and Biotechnology	16749782, 20491891	BioMed Central
187.	Journal of Applied Animal Research	09712119	Taylor & Francis
188.	Journal of Applied Animal Welfare Science	10888705	Lawrence Erlbaum Associates Inc.
189.	Journal of Applied Poultry Research	15370437, 10566171	Oxford University Press
190.	Journal of Asia-Pacific Biodiversity	22879544, 2287884X	Korean Biodiversity Information Facility
191.	Journal of Avian Biology	1600048X, 09088857	Blackwell Publishing Inc.

192.	Journal of Camel Practice and Research	09716777	Camel Publishing House
193.	Journal of Camelid Science	19998732	International society of Camelid Research and Development
194.	Journal of Central European Agriculture	13329049	University of Agricultural Sciences and Veterinary Medicine
195.	Journal of Cetacean Research and Management	15610713	International Whaling Commission
196.	Journal of Comparative Physiology A: Neuroethology, Sensory, Neural, and Behavioral Physiology	14321351, 03407594	Springer Verlag
197.	Journal of Comparative Physiology B: Biochemical, Systemic, and Environmental Physiology	1432136X, 01741578	Springer Verlag
198.	Journal of Dairy Research	00220299, 14697629	Cambridge University Press
199.	Journal of Dairy Science	15253198, 00220302	Elsevier Ltd
200.	Journal of Ethnobiology	2780771	Center for Western Studies
201.	Journal of Ethology	02890771, 14395444	Springer Verlag
202.	Journal of Experimental Biology	14779145, 00220949	The Company of Biologists Ltd.
203.	Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological and Integrative Physiology	24715646, 24715638	John Wiley and Sons Inc.
204.	Journal of Experimental Zoology Part A: Ecological Genetics and Physiology	19325223	John Wiley & Sons Inc.
205.	Journal of Experimental Zoology Part B: Molecular and Developmental Evolution	15525007, 15525015	John Wiley & Sons Ltd.
206.	Journal of Fish and Wildlife Management	1944687X	U.S. Fish & Wildlife Service
207.	Journal of Fisheries and Aquatic Science	18164927	ANSInet
208.	Journal of Helminthology	0022149X, 14752697	Cambridge University Press
209.	Journal of Herpetology	00221511	Society for the Study of Amphibians and Reptiles
210.	Journal of Insect Conservation	15729753, 1366638X	Kluwer Academic Publishers
211.	Journal of Integrative Agriculture	20953119	Elsevier BV
212.	Journal of Mammalogy	00222372, 15451542	Oxford University Press
213.	Journal of Medical Primatology	00472565, 16000684	Blackwell Publishing Inc.
214.	Journal of Molluscan Studies	02601230	Oxford University Press
215.	Journal of Morphology	03622525	John Wiley & Sons Inc.
216.	Journal of Ornithology	00218375	Springer Verlag
217.	Journal of Poultry Science	13467395, 13490486	Japan Poultry Science Association

218.	Journal of Raptor Research	08921016	Raptor Research Foundation, Inc.
219.	Journal of Reproduction and Development	09168818, 13484400	IPEC Inc.
220.	Journal of Swine Health and Production	1537209X	American Association of Swine Veterinarians
221.	Journal of the American Association for Laboratory Animal Science	15596109	American Association for Laboratory Animal Science
222.	Journal of the Indonesian Tropical Animal Agriculture	20878273, 24606278	Diponegoro University
223.	Journal of the Lepidopterists' Society	00240966	Allen Press Inc.
224.	Journal of the Yamashina Institute for Ornithology	18820999, 13485032	Yamashina Chourui Kenkyuujo
225.	Journal of Threatened Taxa	09747907, 09747893	Wildlife Information & Liaison Development Society
226.	Journal of Venomous Animals and Toxins Including Tropical Diseases	16789199	BioMed Central
227.	Journal of Wildlife Rehabilitation	10712232	International Wildlife Rehabilitation Council
228.	Journal of World's Poultry Research	2322455X	Scienceline Publication
229.	Journal of Zoo and Wildlife Medicine	10427260	American Association of Zoo Veterinarians
230.	Journal of Zoological Systematics and Evolutionary Research	09475745	Blackwell Publishing Inc.
231.	Journal of Zoology	09528369	Wiley-Blackwell
232.	Korean Journal for Food Science of Animal Resources	12258563	Korean Society for Food Science of Animal Resources
233.	Lab Animal	00937355	Nature Publishing Group
234.	Laboratory Animals	00236772	SAGE Publications Inc.
235.	Limosa	00243620	Netherlandse Ornithologische Unie/Netherlands Ornithological Union
236.	Livestock Research for Rural Development	01213784	Centro para la Investigacion en Sistemas Sostenibles de Produccion Agropecuaria
237.	Livestock Science/ Livestock Production Science	18711413	Elsevier BV
238.	Mammal Research	21992401, 2199241X	Springer Science and Business Media Deutschland GmbH
239.	Mammal Review	03051838, 13652907	Blackwell Publishing Inc.
240.	Mammal Study	13486160, 13434152	Mammalogical Society of Japan
241.	Mammalia	00251461	Walter de Gruyter GmbH
242.	Mammalian Biology	16165047	Elsevier BV

243.	Marine Ornithology	10183337, 20741235	Pacific Seabird Group
244.	Molluscan Research	13235818	Taylor & Francis
245.	NeoBiota	16190033, 13142488	Pensoft Publishers
246.	New Zealand Journal of Agricultural Research	00288233	Taylor & Francis
247.	New Zealand Journal of Zoology	03014223	Taylor & Francis
248.	NJAS - Wageningen Journal of Life Sciences	15735214	Elsevier BV
249.	North-Western Journal of Zoology	18435629, 15849074	University of Oradea Publishing House
250.	Nutrition Research Reviews	09544224, 14752700	Cambridge University Press
251.	OIE Revue Scientifique et Technique	02531933	Office International des Epizooties (OIE)
252.	Open Agriculture Journal	18743315	Bentham Science Publishers B.V.
253.	Open Ornithology Journal	18744532	Bentham Science Publishers
254.	Ornis Fennica	00305685	Finnish Ornithological Society
255.	Ornis Hungarica	12151610, 20619588	BirdLife International
256.	Ornis Norvegica	15020878	Norwegian Ornithological Society
257.	Ornis Svecica	11026812	Sveriges Omitologiska Foerening/Swedish Ornithological Society
258.	Ornithological Science	13470558	Ornithological Society of Japan
259.	Ornitologia Colombiana	17940915	Asociacion Colombiana de Ornitologia
260.	Ornitologia Neotropical	10754377	Neotropical Ornithological Society
261.	Outlook on Agriculture	00307270	SAGE Publications Inc.
262.	Pachyderm	10262881, 16835018	International Union for Conservation of Nature and Natural Resources
263.	Pakistan Journal of Zoology	00309923	Zoological Society of Pakistan
264.	Parasite	1252607X, 17761042	EDP Sciences
265.	Parasitology	14698161, 00311820	Cambridge University Press
266.	Pastoralism	20417136	SpringerOpen
267.	Persian Journal of Acarology	22518169	Acarological Society of Iran
268.	Philippine Agricultural Scientist	00317454	University of the Philippines at Los Banos
269.	Physiological and Biochemical Zoology	15222152	University of Chicago Press
270.	Poultry Science	00325791	Oxford University Press
271.	Poultry Science Journal	23456604, 23456566	Gorgan University of Agricultural Sciences and Natural Resources
272.	Preventive Veterinary Medicine	01675877	Elsevier BV

273.	Primate Conservation	08986207	WWF-U.S. Primate Program
274.	Primates	00328332	Springer Verlag
275.	Productions Animales	11525428, 09900632	INRA
276.	Professional Animal Scientist	10807446, 1525318X	Elsevier Inc.
277.	Rangeland Ecology and Management	15507424	Elsevier Inc.
278.	Records of the Australian Museum	00671975	Australian Museum
279.	Regional Studies in Marine Science	23524855	Elsevier BV
280.	Renewable Energy	09601481	Elsevier Ltd.
281.	Reproduction in Domestic Animals	14390531, 09366768	Blackwell Publishing Inc.
282.	Reproduction, Fertility and Development	10313613	Commonwealth Scientific and Industrial Research Organization Publishing
283.	Reproductive Biology	1642431X	Elsevier BV
284.	Research in Agricultural Engineering	12129151, 18059376	Ceska Akademie Zemedelskych Ved
285.	Revista Brasileira de Ciencia Avicola	1516635X	Fundacao APINCO de Ciencia e Technologia Avicolas
286.	Ringing and Migration	03078698	Taylor & Francis
287.	Russian Journal of Genetics: Applied Research	20790600, 20790597	Maik Nauka Publishing / Springer SBM
288.	Russian Journal of Herpetology	10262296	Folium Publishing Company
289.	Russian Journal of Nematology	08696918	Rossiiskaya Akademiya Meditsinskikh Nauk
290.	Ruthenica	01360027, 23077336	Institute of Ecology and Evolution of Russian Academy of Sciences
291.	Sabrao Journal of Breeding and Genetics	10297073	Society for the Advancement of Breeding Researches in Asia and Oceania (SABRAO)
292.	Salamandra	00363375	Deutsche Gesellschaft fur Herpetologie und Terrarienkunde e.V
293.	Scandinavian Journal of Laboratory Animal Science	09013393, 20020112	Scandinavian Federation for Laboratory Animal Science
294.	Scientia Agricola	01039016, 1678992X	Escola Superior de Agricultura Luiz de Queiroz
295.	Scopus	02504162	Nature Kenya: The East Africa Natural History Society
296.	Slovak Raptor Journal	13387227, 13373463	De Gruyter Open Ltd.
297.	Small Ruminant Research	09214488	Elsevier BV
298.	South African Journal of Animal Sciences	03751589	South African Bureau for Scientific Publications
299.	South American Journal of Herpetology	1982355X, 18089798	Sociedade Brasileira de Herpetologia

300.	South Australian Ornithologist	00382973	South Australian Ornithological Association
301.	Species Diversity	13421670	Japanese Society of Systematic Zoology
302.	Stilt	07261888	Australasian Wader Studies Group
303.	Studies on Neotropical Fauna and Environment	01650521	Taylor & Francis
304.	Sylvia	02317796, 25709801	Czech Society of Ornithology
305.	The Journal of Poultry Science	1349-0486; 1346-7395	Japan Poultry Science Association
306.	Theriogenology	0093691X	Elsevier BV
307.	Transactions of the ASABE/ Transactions of the ASAE	21510040, 21510032, 00012351, 21510059	American Society of Agricultural and Biological Engineers
308.	Transgenic Research	09628819	Springer International Publishing AG
309.	Translational Animal Science	25732102	Oxford University Press
310.	Travaux du Museum National d'Histoire Naturelle Grigore Antipa	22470735, 12232254	De Gruyter Open Ltd.
311.	Tropical Animal Health and Production	15737438, 00494747	Kluwer Academic Publishers
312.	Tropical Animal Science Journal	2615790X, 2615787X	Bogor Agricultural University
313.	Tropical Zoology	03946975	Taylor & Francis
314.	Turkish Journal of Fisheries and Aquatic Sciences	13032712	Central Fisheries Research Institute
315.	Turkish Journal of Veterinary and Animal Sciences	1303-6181; 1300-0128	Scientific and Technological Research Council of Turkey (TÜBİTAK)
316.	Turkish Journal of Zoology	13000179, 13036114	Scientific and Technical research Council of Turkey - TUBITAK/Turkiye Bilimsel ve Teknik Arastirma Kurumu
317.	Ursus	19385439, 15376176	International Association for Bear Research and Management, University of Tennessee
318.	Vertebrate Zoology	18645755	Museum of Zoology Dresden
319.	Veterinary and Comparative Orthopaedics and Traumatology	09320814	Schattauer GmbH
320.	Veterinary Journal	10900233	Elsevier Ltd.
321.	Wader Study	20588410	International Wader Study Group
322.	Waterbirds	15244695	Waterbird Society
323.	Western Birds	01601121	California Field Ornithologists
324.	Wilson Journal of Ornithology	15594491	Wilson Ornithological Society
325.	World Rabbit Science	12575011	Universitat Politècnica de València
326.	World's Poultry Science Journal	00439339	Cambridge University Press

327.	Zebrafish	15458547	Mary Ann Liebert Inc.
328.	Zoo Biology	10982361, 07333188	John Wiley & Sons Inc.
329.	Zoologica Scripta	14636409, 03003256	Blackwell Publishing Inc.
330.	Zoological Journal of the Linnean Society	10963642, 00244082	Oxford University Press
331.	Zoological Letters	2056306X	BioMed Central Ltd.
332.	Zoological Science	02890003	Zoological Society of Japan
333.	Zoological Studies	10215506, 1810522X	Academia Sinica
334.	Zoology	09442006	Urban & Fischer Verlag
335.	Zoology and Ecology	21658005, 21658013	Taylor and Francis Inc.
336.	Zoology in the Middle East	09397140	Taylor & Francis
337.	Zoomorphology	1432234X, 0720213X	Springer Verlag
338.	Zoosystema	16389387, 12809551	Museum National d'Histoire Naturelle
339.	Zoosystematica Rossica	03209180, 24100226	Zoological Institute, Russian Academy of Sciences
340.	Zootaxa	11755326	Magnolia Press
341.	Journal of Cleaner Production	18791786, 09596526	Elsevier Sci Ltd
342.	Animal Science Journal	1740092, 13443941	Wiley
343.	International Journal of Food Science and Technology	13652621, 09505423	Wiley
344.	Asia-Pacific Journal of Public Health	19412479, 10105395	Asia-Pacific Journal of Public Health
345.	Scientific Reports	20452322	Nature Publishing Group

B. NGÀNH THÚ Y

TT	Tên tạp chí	Mã số (e.ISSN, ISSN)	Nhà xuất bản
1.	Acta Tropica	0001706X	Elsevier BV
2.	Acta Veterinaria	05678315, 18207448	Walter de Gruyter GmbH
3.	Advances in Animal and Veterinary Sciences	23093331, 23078316	Nexus Academic Publishers
4.	American Journal of Animal and Veterinary Sciences	15574563, 15574555	Science Publications
5.	American Journal of Veterinary Research	00029645	American Veterinary Medical Association
6.	Animal Reproduction	19843143, 18069614	Colegio Brasileiro de Reproducao Animal
7.	Animal Science Papers and Reports	23008342, 08604037	Polish Scientific Publishers PWN
8.	Animal Welfare	09627286	Universities Federation for Animal Welfare

9.	Animals	20762615	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
10.	Annals of the New York Academy of Sciences	00778923	Wiley-Blackwell
11.	Annual Review of Animal Biosciences	21658110, 21658102	Annual Reviews Inc.
12.	Anthrozoos	08927936	Taylor & Francis
13.	Applied Microbiology and Biotechnology	14320614, 01757598	Springer Verlag
14.	Archives of Animal Nutrition	14772817, 1745039X	Taylor & Francis
15.	Archives of Razi Institute	03653439	Razi Vaccine and Serum Research Institute
16.	Archives of Veterinary Science	23176822, 1517784X	Universidade Federal do Parana
17.	Archives of Virology	1432-8798	Springer
18.	Asian Journal of Animal and Veterinary Advances	16839919	Academic Journals Inc.
19.	Asian Pacific Journal of Reproduction	23050500, 23050519	Elsevier Limited
20.	Australian Veterinary Journal	00050423	Wiley-Blackwell
21.	Avian Pathology	03079457, 14653338	Taylor & Francis
22.	BMC Microbiology	14712180	BioMed Central
23.	BMC Veterinary Research	17466148	BioMed Central
24.	Brazilian Journal of Veterinary Pathology	19830246	Brazilian Association of Veterinary Pathology
25.	Brazilian Journal of Veterinary Research and Animal Science	16784456, 14139596	Universidade de Sao Paulo. Faculdade de Medicina Veterinari
26.	Buffalo Bulletin	01256726	International Buffalo Information Center
27.	Bulgarian Journal of Agricultural Science	13100351	Agricultural Academy
28.	Bulgarian Journal of Veterinary Medicine	13111477, 13133543	Thracian University, Faculty of Veterinary Medicine
29.	Bulletin de l'Academie veterinaire de France	00014192	Academie Veterinaire de France
30.	CAB Reviews: Perspectives in Agriculture, Veterinary Science, Nutrition and Natural Resources	17498848	CAB International
31.	Canadian Journal of Microbiology	00084166, 14803275	NRC Research Press
32.	Canadian Journal of Veterinary Research	08309000	Canadian Veterinary Medical Association
33.	Canadian Veterinary Journal	00085286	Canadian Veterinary Medical Association

34.	Case Report in Veterinary Medicine	20907001, 2090701X	Hindawi Limited
35.	Comparative Cognition and Behavior Reviews	19114745	Comparative Cognition Society
36.	Comparative Exercise Physiology	17552540, 17552559	Wageningen Academic Publishers
37.	Comparative Immunology, Microbiology and Infectious Diseases	01479571	Elsevier Ltd.
38.	Comparative Medicine	15320820	American Association for Laboratory Animal Science
39.	Comparative Medicine	15320820	American Association for Laboratory Animal Science
40.	Current Microbiology	03438651, 14320991	Springer Verlag
41.	Emerging Infectious Diseases	10806059	Centers for Disease Control and Prevention (United States)
42.	Endocrinology	00137227, 18457170	Oxford University Press
43.	Epidemiologie et Sante Animale	07542186	L'Association pour l'Etude de l'Epidemiologie des Maladies Animales (AEEMA)
44.	European Journal of Clinical Investigation	00142972, 13652362	Blackwell Publishing Inc.
45.	Eurosurveillance	15607917, 1025496X	European Centre for Disease Prevention and Control (ECDC)
46.	Experimental Animals	13411357, 18817122	Japanese Association for Laboratory Animal Science
47.	Exploratory Animal and Medical Research	2277470X, 2319247X	West Bengal Veterinary Alumni Association
48.	Food and Public Health	21628440	Cambridge Univ Press
49.	Food Control	09567135	Elsevier BV
50.	Food Microbiology	07400020, 10959998	Elsevier Inc.
51.	Food Science and Technology	01012061, 1678457X	Sociedade Brasileira de Ciencia e Tecnologia de Alimentos
52.	Frontiers in Veterinary Science	22971769	Frontiers Media S.A.
53.	Frontiers of Agricultural Science and Engineering	20957505, 2095977X	Higher Education Press Limited Company
54.	Genes & Nutrition	15558932, 18653499	BioMed Central Ltd.
55.	Genome Announcements	21698287	American Society for Microbiology
56.	Global Food Security	22119124	Elsevier
57.	Human and Veterinary Medicine	20667655, 20667663	Bioflux Publishing House
58.	In Practice	0263841X	BMJ Publishing Group
59.	Indian Journal of Animal Research	03676722, 09760555	Agricultural Research Communication Centre
60.	Indian Journal of Animal Sciences	03678318	Scientific Publishers

61.	Indian Veterinary Journal	00196479	Indian Veterinary Association
62.	Infection, Genetics and Evolution	15671348	Elsevier BV
63.	Inflammation	03603997	Kluwer Academic/Plenum Publishers
64.	International Journal of Applied Research in Veterinary Medicine	15422666	Veterinary Solutions LLC
65.	International Journal of Food Microbiology	01681605	Elsevier BV
66.	International Journal of Food Science	23567015, 23145765	Hindawi Publishing Corporation
67.	International Journal of Food Science and Technology	09505423, 13652621	Blackwell Publishing Inc.
68.	International Journal of Microbiology	16879198, 1687918X	Hindawi Publishing Corporation
69.	International Journal of One Health	24555673, 24558931	Dougmar Publishing Group Inc.
70.	International Journal of Veterinary Science	23043075, 23054360	Mehria International Publishers
71.	Iranian Journal of Veterinary Research	17281997	Shiraz University
72.	Iraqi Journal of Veterinary Sciences	16073894	University of Mosul
73.	Irish Veterinary Journal	03680762, 20460481	BioMed Central
74.	Israel Journal of Veterinary Medicine	03349152	Israel Veterinary Medical Association
75.	Japan Agricultural Research Quarterly (JARQ-JPN AGR RES Q)	00213551	Ministry of Agriculture
76.	Japanese Journal of Veterinary Research	00471917	Hokkaido University
77.	Journal of Advanced Veterinary and Animal Research	23117710	Network for the Veterinarians of Bangladesh
78.	Journal of Animal and Veterinary Advances	16805593	Medwell Online
79.	Journal of Applied Animal Research	09712119	Taylor & Francis
80.	Journal of Applied Animal Welfare Science	10888705	Lawrence Erlbaum Associates Inc.
81.	Journal of Applied Microbiology	13652672, 13645072	Blackwell Publishing Inc.
82.	Journal of Camelid Science	19998732	International society of Camelid Research and Development
83.	Journal of Comparative Pathology	00219975	W. B. Saunders Co., Ltd.
84.	Journal of Endocrinology	00220795, 14796805	BioScientifica
85.	Journal of Exotic Pet Medicine	19316283, 15575063	Elsevier BV
86.	Journal of Fish Diseases	13652761, 01407775	Blackwell Publishing Inc.
87.	Journal of Food Protection	0362028X	International Association for Food Protection

88.	Journal of Food Safety	01496085	Wiley-Blackwell
89.	Journal of Food Science	00221147	Wiley-Blackwell
90.	Journal of Food Science and Biotechnology	16731689	Editorial office of Journal of Food Science and Biotechnology
91.	Journal of General Virology	00221317, 14652099	Society for General Microbiology
92.	Journal of Interferon and Cytokine Research	10799907	Mary Ann Liebert Inc.
93.	Journal of Medical Entomology	00222585	Oxford University Press
94.	Journal of Medical Primatology	00472565, 16000684	Blackwell Publishing Inc.
95.	Journal of Medical Virology	10969071	Wiley-Blackwell
96.	Journal of Microbiology and Biotechnology	10177825	Springer Verlag
97.	Journal of Microbiology, Immunology and Infection	16841182	Elsevier Taiwan
98.	Journal of Reproduction and Development	0916-8818	IPEC Inc.
99.	Journal of the American Veterinary Medical Association	00031488	American Veterinary Medical Association
100.	Journal of the Hellenic Veterinary Medical Society	17922720	Hellenic Veterinary Medical Society
101.	Journal of the Indonesian Tropical Animal Agriculture	20878273, 24606278	Diponegoro University
102.	Journal of the South African Veterinary Association	10199128, 22249435	OpenJournals Publishing AOSIS (Pty) Ltd
103.	Journal of Toxicology and Public Health (Toxicological Research' since 2008)	12268399	Korean Society of Toxicology (1998-2007), Korean Association of Medical Journal Editors
104.	Journal of Veterinary Behavior: Clinical Applications and Research	15587878	Elsevier BV
105.	Journal of Veterinary Cardiology	17602734	Elsevier BV
106.	Journal of Veterinary Clinics	1598298X	Korean Society of Veterinary Clinics
107.	Journal of Veterinary Dentistry	08987564	SAGE Publications
108.	Journal of Veterinary Diagnostic Investigation	10406387	SAGE Publications Inc.
109.	Journal of Veterinary Emergency and Critical Care	14793261, 14764431	Blackwell Publishing Inc.
110.	Journal of Veterinary Internal Medicine	08916640	Wiley-Blackwell
111.	Journal of Veterinary Medical Education	0748321X	University of Toronto Press
112.	Journal of Veterinary Medical Science	13477439, 09167250	Maruzen Co., Ltd/Maruzen Kabushikikaisha

113.	Journal of Veterinary Medicine Series C: Anatomia Histologia Embryologia	14390264, 03402096	Blackwell Publishing Inc.
114.	Journal of Veterinary Pharmacology and Therapeutics	01407783, 13652885	Blackwell Publishing Inc.
115.	Journal of Veterinary Research	20082525, 22516190	Danishgah-i Tihran, danishkadah-i dampizishki
116.	Journal of Veterinary Research (Poland)	24507393, 24508608	De Gruyter Open Ltd.
117.	Journal of Veterinary Science	1229845X, 1976555X	Korean Society of Veterinary Science
118.	Journal of Virological Methods	01660934	Elsevier BV
119.	Journal of Wildlife Rehabilitation	10712232	International Wildlife Rehabilitation Council
120.	Journal of Zhejiang University: Science B	16731581	Zhejiang University Press
121.	Journal of Zoo and Wildlife Medicine	10427260	American Association of Zoo Veterinarians
122.	Korean Journal of Veterinary Research	12250198	Korean Journal of Veterinary Research
123.	Lab Animal	00937355	Nature Publishing Group
124.	Laboratory Animals	00236772	SAGE Publications Inc.
125.	Large Animal Review	11244593	Massimo Morgante
126.	Letters in Applied Microbiology	02668254, 1472765X	Blackwell Publishing Inc.
127.	Livestock Science	18711413	Elsevier BV
128.	LWT - Food Science and Technology	10961127, 00236438	Elsevier Inc.
129.	Macedonian Veterinary Review	14097621, 18577415	University Ss Kiril and Metodij, Faculty of Veterinary Medicine
130.	Meat Science	03091740	Elsevier BV
131.	Medical and Veterinary Entomology	0269283X, 13652915	Blackwell Publishing Inc.
132.	Medical Mycology	13693786, 14602709	Oxford University Press
133.	Molecular and Cellular Endocrimology	03037207	Elsevier BV
134.	Molecular Phylogenetics and Evolution	10959513, 10557903	Elsevier Inc.
135.	Mycopathologia	15730832, 0301486X	Kluwer Academic Publishers
136.	New Zealand Veterinary Journal	00480169, 11760710	Taylor & Francis
137.	Onderstepoort Journal of Veterinary Research	00302465	Open Journals Publishing AOSIS (Pty) Ltd
138.	Open Veterinary Journal	22186050	Faculty of Veterinary Journal, University of Tripoli

139.	Pakistan Veterinary Journal	02538318	Faculty of Veterinary Science, University of Agriculture
140.	Parasite	1252607X, 17761042	EDP Sciences
141.	Parasites & Vectors	1756-3305	BioMed Central
142.	Parasitology Research	14321955, 09320113	Springer Verlag
143.	Pathogens	2076-0817	MDPI
144.	Pathogens and Global Health	20477724, 20477732	Maney Publishing
145.	Philippine Journal of Veterinary Medicine	00317705	University of the Philippines
146.	Phytomedicine	09447113	Elsevier BV
147.	Planta Medica	14390221, 00320943	Georg Thieme Verlag
148.	Point Veterinaire	03354997	Point Veterinaire S.A.
149.	Polish Journal of Veterinary Sciences	15051773	Polish Academy of Sciences
150.	Poultry Science	00325791	Oxford University Press
151.	Reproduction in Domestic Animals	0936-6768	Blackwell Publishing Inc.
152.	Research in Veterinary Science	00345288	W. B. Saunders Co., Ltd.
153.	Revue de Medecine Veterinaire	00351555	Ecole Nationale Veterinaire De Toulouse
154.	Scandinavian Journal of Laboratory Animal Science	09013393, 20020112	Scandinavian Federation for Laboratory Animal Science
155.	Scientific Reports	20452322	Nature
156.	Slovenian Veterinary Research	23858761, 15804003	Veterinarska Fakulteta
157.	Society and Animals	15685306, 10631119	Brill
158.	Thai Journal of Veterinary Medicine	01256491	Chulalongkorn University
159.	The Scientific World Journal	1537744X	Hindawi Publishing Corporation
160.	Theriogenology	0093691X	Elsevier Science Inc
161.	Transboundary and Emerging Diseases	18651674, 18651682	Blackwell-Wiss.-Verl
162.	Translational Animal Science	25732102	Oxford University Press
163.	Transplant International	09340874, 14322277	Blackwell Publishing Inc.
164.	Transplantation Proceedings	00411345	Elsevier USA
165.	Tropical Animal Health and Production	15737438, 00494747	Kluwer Academic Publishers
166.	Turkish Journal of Veterinary and Animal Sciences	13036181, 13000128	Scientific and Technical research Council of Turkey - TUBITAK/Turkiye Bilimsel ve Teknik Arastirma Kurumu
167.	Vaccine	0264410X, 13588745	Elsevier BV
168.	Veterinary Anaesthesia and Analgesia	14672995, 14672987	Elsevier Ltd.

169.	Veterinary and comparative oncology	14765829	Blackwell Publishing Inc.
170.	Veterinary and Comparative Orthopaedics and Traumatology	09320814	Schattauer GmbH
171.	Veterinary Clinical Pathology	02756382	Wiley-Blackwell
172.	Veterinary Dermatology	09594493, 13653164	Blackwell Publishing Inc.
173.	Veterinary Immunology and Immunopathology	01652427	Elsevier BV
174.	Veterinary Journal	10900233	Elsevier Ltd.
175.	Veterinary Medicine and Science	20531095	Wiley-Blackwell Publishing Ltd
176.	Veterinary Medicine International	20908113, 20420048	Hindawi Publishing Corporation
177.	Veterinary Microbiology	03781135	Elsevier BV
178.	Veterinary Ophthalmology	14635224, 14635216	Blackwell Publishing Inc.
179.	Veterinary Parasitology	03044017	Elsevier BV
180.	Veterinary Parasitology: Regional Studies and Reports	24059390	Elsevier BV
181.	Veterinary Pathology	15442217, 03009858	SAGE Publications
182.	Veterinary Practitioner	09724036	Veterinary Practitioner
183.	Veterinary Quarterly	01652176	Taylor & Francis
184.	Veterinary Radiology and Ultrasound	17408261, 10588183	Blackwell Publishing Inc.
185.	Veterinary Record	00424900	British Veterinary Association
186.	Veterinary Record Case Reports	20526121	BMJ Publishing Group
187.	Veterinary Record Open	23992050, 20526113	BMJ Publishing Group
188.	Veterinary Research	09284249, 12979716	BioMed Central
189.	Veterinary Research	19944659, 19935412	Medwell Journals
190.	Veterinary Research Communications	01657380	Kluwer Academic Publishers
191.	Veterinary Sciences	23067381	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
192.	Veterinary Surgery	1532950X, 01613499	Wiley-Blackwell
193.	Veterinary World	22310916, 09728988	Veterinary World
194.	Virology Journal	1743422X	BMC
195.	Virus Genes	1572994X	Springer
196.	Virus research	11681702	Elsevier BV
197.	Viruses	1999-4915	MDPI
198.	World's Veterinary Journal	23224568	Scienceline Publication
199.	Zoonoses and Public Health	18631959, 18632378	Blackwell-Wiss.-Verl

C. NGÀNH THUỶ SẢN

TT	Tên tạp chí	Mã số (e.ISSN, ISSN)	Nhà xuất bản
1.	AACL Bioflux	18449166, 18448143	Bioflux Publishing House
2.	AAPS PharmSciTech	15221059, 15309932	American Association of Pharmaceutical Scientists
3.	Acta Ichthyologica et Piscatoria	01371592, 17341515	Scientific Society of Szczecin
4.	Acta Oceanologica Sinica	0253505X	Springer Verlag
5.	Advances in Oceanography and Limnology	1947573X, 19475721	PagePress Publications
6.	African Journal of Aquatic Science	16085914	Taylor & Francis
7.	African Journal of Marine Science	18142338, 1814232X	Taylor & Francis
8.	Algae	20930860, 12262617	The Korean Society of Phycology
9.	American Malacological Bulletin	07402783	American Malacological Society, Inc.
10.	Animal Feed Science and Technology	03778401	Elsevier BV
11.	Animal Feed Science and Technology	03778401	Elsevier BV
12.	Animal Science papers and reports	08604037, 3008342	Polish Scientific Publishers PWN
13.	Annales de Limnologie	00034088	EDP Sciences
14.	Antarctic Record	00857289	National Institute of Polar Research
15.	Aquacultural Engineering	01448609	Elsevier BV
16.	Aquaculture	00448486	Elsevier BV
17.	Aquaculture Environment Interactions	1869215X, 18697534	Inter-Research
18.	Aquaculture International	1573143X, 09676120	Kluwer Academic Publishers
19.	Aquaculture Nutrition	13535773, 13652095	Blackwell Publishing Inc.
20.	Aquaculture Reports	23525134	Elsevier BV
21.	Aquaculture Research	13652109, 1355557X	Blackwell Publishing Inc.
22.	Aquaculture Science	03714217, 21850194	Japanese Society for Aquaculture Research, Nishimura Toushadou Ltd.
23.	Aquaculture, Economics and Management	13657305, 13657313	Taylor & Francis
24.	Aquatic Biology	18647790, 18647782	Inter-Research Science Center
25.	Aquatic Biosystems	20469063	BioMed Central
26.	Aquatic Botany	03043770	Elsevier BV
27.	Aquatic Conservation: Marine and Freshwater Ecosystems	10990755, 10527613	John Wiley & Sons Inc.
28.	Aquatic Ecology	13862588, 15735125	Kluwer Academic Publishers
29.	Aquatic Ecosystem Health and Management	15394077, 14634988	Taylor & Francis

30.	Aquatic Insects	01650424	Taylor & Francis
31.	Aquatic Invasions	17986540, 18185487	Regional Euro-Asian Biological Invasions Centre
32.	Aquatic Living Resources	09907440, 17652952	EDP Sciences
33.	Aquatic Mammals	01675427, 19967292	European Association for Aquatic Mammals
34.	Aquatic Microbial Ecology	16161564, 09483055	Inter-Research Science Publishing
35.	Aquatic Sciences	14209055, 10151621	Birkhauser Verlag
36.	Aquatic Toxicology	0166445X, 18791514	Elsevier BV
37.	Archives of Environmental Contamination and Toxicology	14320703, 00904341	Springer Verlag
38.	Archives of Polish Fisheries	12306428	De Gruyter Open
39.	Asian Fisheries Science	20733720, 01166514	Asian Fisheries Society
40.	Biofouling	10292454, 08927014	Taylor & Francis
41.	Biology	20797737	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
42.	Bulletin of Marine Science	00074977	Rosenstiel School of Marine and Atmospheric Science
43.	Bulletin of the European Association of Fish Pathologists	01080288	FRS Marine Lab.
44.	Bulletin of the Plankton Society of Japan	03878961	Plankton Society of Japan/Nihon Purankuton Gakkai
45.	Cahiers de Biologie Marine	00079723	Station Biologique de Roscoff
46.	California Cooperative Oceanic Fisheries, Investigations Reports	05753317	California Cooperative Oceanic Fisheries Investigations
47.	California Fish and Game	00081078	Department of Fish and Game
48.	Canadian Journal of Fisheries and Aquatic Sciences	0706652X, 12057533	NRC Research Press
49.	CCAMLR Science	10234063	Commission for the Conservation of Antartic Marine Living Resources
50.	Chemosphere	00456535	Elsevier BV
51.	Comparative Biochemistry and Physiology – B: Biochemistry and Molecular Biology	18791107, 10964959	Elsevier BV
52.	Comparative Biochemistry and Physiology - Part C: Toxicology & Pharmacology	18781659, 15320456	Elsevier BV
53.	Comparative biochemistry and physiology. Part A, Molecular & integrative physiology	15314332, 10956433	Elsevier BV
54.	Continental Shelf Research	02784343	Elsevier Ltd.

55.	Copeia	00458511	American Society of Ichthyologists and Herpetologists
56.	Coral Reefs	07224028, 14320975	Springer Verlag
57.	Crustaceana	0011216X	Brill
58.	Cryptogamie, Algologie	01811568	ADAC.
59.	Data in brief	23523409	Elsevier BV
60.	Deep-Sea Research Part I: Oceanographic Research Papers	09670637	Elsevier Ltd.
61.	Diatom Research	0269249X	Taylor & Francis
62.	Diseases of Aquatic Organisms	01775103	Inter-Research Science Publishing
63.	Diseases of Aquatic Organisms	16161580, 01775103	Inter-Research Science Publishing
64.	Ecohydrology	19360584, 19360592	Wiley Subscription Services
65.	Ecohydrology and Hydrobiology	16423593	Elsevier BV
66.	Ecology of Freshwater Fish	09066691	Blackwell Publishing Inc.
67.	Ecotoxicology	09639292, 15733017	Kluwer Academic Publishers
68.	Ecotoxicology and Environmental Safety	01476513, 10902414	Elsevier Inc.
69.	Egyptian Journal of Aquatic Biology and Fisheries	25369814, 11106131	Egyptian Society for the Development of Fisheries and Human Health
70.	Egyptian Journal of Aquatic Research	16874285, 20903278	National Institute of Oceanography and Fisheries
71.	E-Life	2050084X	eLife Sciences Publications
72.	Environmental Biology of Fishes	03781909, 15735133	Kluwer Academic Publishers
73.	Environmental Pollution	18736424, 02697491	Elsevier BV
74.	Environmental Toxicology and Chemistry	15528618, 07307268	Wiley-Blackwell
75.	Estuaries and Coasts	15592723	Springer New York LLC
76.	Estuarine, Coastal and Shelf Science	10960015, 02727714	Elsevier Inc.
77.	European Journal of Phycology	09670262	Taylor & Francis
78.	Fish and Fisheries	14672960, 14672979	Blackwell Publishing Inc.
79.	Fish and Shellfish Immunology	10959947, 10504648	Elsevier Inc.
80.	Fish and Shellfish Immunology	10954648, 10504648	Elsevier BV
81.	Fish Pathology	0388788X	Japanese Society of Fish Pathology
82.	Fish Pathology	18817335, 0388788X	The Japanese Society of Fish Pathology
83.	Fish Physiology and Biochemistry	09201742, 15735168	Kluwer Academic Publishers
84.	Fisheries	03632415, 15488446	Taylor & Francis
85.	Fisheries and Aquatic Sciences	22341749, 22341757	BioMed Central Ltd.
86.	Fisheries Management and Ecology	0969997X, 13652400	Blackwell Publishing Inc.
87.	Fisheries Oceanography	10546006, 13652419	Blackwell Publishing Inc.

88.	Fisheries Research	1657836	Elsevier BV
89.	Fisheries Science	09199268, 14442906	Springer Verlag
90.	Fishery Bulletin	900656	US National Marine Fisheries Services
91.	Freshwater Biology	13652427, 00465070	Blackwell Publishing Inc.
92.	Freshwater Science	21619549, 21619565	University of Chicago Press
93.	Frontiers in cellular and infection microbiology	22352988	Frontiers Media S.A.
94.	Frontiers in Immunology	16643224	Frontiers Media S.A.
95.	Frontiers in Marine Science	22967745	Frontiers Media S.A.
96.	Frontiers in Microbiology	1664302X	Frontiers Media S.A.
97.	Fundamental and Applied Limnology	18639135	E. Schweizerbart'sche Verlagsbuchhandlung
98.	Harmful Algae	15689883	Elsevier BV
99.	Helgoland Marine Research	1438387X	Springer Verlag
100.	Hupo Kexue/Journal of Lake Sciences	10035427	Science Press
101.	Hydrobiologia	00188158, 03240924	Kluwer Academic Publishers
102.	Hydrobiological Journal	03758990, 00188166	Begell House Inc.
103.	Hydroecologie Appliquee	1958556X	EDP Sciences
104.	ICES Journal of Marine Science	10959289, 10543139	Oxford University Press
105.	Ichthyological Exploration of Freshwaters	09369902	Verlag F. Pfeil
106.	Ichthyological Research	16163915, 13418998	Springer Verlag
107.	Indian Journal of Fisheries	09706011	Indian Journal of Fisheries for the Indian Council of Agricultural Research
108.	Information Processing in Agriculture	22143173	Elsevier BV
109.	Inland Water Biology	19950837, 19950829	Maik Nauka/Interperiodica Publishing
110.	Inland Waters	20442041, 2044205X	Freshwater Biological Association
111.	International Aquatic Research	20086970, 20084935	Springer Science + Business Media
112.	International Journal of Aquatic Research and Education	19329997	Human Kinetics Publishers Inc.
113.	International Journal of Food Properties	15322386, 10942912	Taylor &Francis
114.	International Journal of Oceans and Oceanography	09732667	Research India Publications
115.	International Review of Hydrobiology	15222632, 14342944	John Wiley & Sons Ltd.
116.	Iranian Journal of Fisheries Sciences	15622916	Iranian Fisheries Research Organization
117.	Iranian Journal of Ichthyology	23831561, 23830964	Iranian Society of Ichthyology

118.	Israeli Journal of Aquaculture - Bamidgeh	0792156X	Kibbutz Ein Hamifratz
119.	Japanese Journal of Limnology	00215104	Japanese Society of Limnology
120.	Journal of Applied Aquaculture	15450805, 10454438	Haworth Press Inc.
121.	Journal of Applied Ichthyology	14390426, 01758659	Blackwell Publishing Inc.
122.	Journal of Applied Microbiology	13652672, 13645072	Blackwell Publishing Inc.
123.	Journal of Applied Phycology	15735176, 09218971	Kluwer Academic Publishers
124.	Journal of Applied Phycology	15735176, 09218971	Springer
125.	Journal of Aquatic Animal Health	08997659, 15488667	Taylor & Francis
126.	Journal of Aquatic Food Product Technology	10498850	Haworth Press Inc.
127.	Journal of Aquatic Plant Management	01466623	Aquatic Plant Management Society, Inc.
128.	Journal of Cetacean Research and Management	15610713	International Whaling Commission
129.	Journal of Comparative Physiology A: Neuroethology, Sensory, Neural, and Behavioral Physiology	14321351, 03407594	Springer
130.	Journal of Comparative Physiology B: Biochemical, Systems, and Environmental Physiology	1432136X, 01741578	Springer
131.	Journal of Conchology	00220019	Conchological Society of Great Britain and Ireland
132.	Journal of Crustacean Biology	02780372	Brill Academic Publishers
133.	Journal of Environmental Science and Health, Part B: Pesticides, Food Contaminants, and Agricultural Wastes	15324109, 03601234	Marcel Dekker Inc.
134.	Journal of Experimental Biology	14779145, 00220949	The Company of Biologists Ltd.
135.	Journal of Experimental Marine Biology and Ecology	00220981	Elsevier BV
136.	Journal of Fish Biology	00221112, 10958649	Blackwell Publishing Inc.
137.	Journal of Fish Diseases	13652761, 01407775	Blackwell Publishing Inc.
138.	Journal of Fisheries and Aquatic Science	18164927	ANSInet
139.	Journal of Fisheries of China	10000615	Shanghai Ocean University
140.	Journal of Fishery Sciences of China	10058737	Chinese Academy of Fishery Sciences
141.	Journal of Freshwater Ecology	02705060	Taylor & Francis
142.	Journal of General Virology	14652099, 00221317	Society for General Microbiology
143.	Journal of Geophysical Research	01480227	Wiley-Blackwell
144.	Journal of Great Lakes Research	03801330	International Association for Great Lakes Research

145.	Journal of Ichthyology	00329452	Maik Nauka/Interperiodica Publishing
146.	Journal of Integrated Coastal Zone Management	16468872	UNIVALI (Universidade do Vale do Itajai)
147.	Journal of Limnology	11295767	PagePress
148.	Journal of Marine Science and Technology	09484280, 14378213	Springer Verlag
149.	Journal of Marine Science and Technology	10232796	National Taiwan Ocean University
150.	Journal of Marine Systems	09247963	Elsevier BV
151.	Journal of Molluscan Studies	02601230	Oxford University Press
152.	Journal of Paleolimnology	09212728, 15730417	Kluwer Academic Publishers
153.	Journal of Phycology	15298817, 00223646	Blackwell Publishing Inc.
154.	Journal of Plankton Research	14643774, 01427873	Oxford University Press
155.	Journal of Proteomics	18757737, 18743919	Elsevier BV
156.	Journal of Sea Research	13851101	Elsevier BV
157.	Journal of Shellfish Research	07308000	National Shellfisheries Association, Inc.
158.	Journal of the Marine Biological Association of the United Kingdom	14697769, 00253154	Cambridge University Press
159.	Journal of the World Aquaculture Society	08938849	Wiley-Blackwell
160.	Journal of Veterinary Pharmacology and Therapeutics	13652885, 01407783	Blackwell Publishing Inc.
161.	Knowledge and Management of Aquatic Ecosystems	19619502	EDP Sciences
162.	Lake and Reservoir Management	21515530, 10402381	Taylor & Francis
163.	Latin American Journal of Aquatic Research	0718560X	Pontificia Universidad Catolica de Valparaiso
164.	Letters in Applied Microbiology	1472765X, 02668254	Wiley
165.	Limnologica	00759511	Elsevier BV
166.	Limnology	1439863X, 14398621	Springer Verlag
167.	Limnology and Oceanography	00243590	Wiley-Blackwell
168.	Limnology and Oceanography Bulletin	1539607X, 15396088	Wiley-Blackwell
169.	Marine and Coastal Fisheries	19425120	Taylor & Francis
170.	Marine and Freshwater Behaviour and Physiology	10236244	Taylor & Francis
171.	Marine and Freshwater Research	13231650	Commonwealth Scientific and Industrial Research Organization Publishing
172.	Marine Biodiversity	18671616	Springer Verlag
173.	Marine Biodiversity Records	17552672	Springer Verlag
174.	Marine Biology	00253162, 14321793	Springer Verlag

175.	Marine Biology Research	17451000, 17451019	Taylor & Francis
176.	Marine Biotechnology	14362228	Springer Verlag
177.	Marine Ecology	01739565, 14390485	Blackwell Publishing Inc.
178.	Marine Ecology - Progress Series	01718630, 16161599	Inter-Research Science Publishing
179.	Marine Environmental Research	01411136	Elsevier BV
180.	Marine Fisheries Review	00901830	US National Marine Fisheries Services
181.	Marine Genomics	18747787	Elsevier BV
182.	Marine Mammal Science	08240469	Wiley-Blackwell
183.	Marine Policy	0308597X	Elsevier Ltd.
184.	Marine Policy	0308597X	Elsevier Ltd.
185.	Marine Pollution Bulletin	0025326X	Elsevier Ltd.
186.	Maritime Studies	22129790, 18727859	Springer Verlag
187.	Mediterranean Marine Science	17916763, 1108393X	National Centre for Marine Research
188.	Methods in Oceanography	22111220	Elsevier BV
189.	Mires and Peat	1819754X	The International Mire Conservation Group (IMCG)
190.	NAFO Scientific Council Studies	02506432	Northwest Atlantic Fisheries Organization
191.	Nautilus	00281344	Bailey-Matthews Shell Museum
192.	NeoBiota	16190033, 13142488	Pensoft Publishers
193.	Neotropical Ichthyology	16796225	Sociedade Brasileira de Ictiologia
194.	New Zealand Journal of Marine and Freshwater Research	00288330	Taylor & Francis
195.	Nippon Suisan Gakkaishi	00215392	Japanese Society of Scientific Fisheries
196.	North American Journal of Aquaculture	15222055	Taylor & Francis
197.	North American Journal of Fisheries Management	15488675, 02755947	Taylor & Francis
198.	Ocean and Coastal Management	09645691	Elsevier Ltd.
199.	Ocean and Polar Research	22347313, 1598141X	Korea Ocean Research and Development Institute
200.	Oceanologia	00783234	Elsevier Sp. z o.o.
201.	Pan-American Journal of Aquatic Sciences	18099009	Panamjas
202.	Phuket Marine Biological Center Research Bulletin	08581088	Phuket Marine Biological Center
203.	Phycologia	00318884	Allen Press Inc.
204.	Phycological Research	13220829, 14401835	John Wiley and Sons Inc.
205.	Plankton and Benthos Research	18808247	Plankton Society of Japan: Japanese Association of Benthology
206.	PLoS ONE	19326203	Public Library of Science

207.	Polar Science	18739652	Elsevier BV
208.	Progress in Oceanography	00796611	Elsevier Ltd.
209.	Regional Studies in Marine Science	23524855	Elsevier BV
210.	Reviews in Aquaculture	17535123	Blackwell Pub. Asia
211.	Reviews in Fish Biology and Fisheries	09603166, 15735184	Kluwer Academic Publishers
212.	Reviews in Fisheries Science and Aquaculture	23308249, 23308257	Taylor and Francis Ltd.
213.	Ribarstvo, Croatian Journal of Fisheries	1330061X, 18480586	University of Zagreb
214.	Russian Journal of Marine Biology	16083377, 10630740	Maik Nauka/Interperiodica Publishing
215.	Ruthenica	01360027, 23077336	Institute of Ecology and Evolution of Russian Academy of Sciences
216.	San Francisco Estuary and Watershed Science	15462366	Information Center for the Environment, University of California Davis
217.	Science of the Total Environment	18791026, 00489697	Elsevier BV
218.	Scientific Reports	20452322	Nature Publishing Group
219.	Soil and Water Research	18015395	Czech Academy of Agricultural Sciences
220.	Transactions of the American Fisheries Society	15488659, 00028487	Taylor & Francis
221.	Turkish Journal of Fisheries and Aquatic Sciences	13032712	Central Fisheries Research Institute
222.	Wader Study	20588410	International Wader Study Group
223.	Water (Switzerland)	20734441	Multidisciplinary Digital Publishing Institute (MDPI)
224.	Water Research	00431354	Elsevier BV
225.	Wetland Science	16725948	Kexue Chubaneshe/Science Press
226.	Wetlands Ecology and Management	15729834, 09234861	Kluwer Academic Publishers

Kèm theo Quyết định số: 18/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

Phụ lục 2

NHÀ XUẤT BẢN QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC UY TÍN

A. CÁC NHÀ XUẤT BẢN QUỐC TẾ UY TÍN

1. Springer
2. Elsevier
3. Taylor & Francis
4. Wiley (John Wiley & Sons)
5. Woodhead Publishing
6. The Company of Biologists
7. Burleigh Dodds Science Publishing
8. Cambridge University Press (UK)
9. Wageningen Academic Publisher
10. NRC Research Press
11. CSIRO Publishing
12. Science Publishing Group
13. David Publishing
14. FAO
15. Oxford University Press
16. Routledge
17. Peter Lang Publishing Group
18. De Gruyter
19. McGraw Hill
20. Emerald Publishing
21. Sage Publishing
22. Macmillan Publishers
23. Edward Elgar Publishing
24. CRC Press
25. Intech Publisher
26. CABI publishing
27. Inderscience Publishers
28. Macmillan Publishers
29. Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hay QS University Rangking năm công trình xuất bản (ngoài các NXB đã liệt kê).

B. CÁC NHÀ XUẤT BẢN TRONG NƯỚC UY TÍN

1. Chính trị Quốc gia Sự thất
2. Thanh niên
3. Lao động
4. Khoa học và kỹ thuật
5. Khoa học tự nhiên và Công nghệ
6. Nông nghiệp
7. Từ điển bách khoa
8. Tri thức
9. Thế giới
10. Đại học kinh tế quốc dân
11. Bách khoa Hà Nội
12. Đại học Huế
13. Đại học Quốc gia Hà Nội
14. Đại học sư phạm
15. Đại học Quốc gia TP Hồ Chí Minh
16. Đại học Cần Thơ
17. Giáo dục Việt Nam
18. Đại học Thái Nguyên
19. Học viện Nông nghiệp
20. Trẻ

2. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH CƠ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

2.1. Cơ lý thuyết (Theoretical Mechanics)

2.2. Cơ học vật rắn (Mechanics of Solids)

2.3. Cơ học vật liệu (Mechanics of Materials)

2.4. Cơ học chất lỏng và chất khí (Mechanics of Fluids and Gases)

2.5. Cơ học công trình (Mechanics of Structures)

2.6. Cơ học đất, đá và nền móng (Mechanics of Soils, Rocks and Foundations)

2.7. Cơ học máy (Mechanics of Machines)

2.8. Cơ học chất lỏng và chất khí kỹ thuật (Mechanics of Enfgineering Fluids and Gases)

2.9. Cơ điện tử (Mechatronics)

2.10. Thủy lực (Hydraulics)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	ISI uy tín[1]	**0 – 3,0**
			Tạp chí	Quốc tế uy tín[1]	**0 – 2,0**
			Tạp chí	ISI khác,Scopus[2]	**0 – 1,5**
2.	Tạp chí khoa học quốc tế trong danh mục Asean Citation Index (ACI)		Tạp chí		0 – 1,0 **0 - 1,25** từ 2020
	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp[3]	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**

5.	Vietnam Journal of Mechanics (*Tên cũ:* Tạp chí Cơ học)	0866–7136	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020
6.	Vietnam Journal of Science and Technology (*Tên cũ:* Khoa học & Công nghệ)	2525-2518 0866–708X	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
7.	Vietnam Journal of Earth Sciences	0866–7187	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
8.	Communications in Physics (*Tên cũ:* Vật lý)	0868–3166	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
9.	Journal of Computer Science and Cybernetics (*Tên cũ:* Tin học và Điều khiển học)	1813–9663	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
10.	Khoa học và công nghệ Biển	1859–3097	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,75**
11.	Nuclear Science and Technology	1810–5408	Tạp chí	Hội Năng lượng nguyên tử Việt Nam	**0 – 0,75**
12.	VNU Journal of Science: Mathematics – Physics (*Tên cũ:* Khoa học – Khoa học tự nhiên)	2615-9341	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,75**
13.	Khoa học & Công nghệ các trường ĐH kỹ thuật	0868–3980	Tạp chí	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp - ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế – Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐH Bách khoa TP HCM, Trường ĐH SP Kỹ thuật TP HCM, HV Công nghệ Bưu chính Viễn thông.	**0 – 0,75**
14.	Ứng dụng Toán học	1859–4492	Tạp chí	Hội Toán học Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2016
15.	Khoa học & Kỹ thuật (Journal of Science &	1859–0209	Tạp chí	Học viện kỹ thuật Quân sự	**0 – 0,5**

16.	Journal of Science and Technology in Civil Engineering	1859–2996 Từ 2018	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 0,5**
17.	Khoa học Công nghệ Xây dựng	1859–2996 Từ 2018 2615–9058	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 0,5**
18.	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi	1859–4255	Tạp chí	Viện KH Thủy lợi Việt Nam	**0 – 0,5**
19.	Phát triển Khoa học & Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5**
20.	Khoa học & Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
21.	Khoa học & Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
22.	Nghiên cứu khoa học & Công nghệ Quân sự	1859–1043	Tạp chí	Viện KH & CN Quân sự	**0 – 0,5**
23.	Dầu khí	0866–854X	Tạp chí	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	**0 – 0,5**
24.	Khí tượng Thuỷ văn	0866–8744	Tạp chí	Tổng cục Khí tượng Thủy văn, Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,5**
25.	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859–350X	Tạp chí	Trường ĐH Kiến trúc	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
26.	Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859–3941	Tạp chí	Trường ĐH Thuỷ lợi	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
27.	Khoa học Giao thông vận tải	1859–2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông vận tải	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
28.	Kỹ thuật và Trang bị	1859–249X	Tạp chí	Tổng cục Kỹ thuật	**0 – 0,25**
29.	Xây dựng	0866–0762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 0,25**
30.	Tạp chí Khoa học (Journal of Science)	1859–1388	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
31.	Khoa học	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP HCM	**0 – 0,25**
32.	Khoa học – Công nghệ Hàng Hải	1859–316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng Hải	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
33.	Khoa học và phát triển (*Tên cũ:* Khoa học và kỹ thuật Nông nghiệp)	1859–0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,25**

34.	Năng lượng nhiệt	0868–3336	Tạp chí	Hội Khoa học Kỹ thuật Nhiệt Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
35.	Giao thông vận tải	0866–7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	**0 – 0,25**
36.	Địa kỹ thuật	0868–279X	Tạp chí	Viện Địa kỹ thuật	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
37.	Khoa học	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP HCM	**0 – 0,25**
38.	Khoa học Kỹ thuật Mỏ – Địa chất	1859–1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ – Địa chất	**0 – 0,25**
39.	Công nghiệp Mỏ	0868–7052	Tạp chí	Hội KH&CN Mỏ Việt Nam	**0 – 0,25**
40.	Khoa học giáo dục kỹ thuật	1859–1227	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	**0 – 0,25**
41.	Cơ khí Việt Nam	0866–7056	Tạp chí	Tổng Hội cơ khí Việt Nam	**0 – 0,5** *từ 2016*
42.	Chuyên san Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	1859-0551	Tạp chí	Hội kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	**0 – 0,5** *từ 2020*
43.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (bản C)	2525-2461	Tạp chí ACI	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,0** *từ 2020*
44.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (bản B)	1859-4794	Tạp chí		**0 – 0,5** *từ 2020*
45.	Khoa học: KH học Tự nhiên và Công nghệ	2615-9317	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5** *từ 2020*
46.	Science Journal of Transportation	2410-9088	Tạp chí	Trường Đại học GTVT - Đại học kỹ thuật Giao thông đường bộ Matxcova - Đại học Giao thông Tây Nam Trung Quốc	**0 – 0,5** *từ 2020*

Chú thích:

1) "ISI uy tín" và "Quốc tế uy tín" là các tạp chí ISI thuộc chuyên ngành Cơ học và các chuyên ngành kỹ thuật liên quan đến Cơ học trong Danh mục các tạp chí ISI và quốc tế có uy tín theo Quyết định 151/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 09/08/2019 của Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

2) Danh mục tạp chí "ISI khác, Scopus" được tra tại các website:

https://mjl.clarivate.com/; https://www.scopus.com/;

3) Các tạp chí khoa học quốc tế khác do HĐGS ngành quyết định phải đảm bảo các điều kiện:

- Mục đích và phạm vi được công bố rõ ràng.

- Có Ban biên tập quốc tế và được công bố rõ ràng

- Có công bố quy trình phản biện và có 2 phản biện kín.

- Đa dạng về nguồn gốc của các tác giả; thông tin về tác giả phải đầy đủ

- Định dạng là tạp chí khoa học.

- Xuất bản đúng hạn; có ít nhất 3 năm xuất bản hoặc 6 số liên tục.

c) Nhà xuất bản có uy tín:

- Danh mục các nhà xuất bản quốc tế uy tín được xếp hạng tại website Ranking of Academic Publishers:

https://en.wikipedia.org/wiki/Rankings_of_academic_publishers
http://www.sense.nl/organisation/documentation

Chọn các nhà xuất bản xếp hạng A*, A, B, C, không chọn loại D.

- Danh mục các nhà xuất bản trong nước có uy tín: Giáo dục, Khoa học và Kỹ thuật, ĐH Quốc gia Hà Nội, ĐH Quốc gia TP HCM, Khoa học tự nhiên và Công nghệ (Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam), Xây dựng, Giao thông Vận tải, Bách khoa Hà Nội, Đại học Thái nguyên.

d) Tác giả chính:

Tác giả chính là tác giả đứng đầu (First author), tác giả liên hệ (Corresponding author) hoặc tác giả được ghi rõ tỷ lệ đóng góp lớn.

e) Sách chuyên khảo:

Sách chuyên khảo là công trình khoa học trình bày kết quả nghiên cứu chuyên sâu và tương đối toàn diện của ứng viên về một vấn đề khoa học chuyên ngành.

3. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH CƠ KHÍ – ĐỘNG LỰC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

3.1. Chế tạo Máy (Machine Manufacturing Engineering)

3.2. Cơ khí Quốc phòng (National Defense Mechanical Engineering)

3.3. Cơ khí Giao thông (Transport Mechanical Engineering)

3.4. Cơ khí Nông – Lâm nghiệp (Agro – Forestry Mechanical Engineering)

3.5. Cơ khí Xây dựng (Constructional Mechanical Engineering)

3.6. Cơ khí Thủy sản (Aquatic Mechanical Engineering)

3.7. Cơ khí Địa chất (Geological Mechanical Engineering)

3.8. Cơ khí Hóa (Chemical Mechanical Engineering)

3.9. Cơ khí bảo quản chế biến Nông Lâm Thủy sản (Mechanical Engineering in Storage & Processing of Agro – Forestry – Aquatic Products)

3.10. Động cơ Đốt trong (Combustion Engine)

3.11. Ô tô – Máy kéo (Automobile and Tractor)

3.12. Máy Thủy khí (Aero – Hydraulic Machinery)

3.13. Công nghệ Nhiệt lạnh (Technological Thermal and Refrigeration)

3.14. Máy Năng lượng (Energy Machinery)

3.15. Công nghệ Dệt (Textile Technology)

3.16. Công nghệ Cắt May (Fashion Design Technology)

3.17. Cơ – Điện tử (Mechatronic)

3.18. Kỹ thuật hệ thống công nghiệp (Industrial Systems Engineering)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	ISI, Scopus (IF ≥2,5) ISI, Scopus (1 ≤ IF < 2,5) ISI, Scopus (IF < 1)	**0 – 3,0** **0 – 2,0** **0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGSLN quyết định từng trường hợp cụ thể	**0 – 1,0**
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh,		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học (có chỉ số ISBN)	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học (từ năm 2017, phải có chỉ số ISBN)	**0 – 0,5**

5.	Vietnam Journal of Mechanics (*Tên cũ:* Cơ học)	0866-7136	Tạp chí	Viện HL KH & CN Việt Nam http://vjs.ac.vn/index.php/vjmech	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020
6.	Khoa học và Công nghệ,	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng http://tapchikhcn.udn.vn/en/home	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
7.	Khoa học & Công nghệ các trường ĐH kỹ thuật,	0868-3980	Tạp chí	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH Kỹ thuật Công nghiệp-ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐH Bách khoa TP.HCM, Trường ĐHSPKT TP.HCM, HV CNBCVT	**0 – 1,0**
8.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering, part C,	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ http://vietnamscience.vjst.vn	**0 – 0,75** từ 2020
9.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam – bản B,	1859-4794	Tạp chí	Bộ KH&CN http://b.vjst.vn	**0 – 0,25** từ 2020
10.	Science journal of Transportation	2410-9088	Tạp chí	Trường ĐH GTVT (UTC), ĐH kỹ thuật Giao thông đường bộ Matxcova (MADI), ĐH Giao thông Tây Nam Trung Quốc (SWJTU), http://lib.madi.ru/sjt	**0 – 0,50** từ 2020
11.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175 e-2615-9732	Tạp chí	Đại học Huế http://jos.hueuni.edu.vn/index.php/HUJOS-TT	**0 – 0,25** từ 2020
12.	Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2588-1191 e-2615-9708	Tạp chí	Đại học Huế http://jos.hueuni.edu.vn/index.php/HUJOS-ARD/index	**0 – 0,25** từ 2020
13.	Khoa học kỹ thuật mỏ địa chất	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất http://tapchi.humg.edu.vn	**0 – 0,25** từ 2020
14.	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm TP.HCM, http://jstf.hufi.edu.vn/	**0 – 0,25** từ 2020
15.	Khoa học Giao thông vận tải	1859-2724 e-2615-9554	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông vận tải Hà Nội, http://tcsj.utc.edu.vn/	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
16.	Khoa học Công nghệ Xây dựng,	1859-2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng http://stce.nuce.edu.vn/index.php/vn	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020

17.	Khoa học và công nghệ	2354-0575	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật Hưng Yên http://jst.utehy.edu.vn/index.php/jst	0 – 0,25 từ 2016 **0 – 0,5** từ 2020
18.	Khoa học và Công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH & CN Việt Nam	**0 – 1,0**
19.	Phát triển Khoa học & Công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,75**
20.	Khoa học & Kỹ thuật	1859-0209	Tạp chí	Học viện KT Quân sự	**0 – 0,5**
21.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ:* KHKT Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp thực phẩm, ISSN 0866-7020)	1859-4581	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 0,5**
22.	Khoa học và phát triển (tiếng Việt và tiếng Anh, *Tên cũ:* Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
23.	Cơ khí Việt Nam	0866-7056	Tạp chí	Hội Cơ khí Việt Nam	**0 – 0,5**
24.	Giao thông Vận tải	0866-7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	**0 – 0,5**
25.	Khoa học – Công nghệ	1859-316X	Tạp chí	Trường Đại học Hàng hải Việt Nam	**0 – 0,5**
26.	Xây dựng	1859-2996	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 0,25**
27.	Tin học và Điều khiển học	1813-9663	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**0 – 0,5**
28.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt	0868-3336	Tạp chí	Hội Kỹ thuật Nhiệt Việt Nam	**0 – 0,5**
29.	Khoa học	1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
30.	Khoa học giáo dục kỹ thuật	1859-1272	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	**0 – 0,5**
31.	Khoa học và Công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
32.	Nghiên cứu Khoa học & Công nghệ Quân sự	1859-1043	Tạp chí	Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự	**0 – 0,5**
33.	Khoa học Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường ĐH Thủy lợi	**0 – 0,5**
34.	Khoa học và Công nghệ	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,5**

35.	Khoa học Công nghệ Thủy sản (*Tên cũ:* Thủy sản)	1859-2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	**0 – 0,5**
36.	Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859-1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,5**
37.	Khoa học Công nghệ Giao thông vận tải	1859-4263	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,5**
38.	Công nghiệp Nông thôn	1859-4026	Tạp chí	Hội Cơ khí Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
39.	Công nghiệp	0868-3778	Tạp chí	Bộ Công thương	**0-0,25** trước 2013
40.	Thủy lợi	0868-8736	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0-0,25** trước 2013
41.	Thông tin Khoa học Lâm nghiệp	1859-3828	Tạp chí	Trường Đại học Lâm nghiệp	**0-0,25** trước 2012
42.	Khoa học các trường đại học	-	Thông báo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**0-0,25** trước 2012
43.	Tuyển tập các bài báo khoa học tại HNKH lần thứ 20 nhân kỷ niệm 50 năm thành lập trường ĐHBK Hà Nội tháng 10 – 2006,	GPXB	Kỷ yếu	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	**0 – 0,5**

4. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

a) Các chuyên ngành (Specialization):

4.1. Khoa học máy tính (Computer Science)

4.2. Kỹ thuật máy tính (Computer Engineering)

4.3. Hệ thống thông tin (Information Systems)

4.4. Công nghệ phần mềm (Software Engineering)

4.5. Truyền thông và mạng máy tính (Communication and Computer Networks)

4.6. Công nghệ thông tin (Information Technology)

4.7. An toàn thông tin (Information Security)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học quốc tế		Tạp chí	- SCI, SCIE có IF≥2, scopus Q1, Q2 - SCI, SCIE có IF <2, scopus Q3, Q4	**0 – 2,0** **0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác, có chỉ số ISSN		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia Nghiên cứu cơ bản và Ứng dụng Công nghệ Thông tin (FAIR)			Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
5.	Tin học và Điều khiển học	1813–9663	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020

6.	Journal on Electronics and Communications	1859 – 378X	Tạp chí	Hội Vô tuyến-điện tử Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2019
7.	Journal of Computer Science and Telecommunications Engineering	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia HN	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
8.	Journal on Information Technologies & Communications (Research, Development and Application on Information & Communication Technology)	1859–3534	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
9.	Công nghệ Thông tin & Truyền thông (Chuyên san "Các công trình nghiên cứu, phát triển và ứng dụng Công nghệ Thông tin và Truyền thông")	1859–3526	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	0 – 1,0 **0 – 0,5** từ 2020
10.	Khoa học và Kỹ thuật (Chuyên san CNTT-TT)	1859–0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự	**0 – 0,5**
11.	Khoa học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2525-2224	Tạp chí	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	**0 – 0,5** từ 2020
12.	An toàn thông tin (Chuyên san Nghiên cứu KH&CN trong lĩnh vực an toàn thông tin)	2615-9570	Tạp chí	Ban Cơ yếu Chính phủ	**0 – 0,5** từ 2020
13.	Acta Mathematica Vietnamica	0251–4184	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020
14.	Vietnam Journal of Mathemathics	0866–7179	Tạp chí	Hội Toán học Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020
15.	Ứng dụng Toán học	1859–4492	Tạp chí	Hội Toán học Việt Nam	**0 – 0,5**
16.	Khoa học và Công nghệ	0866–708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TPHCM	**0 – 0,5**
18.	Advances in Natural Sciences	0866–708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**0 – 0,75** trước 2019

19.	Khoa học và Công nghệ các trường ĐH kỹ thuật	2354–1083	Tạp chí	- Trường ĐHBK Hà Nội; - Trường ĐH Bách khoa – ĐH Quốc gia TP. HCM; - ĐH Đà Nẵng; - Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM; - Trường ĐH KTCN – Đại học Thái Nguyên; - HV Công nghệ BCVT.	**0 – 0,5**
20.	Tạp chí Khoa học của các cơ sở giáo dục đại học		Tạp chí	- Đại học Thái Nguyên - Đại học Huế - Đại học Đà Nẵng - Trường Đại học Cần Thơ - Trường ĐH Sư phạm HN - Trường ĐH Sư phạm TPHCM - Trường Đại học Vinh -Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự - Trường Đại học Đà Lạt	**0 – 0,5**

c) Sách (text book, monograph) của NXB: Elsevier, Springer-Nature, Wiley, Taylor & Francis, có chỉ số ISBN

5. HỘI ĐỒNG NGÀNH DƯỢC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

1. Công nghệ Dược phẩm và Bào chế thuốc (Industrial Pharmacy and Pharmaceutics)
2. Dược liệu- Dược học cổ truyền (Pharmacognogy- Traditional Pharmacy)
3. Dược lý- Dược lâm sàng (Pharmacology- Clinical Pharmacy)
4. Hoá sinh dược (Pharmaceutical Biochemistry)
5. Kiểm nghiệm dược phẩm (Drug quality control)
6. Quản lý- Kinh tế dược (Pharmaceutical management- Pharmacoeconomics)
7. Hoá dược (Pharmacochemistry)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Tạp chí khoa học quốc tế trong cơ sở dữ liệu Tạp chí và Scopus (*)		Tạp chí		
	- Tạp chí có uy tín vượt trội		Tạp chí	IF ≥ 2,5 và/hoặc Q1; Số trích dẫn > 30	**1,0 – 3,0***
	- Tạp chí có uy tín		Tạp chí	0,5 ≤ IF ≤ 2,5 và/hoặc Q2, Q3; Số trích dẫn > 20	**1,0 – 2,0***
	- Tạp chí thuộc ISI, Scopus		Tạp chí	IF < 0,5 và/hoặc Q4	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (Phụ lục 1)		Tạp chí	Do HĐGS ngành Dược quyết định cụ thể từng trường hợp	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5.	Dược học	0866–7225	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 1,0**
6.	Dược liệu	0868–3859	Tạp chí	Viện Dược liệu	**0 – 1,0**
7.	Y học Việt Nam	1859–1868	Tạp chí	Tổng hội Y – Dược học	**0 – 1,0**
8.	Nghiên cứu Dược và Thông tin thuốc	1859–364X	Tạp chí	Trường ĐH Dược Hà Nội	**0 – 1,0**
9.	Y học TP Hồ Chí Minh	1859–1760	Tạp chí	ĐH Y – Dược TP. HCM	**0 – 1,0**

10.	Medpharmres	2615-9139	Tạp chí	ĐH Y – Dược TP. HCM	**0 – 1,0** từ 2019
11.	Journal of Sciences VNU (Khoa học – Khoa học Y Dược)	0866–8612 Từ 2/2017 2615-9309 e-2588-1132	Tạp chí	Đại học Quốc gia HN	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2019
12.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2019
13.	Vietnam journal of science, technology and engineering	2525-2461	Tạp chí ACI	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,0** từ 2020
14.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và công nghệ *(Tên cũ:* Khoa học*)*	2588- 1175 e 2615-9678 (1859- 1388)	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
15.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học tự nhiên	1859-1388 e-2615-9678	Tạp chí ACI	Đại học Huế	**0 - 0,5** từ 2020
16.	Y Dược học	1859–3836	Tạp chí	Trường ĐH Y Dược- Đại học Huế	0 – 0,5 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Công nghệ Sinh học (Vietnam Journal of Biotechnology)	1811–4989	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,75**
18.	Hóa học (Vietnam Journal of Chemistry)	0866–7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,75**
19.	Sinh học	1859–2201	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,75**
20.	Nghiên cứu Y – Dược học Quân sự	1859–073X	Tạp chí	Học viện Quân Y	**0 – 0,75**
21.	Revue Medicale	1589–1892	Tạp chí	Tổng hội Y học VN	**0 – 0,75**
22.	Hóa học và ứng dụng	0866–7004	Tạp chí	Hội Hóa học	**0 – 0,75**
23.	Kiểm nghiệm thuốc	1859–0055	Tạp chí	Viện kiểm nghiệm thuốc Trung ương	**0 – 0,75**
24.	Nghiên cứu Y học	0868–202X	Tạp chí	Trường ĐH Y Hà Nội	**0 – 0,75**
25.	Khoa học	1859–2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 0,5**
26.	Khoa học & Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
27.	Y Dược học lâm sàng 108	1859–2782	Tạp chí	Bệnh viện TW QĐ108	**0 – 0,5**
28.	Y học thực hành	1859–1663	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 0,5**

29.	Y Dược học Cổ truyền Việt Nam	2354–1334	Tạp chí	Học viện Y Dược học cổ truyền	**0 – 0,5** từ 2017
30.	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	**0 – 0,25** từ 2020
31.	Y dược học	1859 - 1876	Tạp chí	Trường Đại học Y Dược Cần Thơ	**0 – 0,5** từ 2020
32.	Kiểm nghiệm và An toàn thực phẩm	2615-9252	Tạp chí	Viện kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia	**0 – 0,25** từ 2020
33.	Revue Pharmaceutique	0868 - 3212	Tạp chí	Hội dược học	**0 – 0,75** Trước 2020
34.	Nghiên cứu Y-Dược học cổ truyền Việt Nam	1859 - 1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học cổ truyền trung ương	**0 – 0,5** trước 2020
35.	Nội khoa	1859 - 1884	Tạp chí	Hội Nội khoa Việt Nam	**0 – 0,5** Trước 2020
36.	Phòng chống Sốt rét và Bệnh ký sinh trừng	0868 - 3735	Tạp chí	Viên Sốt rét, Ký sinh trùng và Côn trùng Trung ương	**0 – 0,5** Trước 2020
37.	Y học lâm sàng	1859 - 3593	Tạp chí	Bệnh viện Bạch Mai	**0 – 0,5** Trước 2020
38.	Y học Quân sự	1859 - 1665	Tạp chí	Cục Quân y	**0 – 0,5** Trước 2020

Ghi chú: *(*) Các tạp chí quốc tế không nằm trong danh mục "black lists"; các tạp chí quốc tế nằm trong thời gian được công nhận trong danh mục; nội dung các bài báo đảm bảo tính học thuật, hợp hiến và hợp pháp, phù hợp với lĩnh vực khoa học-công nghệ, ứng dụng trong chuyên ngành hoặc ngành Dược, mức chất lượng được tính ở thời điểm công bố; nội dung bài báo trong danh mục được tính điểm phải phù hợp chuyên ngành hoặc ngành Dược.*

c) Nhà xuất bản có uy tín:

Danh mục Nhà xuất bản trong nước và nước ngoài có uy tín thể hiện trong Phụ lục 2.

Lưu ý: Nhà xuất bản nước ngoài không nằm trong danh mục "black list", nếu ngoài danh sách trên, HĐGS ngành Dược sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản.

d) Sách phục vụ đào tạo, tác giả chính

- Chất lượng của sách, chương sách: nội dung có tính mới, có ý nghĩa khoa học, thực tiễn, trình bày logic, hệ thống;

- Tác giả chính đối với bài báo quốc tế và bài báo trong nước: gồm 01 tác giả đứng đầu và tác giả liên hệ (ngoại trừ có ghi chú cụ thể hoặc quy định khác của tạp chí thì xác định theo ghi chú hoặc quy định này).

Phụ lục 1

Tiêu chuẩn các tạp chí quốc tế, nước ngoài khác (không có trong CSDL ở mục 1)

1. Có chỉ số ISSN; DOI, có nhà xuất bản; các nội dung của tạp chí có thể tiếp cận được; có trang website riêng với đầy đủ các thông tin về quy trình nộp bài, phản biện, tiêu chí đạo đức (nếu cần), ban biên tập, địa chỉ liên hệ, tần số, chu kỳ xuất bản;…

2. Các bài báo có tiêu đề và tóm tắt bằng tiếng Anh; các thông tin về bài báo được trình bày bằng các ký tự La Mã (Roman script); ngôn ngữ sử dụng rõ ràng, dễ hiểu.

3. Chất lượng tạp chí:

- Thành phần ban biên tập có uy tín, đến từ nhiều chuyên ngành phù hợp với mục tiêu và phạm vi của tạp chí;
- Nhiều tác giả đến từ các cơ quan, đơn vị khác nhau;
- Tuân thủ các quy định đúng như đã tuyên bố, cam kết;
- Phản biện: cần có bằng chứng chứng minh quá trình phản biện (peer-review).

4. Chất lượng bài báo:

- Phù hợp với mục tiêu và phạm vi của tạp chí, phù hợp với hướng chuyên môn thuộc các lĩnh vực Dược học; không vi phạm chủ quyền lãnh thổ, quyền tài phán về biển và các quyền, lợi ích khác của Việt Nam;
- Đảm bảo tính khoa học theo chuẩn mực quốc tế;
- Áp dụng các chuẩn mực chung về đạo đức.

5. Trích dẫn: theo số lượng và nơi trích dẫn; số trích dẫn của các tác giả; số trích dẫn của thành viên ban biên tập.

Phụ lục 2

NHÀ XUẤT BẢN QUỐC TẾ VÀ TRONG NƯỚC CÓ UY TÍN

C. CÁC NHÀ XUẤT BẢN QUỐC TẾ UY TÍN

1. Springer
2. Elsevier
3. Taylor & Francis
4. Wiley (John Wiley & Sons)
5. Woodhead Publishing
6. The Company of Biologists
7. Burleigh Dodds Science Publishing
8. Cambridge University Press (UK)
9. Wageningen Academic Publisher
10. NRC Research Press
11. CSIRO Publishing
12. Science Publishing Group
13. David Publishing
14. FAO
15. Oxford University Press

16. Routledge
17. Peter Lang Publishing Group
18. De Gruyter
19. McGraw Hill
20. Emerald Publishing
21. Sage Publishing
22. Macmillan Publishers
23. Edward Elgar Publishing
24. CRC Press
25. Intech Publisher
26. CABI publishing
27. Inderscience Publishers
28. Macmillan Publishers
29. Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hay QS University Rangking hàng năm (ngoài các nhà xuất bản đã liệt kê).

D. CÁC NHÀ XUẤT BẢN TRONG NƯỚC UY TÍN

1. Chính trị Quốc gia Sự thật
2. Thanh niên
3. Lao động
4. Khoa học và kỹ thuật
5. Khoa học tự nhiên và Công nghệ
6. Nông nghiệp
7. Từ điển bách khoa
8. Tri thức
9. Thế giới
10. Đại học kinh tế quốc dân
11. Bách khoa Hà Nội
12. Đại học Huế
13. Đại học Quốc gia Hà Nội
14. Đại học sư phạm
15. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
16. Đại học Cần Thơ
17. Giáo dục Việt Nam
18. Đại học Thái Nguyên
19. Học viện Nông nghiệp
20. Trẻ

6. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH ĐIỆN – ĐIỆN TỬ – TỰ ĐỘNG HÓA

a) Các chuyên ngành (Specialization)

6.1 Điện (Electricity)

6.1.1. Kỹ thuật điện (Electric Engineering)

6.1.2. Chế tạo máy điện và thiết bị điện (Manufacturing of electro-machine and electric devices)

6.1.3. Hệ thống điện (Electric System)

6.1.4. Điện khí hóa và cung cấp điện (Electrification and electricity supply)

6.1.5 Công nghệ và kỹ thuật nhiệt (Thermal Technique and Technology)

6.2. Điện tử (Electronics)

6.2.1 Kỹ thuật điện tử (electronic engineering/electronic technique and technology)

6.2.2. Vô tuyến điện và truyền thông (Radio – electronics and telecommunication)

6.2.3. Chế tạo thiết bị và cấu kiện điện tử (Manufacturing of equipment and electronic components)

6.2.4. Kỹ thuật máy tính và viễn tin (Computer engineering and Tele-information)

6.2.5. Hệ thống điện tử và truyền thông (Electronic and communication systems)

6.3. Tự động hóa (Automation)

6.3.1. Điều khiển học kỹ thuật (Engineering automatics/Control engineering)

6.3.2. Điều khiển tự động (Automatic control)

6.3.3. Cơ điện tử (Mechatronics)

6.3.4. Đo lường và cảm biến (Measuring and sensors)

6.3.5. Kỹ thuật robot (Robotics)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

TT	Tên tạp chí/Báo cáo khoa học	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục Web of Science/ Scopus/Scimago Q4 trở lên*		Tạp chí	WoS/Scopus/Scimago (Q4 trở lên) IF ≥ 3.0 hoặc Citation ≥ 300	**1,0 – 2,0** **1,5 – 3,0**
2.	Bài báo khoa học được công bố trên các tạp chí khoa học quốc tế khác có mã số ISSN		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành xác định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế*		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện khoa học, có mã số ISBN và thuộc Web of Science/ Scopus/Scimago Q4 trở lên	**0,5 – 1,0**

4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh*		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện khoa học, có mã số ISBN	**0 – 1,0**
5.	Báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện khoa học, có mã số ISBN	**0 – 0,5**
6.	Khoa học và Công nghệ *(Journal of Science & Technology)*	0866–708x	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
7.	REV Journal on Electronics and Telecommunications	1859–378X	Tạp chí	Hội Vô tuyến điện tử Việt Nam.	**0 – 1,0** từ quý II/2013
8.	Bưu chính viễn thông: Chuyên san Khoa học Công nghệ *Nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin và truyền thông (Research, Development and Application on Information & Communication Technology)*	0866–7039	Tạp chí	Bộ Thông tin và Truyền thông	**0 – 0,75** từ quý II/2013
9.	Nghiên cứu Khoa học Công nghệ quân sự	1859–1043	Tạp chí	Viện NCKHKT Quân sự, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,75**
10.	KHCN các trường ĐHKT *(Journal of Science & Tech)*	0866–3980	Tạp chí	Trường ĐHBK HN	**0 – 0,75**
11.	Khoa học ĐHQGHN: Khoa học tự nhiên và Công nghệ *(VNU Journal of Science: Natural Science and Technology)*	0866–8612 2615-9317 e-2588-1140	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,75**
12.	Phát triển Khoa học và công nghệ *(Science & Technology Development)*	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,75**
13.	Khoa học kỹ thuật *(Science & Technology)*	1859–0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự	**0 – 0,75**
14.	Chuyên san Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	1859– 0551	Tạp chí	Hội Tự động hóa Việt Nam	**0 – 0,75** từ 2014
15.	Khoa học và Công nghệ *(Science & Technology)*	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ quý III/ 2017
16.	Khoa học và công nghệ nhiệt	0868–3336	Tạp chí	Hội KHCN nhiệt	**0 – 0,5**

17.	Khoa học công nghệ: Chuyên san Khoa học tự nhiên và Công nghệ (Xuất bản định kỳ hàng quý)	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5** từ quý II/2013
18.	Khoa học Công nghệ năng lượng	1859–4557	Tạp chí	Trường ĐH Điện lực	**0 – 0,5** từ quý III/2015
19.	Khoa học công nghệ *(Journal of Science & Technology)*	1859–3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,5** từ quý III/2015
20.	Khoa học Công nghệ Thông tin và Truyền thông	2525–2224	Tạp chí	Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông	**0 – 0,5** từ quý III/2017
21.	Khoa học Giáo dục Kỹ thuật	1859–1272	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ quý III/2017
22.	Tin học và Điều khiển học *(Journal of Computer Science and Cybernetics*	1813-9663	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**0 – 0,5** từ quý III/2017
23.	Khoa học Trường Đại học Cần Thơ *(Can Tho University Journal of Science)*	1859-2333 2615-9422	Tạp chí (Việt) Tạp chí (Anh)	Trường Đại học Cần Thơ	**0–0,25** từ 2020
24.	Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ trong lĩnh vực an toàn thông tin (Journal of Science and Technology on Information security)	2615-9570	Tạp chí	Ban Cơ yếu Chính phủ	**0–0,25** từ 2020
25.	Khoa học Đại học Sài Gòn (Scientific Journal of Saigon University)	1859-3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	0 – 0,25 từ quý III/2015 **0 – 0,5** từ quý III/2017 đến IV/2019

Chú thích: *(*) Nội dung bài báo, báo cáo khoa học bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.*

c) Tác giả chính, sách phục vụ đào tạo

- Tác giả chính của bài báo được xác định là tác giả thứ nhất (first author), tác giả chịu trách nhiệm (corresponding author).

- Sách phục vụ đào tạo phải được xuất bản có chỉ số ISBN, được hội đồng chuyên môn thẩm định đạt và được cơ sở đào tạo xác nhận mục đích sử dụng.

7. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI

a) Các chuyên ngành (Specialization):

7.1. Xây dựng cầu, đường bộ, đường sắt, đường thủy, bến cảng, sân bay, kết cấu, vật liệu, nền móng công trình (Bridge,Road, Railway, Waterway, port, Airport Engineering, Structures, Materials, Foundation of Transport Works).

7.2. Tổ chức và quản lý giao thông vận tải; điều khiển trong GTVT biển, sông, sắt, ô tô, hàng không (Organization and Management in Transportation; Control in Transportation).

7.3. Bảo đảm hàng hải, đường thủy (Maritime and Internal waterway safety).

7.4. Khai thác vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, đường biển, hàng không (Railway, Road, Internal Waterway, Maritime, Airway Transport Operation).

7.5. Máy xây dựng–xếp dỡ, kỹ thuật phương tiện vận tải ô tô, đầu máy, toa xe, tàu thủy (Loading, Unloading and Construction Machines; Transport Mechanical Engineering).

7.6. Bảo vệ công trình giao thông vận tải (Protection of Transport Works).

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0)	**0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0)	**0 – 2,0**
				ISI, Scopus	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐCDGSLN quyết định từng trường hợp cụ thể	**0 – 1,25**
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0.5**
5.	Vietnam Journal of Mechanics (*Cũ:* Cơ học)	0866–7136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
6.	Các khoa học về Trái đất	0886–7187	Tạp chí		**0 – 0,75**
7.	Giao thông vận tải	0866–7012	Tạp chí	Bộ Giao thông Vận tải	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
8.	Khoa học Giao thông Vận tải	1859–2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
9.	Science Journal of transportation	2410-0988	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải - ĐH Tổng hợp Kỹ thuật giao thông đường bộ Matxccơva Liên bang Nga - ĐH Giao thông Tây Nam Trung Quốc.	**0 – 0,75** từ 2020
10.	Khoa học – công nghệ Hàng Hải	1859–316x	Tạp chí	Trường ĐH Hàng Hải	**0 – 0,75**
11.	Khoa học công nghệ Xây dựng	1859–2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 0,75**
12.	Khoa học và kỹ thuật	1859–0209	Tạp chí	HV Kỹ thuật Quân sự	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2016
13.	Xây dựng	0866–0762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
14.	Cầu đường Việt Nam	1859–459X	Tạp chí	Hội Khoa học Kỹ thuật cầu đường VN	**0 – 0,5**
15.	Khoa học và công nghệ xây dựng	1859–1566	Tạp chí	Viện Khoa học công nghệ xây dựng, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
16.	Kết cấu và công nghệ xây dựng	1859–3195	Tạp chí	Hội Kết cấu và công nghệ xây dựng	**0 – 0,5**
17.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5**
18.	Địa kỹ thuật	0868–279X	Tạp chí	Hội Cơ học đất	**0 – 0,5**
19.	Kinh tế và Phát triển	1859–0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	**0 – 0,5**
20.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
21.	Khoa học và Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
22.	Cơ khí Việt Nam	0866–7056	Tạp chí	Tổng Hội Cơ khí VN	**0 – 0,5**
23.	Khoa học kỹ thuật Thủy Lợi và Môi trường	1859–1941	Tạp chí	Trường ĐH Thủy lợi	**0 – 0,5**
24.	Năng lượng Nhiệt (*Tên cũ:* KH và CN nhiệt)	0868–3336	Tạp chí	Hội Khoa học Kỹ thuật Nhiệt VN	**0 – 0,5**

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
25.	Khoa học và công nghệ Việt Nam (Series B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
26.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (Series C)	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,75** từ 2020
27.	Khoa học & công nghệ các trường Đại học kỹ thuật	0868–3980	Tạp chí	Trường ĐHBKHN, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN – ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế – Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐHBK TP. HCM, Trường ĐH SPKT TP. HCM, HV CNBCVT	**0 – 0,5**
28.	Khoa học và công nghệ Biển	1859–3097	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,5**
29.	Khoa học công nghệ Giao thông Vận tải	1859–4263	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải TP.HCM	**0 – 0,5**
30.	Kiến trúc Việt Nam	0868–3786	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 0,25**
31.	Kiến trúc	0866–8617	Tạp chí	Hội kiến trúc sư Việt Nam	**0 – 0,25**
32.	Công nghệ Mỏ	0868–7052	Tạp chí	Hội khoa học Công nghệ Mỏ	**0 – 0,25**
33.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0866–7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 0,25**
34.	Khoa học công nghệ Thủy Sản	1859–2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	**0 – 0,25**
35.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175 e-2615-9732	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2020

c) Nhà xuất bản có uy tín

- *Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới:* Nhà xuất bản trên thế giới bằng 05 thứ tiếng thông dụng (Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung Quốc), nội dung sách liên quan đến các lĩnh vực GTVT; NXB bằng thứ tiếng khác do Hội đồng ngành GTVT xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

- *Nhà xuất bản trong nước có uy tín:* Khoa học kỹ thuật; Giao thông vận tải; Xây dựng; Giáo dục Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; ĐD Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Các NXB khác do Hội đồng ngành GTVT xem xét quyết định từng trường hợp cụ thể.

d) Tác giả chính: Tác giả chính được lấy là chủ biên, nếu không rõ chủ biên thì các tác giả được tính là đồng tác giả.

8. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH GIÁO DỤC HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

8.1. Giáo dục học đại cương (General Education)

8.2. Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn (Didactics of School Subjects)

8.3. Quản lý giáo dục (Educational Management)

8.4. Giáo dục học chuyên ngành (Education of Specific Branches).

b) Danh mục các tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế*		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0) SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0) ISI, Scopus	**2,0 – 3,0** **1,0 – 2,0** **1,0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế*		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của THE	**1,0 – 1,5**
3.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,25**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
5.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
6.	Khoa học giáo dục Việt Nam (*Tên cũ:* Khoa học giáo dục; Thông tin khoa học giáo dục; Phát triển giáo dục)	2615-8957	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam	**0 – 1,0**
7.	Khoa học (Khoa học Giáo dục)	0866–3719 DOI (2015): 2354-1075	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	**0 – 1,0**
8.	Tâm lý học	1859–0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học	**0 – 1,0**
9.	Khoa học (VNU Journal of Science)	0866–8612 2615-9325 e-2588-1159	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**

10.	Nghiên cứu chính sách và quản lý	2615-9295	Chuyên san	Tạp chí KH, ĐHQGHN	**0 – 0,75** từ 2020
11.	Khoa học	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP.HCM	**0 – 0,75**
12.	Giáo dục (Vietnam Journal of Eucation) *(Cũ:* Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp; Nghiên cứu giáo dục), bản tiếng Anh: Vietnam Journal of Education	T.việt: 2354-0753 T.Anh: 2588-1477	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2016 **0 – 1,0** từ 2020
13.	Quản lý giáo dục	1859–2910	Tạp chí	Học viện Quản lý giáo dục	**0 – 0,5**
14.	Xã hội học	0866–7659	Tạp chí	Viện Xã hội học	**0 – 0,5**
15.	Nghiên cứu con người	0328–1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	**0 – 0,5**
16.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn (*Chỉ tính bài Giáo dục học*)	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Khoa học	1859–2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5**
18.	Khoa học và công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
19.	Phát triển Khoa học và công nghệ	1859– 0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP.HCM	**0 – 0,5**
20.	Khoa học và công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
21.	Giáo dục lý luận quân sự	1859– 056X	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,5**
22.	Khoa học xã hội Việt Nam, Vietnam Social Sciences *(Bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh)*	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**0 – 0,5**
23.	Giáo dục Nghệ thuật	1859–4964	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	**0 – 0,5**
24.	Khoa học	0866–8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	**0 – 0,5**
25.	Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,5**

26.	Khoa học	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP.HCM	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
27.	Khoa học Quản lý giáo dục	2354–0788	Tạp chí	Trường Cán bộ Quản lý giáo dục TP.HCM	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
28.	Khoa học và Giáo dục	1859–4603	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2017
29.	Khoa học	1859–2759	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	**0 – 0,25**
30.	Thiết bị giáo dục	1859–0810	Tạp chí	Hiệp hội Thiết bị giáo dục Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
31.	Giáo chức Việt Nam	1859–2920	Tạp chí	Hội Cựu Giáo chức Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
32.	Nhân lực Khoa học xã hội	0866–756X	Tạp chí	Học viện KHXH	**0 – 0,25**
33.	Giáo dục và Xã hội	1859–3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2016
34.	Khoa học và Giáo dục	1859–1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế	**0 – 0,5** từ 2016
35.	Khoa học Giáo dục Kỹ thuật	1859 – 1272	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,5** từ 2016
36.	Khoa học	1859 – 2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	**0 – 0,5** từ 2016
37.	Khoa học	0866 – 7675	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Tháp	**0 – 0,25** từ 2016
38.	Dạy và Học ngày nay	1859 – 2694	Tạp chí	Trung ương Hội Khuyến học Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2016
39.	Giáo dục nghề nghiệp (*Tên cũ:* Khoa học Dạy nghề)	2354 – 0583	Tạp chí	Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp (*Tên cũ:* Tổng Cục Dạy nghề)	0 – 0,25 từ 2016 **0 – 0,5** từ 2017
40.	Khoa học	1859–2325	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2	0 – 0,25 từ 2016 **0 – 0,5** từ 2017
41.	Nghiên cứu nước ngoài	2525–2445	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội (tách từ TC KH (ĐHQGHN)	**0 – 1,0** từ 2017
42.	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354–1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (tách từ TC KH ĐHQGHN)	**0 – 1,0** từ 2017

43.	Khoa học Quốc tế AGU (*Tên cũ:* Khoa học)	0866–8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,5** từ 2019
44.	Khoa học	2354–1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	**0 – 0,25** từ 2017
45.	Khoa học	2354–1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	**0 – 0,25** từ 2017
46.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859–4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,25** từ 2017
47.	Khoa học	2354–1512	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Đô Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2017
48.	Nghiên cứu Dân tộc	0866–773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2019
49.	Khoa học	2354–1482	Tạp chí	Trường ĐH Đồng Nai	**0 – 0,25** từ 2017
50.	Khoa học	2525-2429	Tạp chí	Trường ĐH Văn Lang	**0 – 0,25** từ 2019
51.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Quyển B, lĩnh vực KHXH&NV)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,25** từ 2020
52.	Khoa học xã hội (Tp. HCM)	1859-0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện HL KHXH Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2020

Chú thích: *(*) Danh mục tạp chí quốc tế có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV tại Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 của Chủ tịch Hội đồng Quản lý Quỹ KH&CN quốc gia Nafosted, cụ thể: Danh mục AHCI (Arts and Humanities Citation Index) hoặc SSCI (Social Science Citation Index) do Clarivate analysis công bố; Cơ sở dữ liệu Scopus của Elsevier; các tạp chí thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm. Nội dung các bài báo khoa học bảo đảm học thuật, hợp pháp và hợp hiến Việt Nam.*

c) Các nhà xuất bản có uy tín trong lĩnh vực Khoa học Giáo dục

- Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới

+ Các Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới trong lĩnh vực Khoa học Giáo dục: Springer, Elsevier, Wiley-Blackwell, Taylor and Francis, Sage, Oxford University Press, Cambridge University Press, Emerald, Macmillan Publishers, Inderscience Publishers, Edward Elgar Publishing, Degruyter, World Scientific;

+ Nhà xuất bản được xếp nhóm A, B do Hội đồng kinh tế xã hội Hà Lan (SENSE) bình chọn hàng năm;

+ Nhà xuất bản của 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.

- Nhà xuất bản có uy tín trong nước: Giáo dục Việt Nam, Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Ngoài ra, căn cứ vào hồ sơ xét của các ứng viên, tùy thuộc vào từng trường hợp các tạp chí quốc tế và nhà xuất bản trong và ngoài nước cụ thể, mức độ uy tín sẽ do HĐGS ngành xem xét tại thời điểm họp xét của năm 2020.

9. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH HÓA HỌC – CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM

a) Các chuyên ngành (Specialization):

9.1. Hóa học (Chemistry)

9.1.1. Hóa vô cơ (Inorganic Chemistry)

9.1.2. Hóa hữu cơ (Organic Chemistry)

9.1.3. Hóa học các hợp chất thiên nhiên (Natural product Chemistry)

9.1.4. Hóa phân tích (Analytical Chemistry)

9.1.5. Hóa lý thuyết và hóa lý (Theoretical and physical Chemistry)

9.1.6. Hóa sinh học (Biochemistry)

9.1.7. Hóa dược (Pharmaceutical Chemistry, Medicinal Chemistry)

9.1.8. Kỹ thuật hóa học (Chemical Engineering)

9.1.9. Kỹ thuật hóa dầu và lọc dầu (Petrochemical Engineering and oil Refining)

9.1.10. Hóa sinh dược (Pharmaceutical Biochemistry)

9.2. Công nghệ thực phẩm

9.2.1. Công nghệ thực phẩm (Food Technology)

9.2.2. Công nghệ sau thu hoạch (Postharvest Technology)

9.2.3. Công nghệ chế biến thủy sản (Fish Processing Technology)

9.2.4. Công nghệ sinh học (Biotechnology)

9.2.5. Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm (Quality Assurance and food Safety)

9.2.6. Kiểm nghiệm thuốc và độc chất (Drugs quality Control and Toxins)

9.3. Công nghệ vật liệu

9.3.1. Khoa học vật liệu (Materials Science)

9.3.2. Vật liệu cao phân tử và tổ hợp (High molecular and composite Materials)

9.3.4. Kim loại học (Metalology)

9.3.5. Công nghệ vật liệu dệt may (Textile material Technology)

9.4. Hóa môi trường

9.4.1. Hóa môi trường (Environmental Chemistry)

9.4.2. Khoáng vật học và địa hóa học (Mineralogy and Geochemistry)

9.4.3. Môi trường đất và nước (Soil and water Environment)

9.4.4. Độc học môi trường (Environmental Toxicology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quanxuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0)	**2,0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0)	**0 – 2,0**
				ISI, Scopus (IF < 1)	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐCDGSLN quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings) có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Communications in Physics	0868–3166	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
6.	Hóa học *(Vietnam Journal of Chemistry)*	0866–7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2019
7.	Khoa học: Chuyên san Khoa học tự nhiên và Công nghệ	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2013
8.	Khoa học Công nghệ	0866–708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
9.	Khoa học & Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	0868–3980	Tạp chí	Trường ĐHBKHN, Đại học Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN – Đại học Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế – Kỹ thuật Công nghiệp, Trường ĐHBK TP. HCM, Trường ĐH SPKT TP. HCM, HV CNBCVT	**0 – 1,0**

10.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ:* Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp; Nông nghiệp & Công nghệ Thực phẩm)	0866–7020 Mới: 1859–4581	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 1,0**
11.	Phân tích Hóa Lý Sinh học	0868–3224	Tạp chí	Hội KHKT Phân tích hoá, Lý & Sinh học VN	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
12.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,75**
13.	Xúc tác và Hấp phụ	0866–7411	Tạp chí	Hội Xúc tác và Hấp phụ Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2017
14.	Bảo vệ Môi trường	1859–042X	Tạp chí	Cục Bảo vệ Môi trường	**0 – 0,5**
15.	Công thương (*Tên cũ:* Công nghiệp) bao gồm cả ấn phẩm Khoa học và Công nghệ	0866–7756 Cũ 0868–3778	Tạp chí	Bộ Công thương	**0 – 0,5**
16.	Công nghiệp Hoá chất	0866–7004	Tạp chí	Tập đoàn Hoá chất Việt Nam	**0 – 0,5**
17.	Dầu khí	0866–854X	Tạp chí	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia VN	**0 – 0,5**
18.	Dược học	0866–7225	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 0,5**
19.	Giao thông vận tải	0866–7012	Tạp chí	Bộ Giao thông vận tải	**0 – 0,5**
20.	Hoá học và ứng dụng	1859–4069	Tạp chí	Hội Hoá học Việt Nam	**0 – 0,5**
21.	Hóa học và Công nghiệp hóa chất (đình bản)	0866–7004	Tạp chí	Bộ Công thương	**0 – 0,5** trước 2003
22.	Khoa học và kỹ thuật (Science & Tech)	1859–0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự	**0 – 0,5**
23.	Khoa học	1859–2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	**0 – 0,5**
24.	Khoa học	1859–2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	**0 – 0,5**
25.	Khoa học	1859–1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
26.	Khoa học và Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
27.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
28.	Khoa học – Công nghệ Hàng hải	1859–316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải	**0 – 0,5**
29.	Tài nguyên và Môi trường	1859–1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,5**

30.	Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ Quân sự	1859–1043	Tạp chí	Viện Khoa học và Công nghệ Quân sự	**0 – 0,5**
31.	Nghiên cứu Y Dược học cổ truyền Việt Nam	1859–1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học cổ truyền Trung ương	**0 – 0,5**
32.	Công nghệ Sinh học	1859–2201	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	**0 – 0,5** UV CNTP: **0 – 1,0** từ 2019
33.	Khoa học công nghệ Thủy sản	859–2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	**0 – 0,5**
34.	Khoa học kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859–1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM	**0 – 0,5**
35.	Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp	1859– 0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
36.	Kiểm nghiệm thuốc	1859–0055	Tạp chí	Viện Kiểm nghiệm Thuốc Trung ương	**0 – 0,5**
37.	Khoa học và Công nghệ	1859–3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,5**
38.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam -Vietnam Science and Technology (Bản B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 0 – 0,5 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2019
39.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam - Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (VJSTE) (Bản C)	2525 -2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,75** từ 2019
40.	Khoa học và ứng dụng	1859–2244	Tạp chí	Trường ĐH Tôn Đức Thắng	**0 – 0,25**
41.	Khoa học	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,25**
42.	Khoa học và Công nghệ	0866–7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Kỹ thuật công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,25**
43.	Khoa học và Công nghệ	2525-2267	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	**0 – 0,25** từ 2017
44.	Khoa học	1859–2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	**0 – 0,25** từ 2017
45.	Khoa học	0866–8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2017
46.	Khoa học Quốc tế AGU (*Tên cũ:* Khoa học) (phần D)	0866–8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	**0 – 0,25** từ 2017

47.	Khoa học và Giáo dục (chuyên san KHTN)	1859–1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2017
48.	Khoa học (chuyên đề Khoa học tự nhiên và công nghệ)	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	**0 – 0,25** từ 2017
49.	Khoa học kỹ thuật: Thủy lợi & Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường Đại học Thủy lợi	**0 – 0,25** từ 2019
50.	Khoa học và công nghệ, Chuyên san Hóa – Sinh – Khoa học trái đất	2354-0842	Tạp chí	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2019
51.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866-7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt - Nga	**0 – 0,25** từ 2019
52.	Khoa học	1859 – 0357	Tạp chí	Trường Đại học Quy Nhơn	**0 – 0,25** từ 2019
53.	Kiểm nghiệm và an toàn thực phẩm	2615-9252	Tạp chí	Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm Quốc gia, Bộ Y tế	**0 – 0,25** từ 2020
54.	Khoa học công nghệ và thực phẩm	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh	**0 – 0,25** từ 2020
55.	Dược liệu	1859-4735	Tạp chí	Viện Dược liệu, Bộ Y tế	**0 – 0,5** từ 2020

c) Nhà xuất bản trong nước có uy tín: Khoa học Tự nhiên và công nghệ - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam; Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia – Tp. Hồ Chí Minh; Khoa học Kỹ thuật.

10. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH KHOA HỌC AN NINH

a) Các chuyên ngành (Specialization):

10.1. Chiến lược, chiến thuật về an ninh, cảnh sát (Security – Police Tactics and Strategies)

10.2. Điều tra tội phạm (Criminal Investigation)

10.3. Trinh sát an ninh, cảnh sát (Security – Police Detection)

10.4. Quản lý nhà nước về an ninh trật tự (State Management on Security and Order)

10.5. Tình báo an ninh (Security Intelligence)

10.6. Phòng cháy, chữa cháy (Firefighting and fire Prevention)

10.7. Tội phạm học (Criminology)

10.8. Quản lý, giáo dục và cải tạo phạm nhân (Prisoner Management, Education and Rehabilitation)

10.9. Kỹ thuật hình sự (Forensic science)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế			- SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0) - SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0) - ISI, Scopus	**0 – 3,0** **0 – 2,0** **0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành An ninh quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5.	Công an nhân dân	1859-4409	Tạp chí	Bộ Công an	**0 – 1,0**
6.	Cảnh sát nhân dân	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát - Bộ Công an	**0 – 1,0** trước 2010
7.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 1,0**

8.	Interpol	Đình bản	Tạp chí	Tổ chức Cảnh sát hình sự quốc tế	**0 – 1,0** trước 2009
9.	Khoa học & Giáo dục an ninh	1859-4778	Tạp chí	Học viện An ninh nhân dân	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2019 **0 – 1,0** từ 2020
10.	Cảnh sát nhân dân (*tên cũ:* Khoa học và giáo dục trật tự xã hội; Trật tự an toàn xã hội)	1859-4220	Tạp chí	Học viện Cảnh sát nhân dân	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2019 **0 – 1,0** từ 2020
11.	An ninh nhân dân (*tên cũ:* Khoa học và giáo dục an ninh)	1859-4115	Tạp chí	Trường Đại học An ninh nhân dân	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
12.	Khoa học giáo dục Cảnh sát nhân dân	1859-4239	Tạp chí	Trường Đại học Cảnh sát nhân dân	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
13.	Phòng cháy và chữa cháy (*tên cũ:* Khoa học và giáo dục phòng cháy, chữa cháy)	1859-4719	Tạp chí	Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy	**0 – 0,5**
14.	Lý luận chính trị Công an nhân dân	2354-1393	Tạp chí	Học viện Chính trị Công an nhân dân	**0 – 0,5**
15.	Khoa học và Huấn luyện Tình báo	1859-4395	Tạp chí	Học viện Quan hệ Quốc tế - Bộ Công an	**0 – 0,5**
16.	Khoa học Giáo dục Kỹ thuật - Hậu cần	2354-1008	Tạp chí	Trường ĐH Kỹ thuật - Hậu cần Công an nhân dân	**0 – 0,5**
17.	Quốc phòng toàn dân	0866-7527	Tạp chí	Bộ Quốc phòng	**0 – 0,5**
18.	Thông tin nghiên cứu chiến lược và khoa học Công an	Đình bản	Thông tin	Viện Chiến lược và Khoa học Công an - Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2011
19.	Xây dựng lực lượng Công an nhân dân	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục XD lực lượng CAND - Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2013
20.	Nhà nước và pháp luật	0866-7446	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,5**
21.	Dân chủ và pháp luật	9866-7535	Tạp chí	Bộ Tư pháp	**0 – 0,5**
22.	Luật học	0868-3522	Tạp chí	Trường ĐH Luật Hà Nội	**0 – 0,5**
23.	Nghề luật	1859-3631	Tạp chí	Học viện Tư pháp	**0 – 0,5**
24.	Nghiên cứu lập pháp	1859-2953	Tạp chí	Văn phòng Quốc hội	**0 – 0,5**
25.	Khoa học và Chiến lược *(Chuyển thành chuyên đề của Tạp chí Công an nhân dân)*	Đình bản	Tạp chí	Cục Khoa học, Chiến lược và lịch sử Công an	**0 – 0,5** trước 2019

26.	Cảnh sát phòng chống tội phạm	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm	**0 – 0,5** trước 2016
27.	Cảnh sát trật tự an toàn xã hội	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát Quản lý hành chính về TTXH	**0 – 0,5** trước 2016
28.	Quản lý nhà nước	2345-0761	Tạp chí	Học viện Hành chính quốc gia	**0 – 0,5**
29.	Khoa học pháp lý	1859-3879	Tạp chí	Trường Đại học Luật TP. HCM	**0 – 0,5**
30.	Khoa học quản lý và giáo dục tội phạm	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát Thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp - Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2019
31.	Kiểm sát	0866-7357	Tạp chí	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**0 – 0,5**
32.	Tòa án nhân dân	1859-4875	Tạp chí	Tòa án nhân dân tối cao	**0 – 0,5**
33.	Lý luận chính trị	0868-2771	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,5**
34.	Sự kiện và nhân vật	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Tình báo - Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2019
35.	Cảnh sát	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát, Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2019
36.	Hậu cần - Kỹ thuật Công an *(tên cũ:* Khoa học công nghệ và Môi trường Công an*)*	Đình bản	Tạp chí	Tổng cục Hậu cần – Kỹ thuật, Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2019
37.	An toàn An ninh mạng	Đình bản	Tạp chí	Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao - Bộ Công an	**0 – 0,5** trước 2019

c) Danh mục nhà xuất bản trong nước có uy tín: Nhà xuất bản Công an nhân dân

11. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH KHOA HỌC QUÂN SỰ

a) Các chuyên ngành (Specialization):

11.1. Chiến lược quốc phòng (Defense Strategy)

11.2. Chiến lược quân sự (Military Strategy)

11.3. Nghệ thuật chiến dịch (Operational Art)

11.4. Chiến thuật (Tactics)

11.5. Lịch sử nghệ thuật quân sự (History of Military Art)

11.6. Hậu cần quân sự (Military Logisties)

11.7. Chỉ huy, quản lý kỹ thuật (Engineering Management and Command)

11.8. Tình báo quân sự (Military Intelligence)

11.9. Quản lý biên giới và cửa khẩu (Border and Border gate management)

11.10. Công tác Đảng, công tác chính trị trong lực lượng vũ trang (Party – Political Work in the Armed Forces)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế			- SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥ 2,0) - SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0) - ISI, Scopus	**2,0 – 3,0** **1,0 – 2,0** **1,0 – 1,5**
2	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành KH Quân sự quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5	Quốc phòng toàn dân	0866-7527	Tạp chí	Bộ Quốc phòng	**0 – 1,0**
6	Khoa học quân sự	1859-0101	Tạp chí	Trung tâm thông tin KHQS, BQP	**0 – 1,0**
7	Nghệ thuật quân sự Việt Nam	1859-0454	Tạp chí	Học viện Quốc phòng	**0 – 1,0**

8	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương ĐCSVN	**0 – 1,0**
9	Quân sự quốc phòng	2615-983X	Tạp chí	Bộ Tổng Tham mưu	0 – 0,75 từ 2019 **0 – 1,0** từ 2020
10	Công an nhân dân	1859-4409	Tạp chí	Bộ Công an	**0 – 0,75**
11	Nghiên cứu Chiến thuật - Chiến dịch	1859-4166	Tạp chí	Học viện Lục quân	**0 – 0,75**
12	Giáo dục Lý luận chính trị quân sự	1859-056X	Tạp chí	Học viện Chính trị	**0 – 0,75**
13	Nghiên cứu khoa học Hậu cần quân sự	1859-1337	Tạp chí	Học viện Hậu cần	**0 – 0,75**
14	Khoa học và Huấn luyện Hải quân	1859-3763	Tạp chí	Học viện Hải quân	**0 – 0,75**
15	Khoa học, Giáo dục Phòng không - Không quân	1859-3569	Tạp chí	Học viện PK-KQ	**0 – 0,75**
16	Khoa học Giáo dục Biên phòng	1859-2813	Tạp chí	Học viện Biên phòng	**0 – 0,75**
17	Khoa học Tình báo quốc phòng	1859-4484	Tạp chí	Học viện KH quân sự	**0 – 0,75**
18	Khoa học và kỹ thuật	1859-0209	Tạp chí	Học viện KT quân sự	**0 – 0,75**
19	Khoa học quân sự Lục quân	1859-4204	Tạp chí	Trường ĐH Trần Quốc Tuấn (TSQLQ1)	**0 – 0,5**
20	Khoa học và chiến thuật	1859-4328	Tạp chí	Trường ĐH Nguyễn Huệ (TSQLQ2)	**0 – 0,5**
21	Khoa học chính trị quân sự	1859-462X	Tạp chí	Trường ĐH Chính trị (TSQCT)	**0 – 0,5**
22	Lịch sử quân sự	086-7683	Tạp chí	Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, BQP	**0 – 0,5**
23	Nghiên cứu khoa học và công nghệ quân sự	1859-1043	Tạp chí	Viện KH&CN Quân sự - BQP	**0 – 0,5**
24	Công nghiệp quốc phòng & Kinh tế	1859-4654	Tạp chí	Tổng cục CNQP, BQP	**0 – 0,5**
25	Hậu cần quân đội	1859-4131	Tạp chí	Tổng cục Hậu cần, BQP	**0 – 0,5**
26	Kỹ thuật và trang bị	1859-249X	Tạp chí	Tổng cục Kỹ thuật, BQP	**0 – 0,5**
27	Nhà trường quân đội	1859-3062	Tạp chí	Cục Nhà trường, BTTM	**0 – 0,5** trước 9/2018

28	Quân huấn	1859-4170	Tạp chí	Bộ Tổng Tham mưu	**0 – 0,5** trước 9/2018
29	Phòng không - Không quân	1859-3003	Tạp chí	BTL Quân chủng PK-KQ	**0 – 0,5**
30	Hải quân	1859-302X	Tạp chí	BTL Hải quân	**0 – 0,5**
31	Khoa học Biên phòng	1859-2791	Tạp chí	BTL Bộ đội Biên phòng	**0 – 0,5**
32	Kiến thức quốc phòng hiện đại	1859-3445	Tạp chí	Tổng cục II, BQP	**0 – 0,5**
33	Y học quân sự	1859-1655	Tạp chí	Cục Quân y, BQP	**0 – 0,5**
34	Quan hệ quốc phòng	1859-3739	Tạp chí	Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng	**0 – 0,5** từ 2019
35	Tài chính quân đội	1859-0489	Tạp chí	Cục Tài chính, BQP	**0 – 0,5**
36	Khoa học - Đào tạo Thông tin liên lạc	2354-0982	Tạp chí	Trường ĐH Thông tin liên lạc (TSQTT)	0 – 0,25 từ 2016 **0 – 0,5** từ 2017
37	Khoa học ngoại ngữ quân sự	2525-2232	Tạp chí	Học viện Khoa học quân sự	**0 – 0,5** từ 2017
38	Cảnh sát biển Việt Nam	2525-2356	Tạp chí	BTL Cảnh sát biển Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
39	Dân quân tự vệ giáo dục quốc phòng	1859-3038	Tạp chí	Cục Dân quân tự vệ, BTTM	**0 – 0,25**
40	Khoa học giáo dục Việt Nam (*Tên cũ:* Khoa học Giáo dục)	2615-8957-V 2615-8965-E (0868-3662)	Tạp chí	Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, Bộ GD&ĐT	**0 – 0,25**

12. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH KHOA HỌC TRÁI ĐẤT- MỎ

a) Các chuyên ngành (Specialization):

12.1. Địa chất (Geology)

12.2. Địa vật lý (Geophysics)

12.3. Địa lý (Geography)

12.4. Khí hậu học và Khí tượng học (Climatology & Meteorology); Biến đổi khí hậu (Climate Change)

12.5. Thủy văn học (Hydrology)

12.6. Hải dương học (Oceanography)

12.7. Trắc địa (Geodesy)

12.8. Mỏ (Mining)

12.9. Khoa học môi trường (Environmental Science)

12.10. Thông tin Địa học (Geoinformatics).

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học có mã số chuẩn quốc tế ISSN thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus		Tạp chí	ISI, Scopus	**0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác*		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0**
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5.	Advances in Natural Sciences	1859-221X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0** Trước 2020

6.	Advances in Natural Sciences: Nanoscience and Nanotechnology	p-2043-6254 e-2043-6262	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0** Trước 2020
7.	Địa chất (Journal of Geology)	0866-7381 (tiếng Việt) 1859-0659 (tiếng Anh)	Tạp chí	Tổng cục Địa chất và Khoáng sản	0 – 1,0 0 – 0,75từ 2015 **0 – 1,0** từ 2019
8.	Khoa học ĐHQGHN: Các khoa học Trái đất và Môi trường - (VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences) Tên cũ: "Khoa học" (VNU Journal of Science)	p-2615-9279 e-2588-1094 0866-8612 (cũ)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
9.	Khoa học và Công nghệ Biển (Vietnam Journal of Marine Science and Technology)	1859-3097	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
10.	Vietnam Journal of Earth Sciences (Các Khoa học về Trái đất)	p-0886-7187 e-2615-9783	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
11.	Khí tượng Thuỷ văn	0866-8744	Tạp chí	Tổng cục Khí tượng Thủy văn - Bộ Tài nguyên và Môi trường	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
12.	Khoa học	0868-3719	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	**0 – 0,75**
13.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học tự nhiên (*Tên cũ:* Khoa học)	p-1859-1388 e-2615-9678 (1859-1388)	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5** trước 2020
14.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Trái đất và Môi trường	p-2588-1183 e-2615-9694	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,75** từ 2020
15.	Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	p-2588-1191 e-2615-9708	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
16.	Khoa học Kỹ thuật Mỏ - Địa chất	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Phát triển Khoa học và Công nghệ: Từ 2020, lấy Chuyên san Khoa học Trái đất và Môi trường	1859-0128 2588-1078	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,75**

18.	Vietnam Journal of Science and Technology (*Cũ:* Khoa học và công nghệ)	2525-2518 (0866-708X)	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
19.	Công nghiệp Mỏ	0868-7052	Tạp chí	Hội KH&CN Mỏ Việt Nam	**0 – 0,5**
20.	Khoa học	1859-3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	**0 – 0,5**
21.	Khoa học Đất	0868-3743	Tạp chí	Hội Khoa học Đất Việt Nam	**0 – 0,5**
22.	Khoa học Đo đạc và Bản đồ	0866-7705	Tạp chí	Viện Khoa học Đo đạc và Bản đồ	**0 – 0,5**
23.	Khoa học và Công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
24.	Nghiên cứu Địa lý nhân văn	1859-1604	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
25.	Sinh học	0866-7160	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,5**
26.	Vietnam Journal of Mechanics (Cơ học)	0866-7136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,5**
27.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,5** từ 2020
28.	Dầu khí	0866-854X	Tạp chí	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2019
29.	Địa kỹ thuật	0868-279X	Tạp chí	Hội Địa kỹ thuật Việt Nam	**0 – 0,25**
30.	Hóa học (Vietnam Journal of Chemistry)	0866-7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,25**
31.	Hóa học và Ứng dụng	0866-7004	Tạp chí	Hội Hóa học Việt Nam	**0 – 0,25** Trước 2020
32.	Khoa học	1849-2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	**0 – 0,25**
33.	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm	0866-8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP.HCM	**0 – 0,25** từ 2020
34.	Khoa học Công nghệ Xây dựng	1859-1566	Tạp chí	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng	**0 – 0,25** Trước 2020
35.	Khoa học Giao thông vận tải	2615-9554	Tạp chí	Trường ĐH Giao Thông Vận tải	**0 – 0,25** từ 2020

36.	Khoa học Tài nguyên và Môi trường	0866-7608	Tạp chí	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2020
37.	Khoa học và Công nghệ	2354-0842	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế	**0 – 0,25** Trước 2020
38.	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi	1859-1477	Tạp chí	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
39.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,25** từ 2017
40.	Khoa học Xã hội	1859-0136	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** Trước 2020
41.	Môi trường	1859-042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường - Bộ TN&MT	**0 – 0,25**
42.	Nghiên cứu KH&CN Quân sự	1859-1043	Tạp chí	Viện KH&CN Quân sự	**0 – 0,25**
43.	Nông nghiệp và phát triển nông thôn	0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	**0 – 0,25**
44.	Phát triển bền vững vùng	0354-0729	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Phát triển bền vững vùng - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội VN	**0 – 0,25** từ 2017
45.	Quy hoạch xây dựng	1859-3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn quốc gia	**0 – 0,25**
46.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,25**
47.	Tài nguyên và Môi trường	1859-1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,25**
48.	Thuỷ lợi	0866-8736	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	**0 – 0,5** Trước 2020

**** Chú thích:** Các tạp chí quốc tế không thuộc danh mục ISI/Scopus; nội dung có liên quan đến các ngành, chuyên ngành của HĐGS liên ngành Khoa học – Trái đất – Mỏ; bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.*

c) Nhà xuất bản có uy tín

- Nhà xuất bản trong nước có uy tín:

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ chủ quản có trường đại học có các ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khoa học Trái đất, Mỏ, Môi trường (bao gồm cả các nhà xuất bản thuộc 2 Đại học Quốc gia và các đại học vùng theo qui định của HĐGSNN); Nhà xuất bản thuộc Bộ ngành Trung ương, nhà xuất bản quốc gia;

+ Nhà xuất bản là cơ sở in tài liệu cho các đại học có ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khoa học Trái đất, Mỏ, Môi trường sẽ do HĐGSLN KH Trái đất-Mỏ đánh giá.

- Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:

+ Springer, Elsevier, Taylor & Francis, Wiley (John Wiley & Sons), Woodhead Publishing, The Company of Biologists; Burleigh Dodds Science Publishing, Cambridge University Press (UK), Wageningen Academic Publisher, NRC Research Press, CSIRO Publishing, Science Publishing Group, David Publishing, FAO, Oxford University Press, Routledge, Peter Lang Publishing Group, De Gruyter; McGraw Hill; Emerald Publishing; Sage Publishing; Macmillan Publishers; Edward Elgar Publishing, CRC Press, Intech Publisher, CABI publishing;

+ Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm;

+ Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của nhà xuất bản ngoài danh sách thì HĐGSLN KH Trái đất-Mỏ sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản.

d) Tác giả chính, sách phục vụ đào tạo

- Tác giả chính (Main author) là tác giả liên hệ (Corresponding author) hoặc tác giả đầu (First author) hoặc có sự chứng nhận của nhóm tác giả công nhận là tác giả chính. Trong trường hợp không có các thông tin trên sẽ căn cứ vào nội dung cụ thể của bài báo và chuyên môn sâu của các tác giả để xác định tác giả chính. Trong trường hợp tác giả đầu và tác giả liên hệ là hai người khác nhau, thì số điểm của tác giả chính sẽ được chia đều cho 2 người.

- Sách phục vụ đào tạo:

+ Sách chuyên khảo là tài liệu chuyên ngành đi sâu nghiên cứu một vấn đề chuyên môn, được sử dụng cho cơ sở giáo dục tra cứu, tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc sau đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách chuyên khảo và được cơ sở đào tạo xác nhận mục đích sử dụng sách; tác giả sách chuyên khảo phải có nội dung nghiên cứu chiếm tối thiểu 50% khối lượng của sách;

+ Giáo trình là tài liệu giảng dạy chính thức cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục trong đào tạo trình độ đại học hoặc sau đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn giáo trình và được cơ sở đào tạo xác nhận mục đích sử dụng sách;

+ Sách tham khảo là tài liệu chuyên ngành cho cơ sở giáo dục tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc sau đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách tham khảo và được cơ sở đào tạo xác nhận mục đích sử dụng sách;

+ Sách hướng dẫn là tài liệu hướng dẫn cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục trong đào tạo trình độ đại học hoặc sau đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách hướng dẫn và được cơ sở đào tạo xác nhận mục đích sử dụng sách.

13. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH KINH TẾ

a) Các chuyên ngành (Specialization):

13.1. Kinh tế học, bao gồm: Kinh tế học, Kinh tế chính trị, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, Thống kê kinh tế, Toán kinh tế, Quản lý kinh tế, Kinh tế các ngành và lĩnh vực, Phát triển nông thôn, Hệ thống nông nghiệp;

13.2. Kinh doanh, bao gồm: Kinh doanh; Quản trị kinh doanh; Kinh doanh thương mại; Marketing; Thương mại; Quản trị nhân lực, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh các ngành và lĩnh vực;

13.3. Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm, bao gồm: Tài chính – Ngân hàng, Tài chính công, Bảo hiểm, Hải quan, Tài chính quốc tế; Thị trường và các định chế tài chính;

13.4. Kế toán – Kiểm toán, bao gồm: Kế toán, Kiểm toán, Kế toán doanh nghiệp, Kế toán đơn vị sự nghiệp, Kế toán công;

13.5. Quản trị – Quản lý, bao gồm: Khoa học quản lý, Chính sách công, Quản lý công, Quản trị nhân lực, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị văn phòng, Quản lý khoa học và công nghệ, Quản lý an toàn và sức khoẻ nghề nghiệp, Quản lý công nghiệp, Quản lý năng lượng, Logistics và chuỗi cung ứng.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF≥ 2 và A&HCI (ISI)	**0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI (ISI) có IF<2 và Scopus (Q1)	**0 – 2,0**
				ESCI (ISI) và Scopus (Q2, Q3, Q4)	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (ACI)		Tạp chí	Xuất bản trực tuyến	**0 – 1,25**
				Không XB trực tuyến	**0 – 1,0**
3.	Các tạp chí khoa học về chủ đề Kinh tế, Quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	Thuộc 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học viết bằng tiếng Anh tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 1,0**

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
5.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
6.	Journal of Asian Business and Economic Studies (Từ 2017) (*Tên cũ:* Journal of Economic Development)	Emerald-English e-2515-964X p-2615-9112, cũ 1859-1116	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2018
7.	Nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á (từ 2017) (*Tên cũ:* Phát triển kinh tế)	p-2615-9104 Cũ: 1859-1124	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế TP. HCM	**0 – 1,0**
8.	Journal of Economics and Development (ACI từ 2016)	1859-0020	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2017
9.	Kinh tế và phát triển	1859–0012	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế quốc dân	**0 – 1,0**
10.	Nghiên cứu kinh tế	0866–7489	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
11.	Những vấn đề Kinh tế và Chính trị Thế giới (*tên cũ:* Những vấn đề Kinh tế Thế giới)	0868–2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
12.	Khoa học Thương mại	1859–3666	Tạp chí	Trường ĐH Thương mại	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 **0 – 1,0** từ 2017
13.	Các tạp chí khoa học thuộc khối khoa học Kinh tế, quản lý và Kinh doanh		Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế	**0 – 0,50**
14.	Phát triển Khoa học Công nghệ: Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	2588 - 1051	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Luật, ĐH Quốc gia TP HCM	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
15.	Quản lý Nhà nước	2354-0761	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	**0 – 0,50**
16.	Khoa học & Đào tạo Ngân hàng	1859–011X	Tạp chí	Học viện Ngân hàng	**0 – 0,50**

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
17.	Kế toán và Kiểm toán (*Tên cũ:* Kế toán)	1859–1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	**0 – 0,50**
18.	Ngân hàng (*Tên cũ:* Thông tin KH Ngân hàng)	0866–7462	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**0 – 0,50**
19.	Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh	0866-8612 Từ 2020: p-2615-9287 e-2588-1108	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,75** từ 2020
	Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu chính sách và quản lý	0866-8612 Từ số 2/2017 p-2615-9295 e-2588-1116			**0 – 0,5** từ 2020
20.	Kinh tế và Ngân hàng châu Á – Asian Journal of Economics and Banking (*tiếng Anh và tiếng Việt xuất bản từ năm 2019*) *Tên cũ:* Công nghệ Ngân hàng (*Chỉ tính đối với các bài nghiên cứu khoa học, trước 2019*)	1859–3682	Tạp chí	Trường ĐH Ngân hàng TP. HCM	**0 – 0,50**
21.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng CSVN	**0 – 0,50**
22.	Kinh tế – Dự báo	0866-7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch & Đầu tư	**0 – 0,50**
23.	Vietnam's Socio – Economic Development	0868–359X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
24.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868–2739	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
25.	Kiểm toán	0868–3227	Tạp chí	Kiểm toán Nhà nước	**0 – 0,50**
26.	Thương mại	0866–7500	Tạp chí	Bộ Công thương	**0 – 0,50**
27.	Tài chính	2615–8973	Tạp chí	Bộ Tài chính	**0 – 0,50**
28.	Công thương từ 4/2013 *Tên cũ:* Công nghiệp	0866–7756 0868–3778	Tạp chí	Bộ Công thương (Cũ: Bộ Công nghiệp)	**0 – 0,50**

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
29.	Thị trường Tài chính tiền tệ	1859–2805	Tạp chí	Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam	**0 – 0,50**
30.	Thuế Nhà nước	1859–0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	**0 – 0,50**
31.	Vietnam Banking Review	0866–7462	Tạp chí	Ngân hàng NN Việt Nam	**0 – 0,50**
32.	Vietnam Economic Review	0868–2984	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
33.	Thống kê (Con số và Sự kiện)	0866–7322	Tạp chí	Tổng cục Thống kê	**0 – 0,50**
34.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*tên cũ:* Khoa học Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và Công nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp)	0866–7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 0,50**
35.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
36.	Du lịch Việt Nam	0866–7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch	**0 – 0,50**
37.	Bảo hiểm xã hội	1859–2562	Tạp chí	Bảo hiểm XH Việt Nam	**0 – 0,50**
38.	Lao động xã hội	0866–7643	Tạp chí	Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	**0 – 0,50**
39.	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859–0519	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
40.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (*tên cũ:* NC Nhật Bản; NC Nhật Bản và Đông Bắc Á)	0868–3646	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
41.	Hoạt động Khoa học	0866–7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,50**
42.	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	**0 – 0,50**
43.	Nghiên cứu quốc tế	1859–0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (*Cũ:* Học viện QH Quốc tế)	**0 – 0,50**
44.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868–3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	**0 – 0,50**

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
45.	Khoa học Chính trị	1859–0187	Tạp chí	HV Chính trị QG HCM (Phân viện TP. HCM)	**0 – 0,50**
46.	Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương	0868–3808	Tạp chí	Trung tâm Kinh tế Châu Á –Thái Bình Dương	**0 – 0,50**
47.	Quản lý Kinh tế	1859–039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý Kinh tế Trung ương	**0 – 0,50**
48.	Quản lý Ngân quỹ quốc gia	1859–4999	Tạp chí	Kho Bạc Nhà nước	**0 – 0,50**
49.	Khoa học *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP Hồ Chí Minh	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
50.	Khoa học và công nghệ *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859–3712	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	**0 – 0,50**
51.	Quản lý và Kinh tế quốc tế (từ 2020) – Journal of International Economics and Management *Tên cũ:* Kinh tế đối ngoại – External Economics Review	1859–4050	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại thương	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2017
52.	Nghiên cứu Tài chính – Kế toán	1859–4093	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
53.	Journal of Finance and Accounting Research	2588-1493	Tạp chí	Học viện Tài chính	0 – 0,50 từ 2019 **0 – 0,75** từ 2020
54.	Phát triển và Hội nhập	1589-428X	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế – Tài chính TP. HCM	**0 – 0,50**
55.	Khoa học và công nghệ *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859–3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,50** từ 2013
56.	Thông tin và Dự báo Kinh tế xã hội	1859–0764	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,25** từ 2013
57.	Kinh tế và Quản lý	1859–4565	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	0 – 0,25 từ 2013 **0 – 0,50** từ 2016
58.	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859–3828	Tạp chí	Trường ĐH Lâm nghiệp	**0 – 0,25** từ 2013

Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
59.	Khoa học Kinh tế	0866–7969	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	**0 – 0,50** từ 2015
60.	Lý luận Chính trị	0868–2771	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,50** từ 2015
61.	Kinh tế Kỹ thuật	0866–7802	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế–Kỹ thuật Bình Dương	**0 – 0,25** từ 2015
62.	Khoa học & công nghệ *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	0866–7896	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế Kỹ thuật công nghiệp	0 – 0,25 từ 2015 **0 – 0,50** từ 2020
63.	Thanh tra Tài chính	2354–0885	Tạp chí	Bộ Tài chính	**0 – 0,25** từ 2015
64.	Giáo dục lý luận *(Chỉ tính bài kinh tế)*	0868–3492	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM Khu vực 1	**0 – 0,25** từ 2015
65.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (Bản B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2015 **0 – 0,50** từ 2020
66.	Nhân lực Khoa học xã hội	0866–756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	**0 – 0,25** từ 2015
67.	Khoa học *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	**0 – 0,50** từ 2016
68.	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (*Cũ*: Khoa học và Phát triển, Khoa học kỹ thuật nông nghiệp Việt Nam)	1859–0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 **0 – 0,75** từ 2017
69.	Phát triển bền vững vùng	2354–0729	Tạp chí	Viện NC Phát triển bền vững vùng, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50 từ 2016 **0 – 0,75** từ 2020
70.	Khoa học xã hội Việt Nam *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50** từ 2016
71.	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866–7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	**0 – 0,50** từ 2016
72.	Nghiên cứu Kiểm toán	1859–1671	Tạp chí	Kiểm toán nhà nước	**0 – 0,25** từ 2016
73.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,25** từ 2017
74.	Khoa học *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	**0 – 0,25** từ 2017

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
75.	Khoa học Quốc tế AGU *tên cũ:* Khoa học *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	**0 – 0,25** từ 2017
76.	Khoa học Đại học Đà Lạt *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	0866-787X	Tạp chí	Trường ĐH Đà Lạt	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,50** từ 2020
77.	Khoa học Đại học Hải Phòng *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-2368	Tạp chí	Trường ĐH Hải Phòng	**0 – 0,25** từ 2017
78.	Nghiên cứu Tài chính – Marketing	1859-3690	Tạp chí	Trường ĐH Tài chính – Marketing	**0 – 0,25** từ 2017
79.	Khoa học Đại học Văn Hiến *(chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-2961	Tạp chí	Trường ĐH Văn Hiến	**0 – 0,25** từ 2017
80.	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện KH Xã hội vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,50** từ 2020
81.	Khoa học và Công nghệ *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,75** từ 2017
82.	Khoa học công nghệ *(chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-3968	Tạp chí	Trường ĐH Hùng Vương	**0 – 0,25** từ 2019
83.	Tài chính Doanh nghiệp	1859-3887	Tạp chí	Hội tư vấn Thuế Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2019
84.	Kinh tế tài chính Việt Nam	2354-127X	Tạp chí	Viện Chiến lược và chính sách tài chính, Bộ Tài chính	**0 – 0,25** từ 2019
85.	Kinh tế và Quản trị kinh doanh	2525-2569	Tạp chí	Trường Kinh tế và QTKD, ĐH Thái Nguyên	0 – 0,25 từ 2019 **0 – 0,5** từ 2020
86.	Thông tin Khoa học xã hội *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXHVN	**0 – 0,25** từ 2019
87.	Khoa học và công nghệ *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	2615-9031	Tạp chí	Trường ĐH Đông Đô	**0 – 0,25** từ 2019
88.	Khoa học *(Chỉ tính bài Kinh tế)*	1859-4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	**0 – 0,25** từ 2019
89.	Review of Finance	2615-8981	Tạp chí	Bộ Tài chính	**0 – 0,50** từ 2019
90.	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	1859–1388 Mới: 2588-1205	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,50** từ 2016

Số TT	Tên tạp chí	Mã số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
91.	Khoa học Đại học Huế: Xã hội và Nhân văn	2588-1205 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
92.	Nghiên cứu Dân tộc (*Chỉ tính bài Kinh tế*)	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	**0 – 0,25** từ 2020
93.	Khoa học xã hội (TP Hồ Chí Minh) (*Chỉ tính bài kinh tế*)	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
94.	Khoa học Quản lý và Kinh tế	2354-1350	Tạp chí	Trường ĐH Kinh tế - Đại học Huế	**0 – 0,50** từ 2020
95.	Khoa học *(Chỉ tính bài kinh tế)*	0866-8051	Tạp chí	Trường Đại học Mở Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2020
96.	Khoa học *(chỉ tính bài kinh tế)*	1859-2724	Tạp chí	Trường Đại học Giao thông Vận tải	**0 – 0,25** từ 2020
97.	Tổ chức nhà nước *(chỉ tính bài kinh tế)*	2588-137X	Tạp chí	Bộ Nội vụ	**0 – 0,25** từ 2020
98.	Khoa học và công nghệ Đại học Duy Tân *(Chỉ tính bài kinh tế)*	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	**0 – 0,25** từ 2020
99.	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất *(Chỉ tính bài kinh tế)*	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	**0 – 0,25** từ 2020
100.	Khoa học Yersin	2525-2372	Tạp chí	Trường ĐH Yersin Đà Lạt	**0 – 0,25** từ 2020

c) Danh mục nhà xuất bản có uy tín trên thế giới

- Springer, Elsevier; Wiley-Blackwell; Taylor & Francis; Sage; Oxford University Press; Cambridge University Press; Emerald; Macmillan Publishers; Inderscience Publishers; Edward Elgar Publishing; De Gruyter; World Scientific; Routledge; Peter Lang; Thomson Reuters; McGraw Hill;
- Các Nhà xuất bản của top 100 các trường Đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings (THE) do tạp chí Times Higher Education (Anh) hợp tác với Thomson Reuters bình chọn hàng năm.

14. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH LUẬT HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

14.1. Lý luận chung về nhà nước và pháp luật (General Theory of State and Law);

14.2. Luật so sánh (Comparative Law);

14.3. Lịch sử nhà nước và pháp luật (History of State and Law);

14.4. Luật Hiến pháp, Luật Hành chính (Constitutional Law, Administrative Law);

14.5. Luật Kinh tế, bao gồm: Luật Thương mại, Luật Lao động, Luật Tài chính, Luật Đất đai, Luật Môi trường (Economic Law, including: Commercial Law, Labor Law, Financial Law, Land Law, Environmental Law);

14.6. Luật Dân sự, trong đó có Luật Hôn nhân và Gia đình (Civil Law, including: Family and Marriage Law);

14.7. Luật Hình sự, Luật Tố tụng hình sự, tội phạm học (Criminal Law, Criminal Procedure Law, Criminology);

14.8. Luật Quốc tế (International Law).

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	- SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0) - SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0) - ISI, Scopus	**0 – 3,0** **0 – 2,0** **0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp (theo danh mục trong Phụ lục kèm theo)	**0 – 1,25**
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5.	Nhà nước và Pháp luật	0866–7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật	**0 – 1,0**

6.	Luật học	0868–3522	Tạp chí	Trường ĐH Luật Hà Nội	**0 – 1,0**
7.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 1,0**
8.	Khoa học pháp lý Việt Nam (tên cũ: Khoa học pháp lý)	1859–3879	Tạp chí	Trường Đại học Luật TP. HCM	**0 – 1,0**
9.	Khoa học	0866–8612	Tạp chí	ĐHc Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
10.	Nhân lực Khoa học xã hội	0866–756X	Tạp chí	Học viện KHXH, Viện HL KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
11.	Khoa học xã hội Việt Nam	1013 – 4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,75**
12.	Pháp luật và phát triển	0866–7500	Tạp chí	Hội Luật gia Việt Nam	**0 – 0,75**
13.	Nghiên cứu lập pháp	1859–2953	Tạp chí	Văn phòng Quốc hội	**0 – 0,5**
14.	Tòa án	1859–4875	Tạp chí	Tòa án nhân dân tối cao	**0 – 0,5**
15.	Kiểm sát	0866–7357	Tạp chí	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	**0 – 0,5**
16.	Dân chủ và pháp luật	9866–7357	Tạp chí	Bộ Tư pháp	**0 – 0,5**
17.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện NC Châu Mỹ	**0 – 0,5**
18.	Khoa học – Công nghệ Hàng Hải	1859–316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng Hải	**0 – 0,5**
19.	Quản lý và kinh tế quốc tế (tên cũ: *Kinh tế đối ngoại*)	Chờ mã số 1859–4050	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại thương	**0 – 0,5**
20.	Lao động xã hội	0866–7643	Tạp chí	Bộ Lao động - Thương binh và xã hội	**0 – 0,5**
21.	Lý luận chính trị	0868–2771	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,5**
22.	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0868–3646	Tạp chí	Viện NC Đông Bắc Á	**0 – 0,5**
23.	Ngân hàng	0866–746	Tạp chí	Ngân hàng Nhà nước VietNam	**0 – 0,5**
24.	Nghiên cứu Châu Âu	0868–3581	Tạp chí	Viện NC Châu Âu	**0 – 0,5**
25.	Nghiên cứu quốc tế	1859–0608	Tạp chí	Học viện Quan hệ Quốc tế	**0 – 0,5**
26.	Nghiên cứu Trung Quốc	0866–7489	Tạp chí	Viện NC Trung Quốc	**0 – 0,5**
27.	Quản lý Nhà nước	0868–2828	Tạp chí	Học viện Hành chính Quốc gia	**0 – 0,5**

28.	Sinh hoạt lý luận	0868–3247	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM – Phân viện Đà Nẵng	**0 – 0,5**
29.	Tài chính	005–56	Tạp chí	Bộ Tài chính	**0 – 0,5**
30.	Công thương	0866–7756	Tạp chí	Bộ Công thương	**0 – 0,5**
31.	Thuế Nhà nước	1859–0756	Tạp chí	Tổng cục Thuế	**0 – 0,5**
32.	Bảo hiểm xã hội	1859–257	Tạp chí	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	**0 – 0,5**
33.	Công an Nhân dân	1859–4409	Tạp chí	Bộ Công an	**0 – 0,5**
34.	Quốc phòng toàn dân	0866–7527	Tạp chí	Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam	**0 – 0,5**
35.	Cảnh sát Nhân dân	1859–4220	Tạp chí	Tổng cục Cảnh sát nhân dân, Bộ Công an	**0 – 0,5**
36.	Tạp chí Nghề Luật	1859–3631	Tạp chí	Học viện Tư pháp, Bộ Tư pháp	**0 – 0,5**
37.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B) (*tên cũ:* Hoạt động Khoa học)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,5**
38.	Khoa học Kiểm sát	2354–063X	Tạp chí	Trường ĐH Kiểm sát Hà Nội	**0 – 0,5**
39.	Tạp chí Khoa học Đại học Sài Gòn	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,25**
40.	Khoa học	0866–8051	Tạp chí	Viện ĐH Mở Hà Nội	**0 – 0,25**
41.	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354–1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH & NV, ĐHQG Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2016
42.	Giáo dục và Xã hội	1859–3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường ĐH, CĐ Việt Nam	0 – 0,25 từ 2016 **0 – 0,5** từ 2017
43.	Khoa học Nội vụ	2354–1113	Tạp chí	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2017
44.	Pháp luật về quyền con người	2615–899X	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,5** từ 2020
45.	Pháp luật và thực tiễn	2525–2666	Tạp chí	Trường ĐH Luật, ĐH Huế	**0 – 0,5** từ 2020
46.	Phát triển Khoa học và Công nghệ (Chuyên san Kinh tế-Luật và quản lý)	2588–1051	Tạp chí	Đại học Quốc gia Tp HCM	**0 – 0,5** từ 2020

47.	Từ điển học và Bách khoa thư	1859–3135	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020

c) Nhà xuất bản có uy tín

- *Nhà xuất bản có uy tín trên thế giới:* Nhà xuất bản thuộc 500 trường đại học xếp hạng theo QS Rankings hàng năm;

- *Nhà xuất bản quốc gia có uy tín:* Chính trị quốc gia Sự thật; Khoa học xã hội; Đại học quốc gia Hà Nội; Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; Tư pháp; Công an nhân dân.

PHỤ LỤC

Tạp chí quốc tế khác do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp

TT	Tên tạp chí	ISSN	Cơ quan xuất bản	Ghi chú
I. TẠP CHÍ TIẾNG PHÁP				
1.	Revue générale de droit	0035-3086 (imprimé) 2292-2512 (numérique)	l'Université d'Ottawa Site web de la revue: droitcivil.uottawa.ca/revuegeneraledroit/fr	QS 2019: 289
2.	**La revue internationale de droit comparé (RIDC)**	e-1953-8111	Société de législation compare - 28 rue Saint Guillaume - 75007 Paris Tél : +33 (0)1 44 39 86 23 - Fax : +33 (0)1 44 39 86 28 - slc@legiscompare.com http://www.persee.fr/collection/ridc	
3.	Revue internationale de droit comparé	0035-3337	Société de législation compare (Hiệp hội luật so sánh quốc tế, xuất bản từ từ 1949)	

4.	Revue Française de Criminologie et de Droit Pénal	2270-1109	Institut pour la Justice http://www.rfcdp.fr/ [archive]	
II. TẠP CHÍ TIẾNG NGA				
1.	Вестник Московского государственного университета, серия (11) Право Chuyên san Luật học thuộc Tạp chí Khoa học của Đại học Tổng hợp Mat-x-cơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp	e-0130-0113	Изд. Московского государственного университета им. Ломоносова Đại học tổng hợp Mat-x-cơ-va mang tên Lô-mô-nô-xốp	- Tạp chí của Trường Đại học số 1 nước Nga, được xếp hạng uy tín khoa học thứ 38 trên thế giới và được xếp thứ 189 trên thế giới (toàn diện) theo bảng THE 2020 - Xuất bản 2 tháng 1 số, từ năm 1960 (Đã thuộc Quyết định 251 quỹ Nafosted)
2.	Журнал «Государство и право» РАН Tạp chí Nhà nước và pháp luật thuộc Viện hàn lâm khoa học Nga	0132-0769	Изд. Наука, при института государства и права, Российской Академии Наук Nhà xuất bản Khoa học thuộc Viện Hàn lâm Nga Изд. Наука РАН	Tạp chí uy tín, xuất bản từ 1927 Hiện xếp vào Web of Science.
3.	Журнал "Право. Журнал Высшей школы экономики" (Национальный исследовательский университет) Tạp chí "Pháp luật" thuộc Trường Kinh tế cao cấp (thuộc Đại học Nghiên cứu quốc gia)	2072-8166	Изд. Вышей школы экономики при Национальном исследовательском университете (Россия) Trường Kinh tế cao cấp của Nga	- Trường Kinh tế cao cấp là trường có tốc độ phát triển mạnh mẽ và uy tín gần đây. Được xếp hạng 250 trên thế giới do THE bình chọn năm 2020. Lĩnh vực Luật xếp 151 trên thế giới. Lĩnh vực kinh tế thứ 50 trên thế giới (năm 2017 xếp thứ 500, nhưng năm 2020 đã xếp 250 trên thế giới) (Đã thuộc Quyết định 251)
4.	Журнал «Вестник Томского государственного университета. Право»	2311-3693 (Online), 2225-3513 (Print).	-Изд. Томского государственного университета	- Đây là trường phát triển rất mạnh gần đây, một số tạp chí của trường được xếp hạng trong Danh mục

	Tạp chí khoa học của Đại học Tổng hợp Tomsk, chuyên san Luật học			Scopus (có 6 chuyên san đc xếp hạng Scopus). - Tạp chí Luật này được xếp hạng vào: **Web of Science Core Collection's Emerging Sources Citation Index. (cách xếp hạng mới khi bỏ ISI)** -Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn của Trường xếp từ 201-250 trên thế giới (Theo bảng xếp hạng của THE)
5.	Вестник Санкт-Петербурского государственного университета, серия «Право» Chuyên san Luật thuộc Đại học Tổng hợp Saint Petersburg, Nga	2074-1243 (печатная версия), 2587-5833 (онлайновая версия)	Изд. Санкт-Петербурского государственного университета	Trường Đại học uy tín ở Nga Hiện xếp hạng 600 thế giới theo THE 2020
6.	Журнал «Юридическая наука и практика» Tạp chí Khoa học pháp lý và thực tiễn Thuộc Đại học Tổng hợp Novosibirsk	2542-0410	Изд. Новосибирского государственного университета	Tốp 501- 600 theo xếp hạng của THE 2020
7.	Вестник Московского государственного юридического университета имени О.Е. Кутафина (МГЮА) Tạp chí Khoa học của Trường Đại học Luật mang tên Kutafin	2311-5998	Изд. Московского государственного юридического университета имени О.Е. Кутафина (МГЮА) NXB của Trường Đại học Luật Kutafin (Mat-x-cơ-va)	Trường Luật Uy tín ở Nga
8.	Юридический журнал «Юрист»	1812-3929	Издательская группа «Юрист» Tập đoàn xuất bản "Jurist"	Có lịch sử từ Xô Viết, tái lập từ 1994 và là một trong những tạp chí Luật uy tín ở Nga

III. TẠP CHÍ TIẾNG ĐỨC				
1	Verfassung und Recht in Übersee/ World Comparative Law	p-0506-7286 e-0506-7286	Nomos Verlag	
IV. TẠP CHÍ CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC CỦA ÚC VÀ CHÂU Á				
1.	Law in Context	1839-4183	La Trobe University, Australia	
2.	Contemporary Southeast Asia	0129-797X	Publisher: ISEAS – Yusof Ishak Institute	
3.	*Asian Yearbook of International Law*	978-90-04-34455-6.	Publisher: Routledge (Foundation for the Development of International Law in Asia (DILA))	
4.	*Journal of East Asia and International Law*	1976-9229	YIJUN Institute of International Law	
5.	Chung Cheng Financial and Economic Law Review	2078-7375 Tạp chí xếp hạng 2nd trong số 30 tạp chí luật hàng đầu xuất bản tại Đài Loan Three-tier journal ranking by academic field 2017 Three-tier journal ranking by academic field 2017 - 科技部人文 ... www.hss.ntu.edu.tw	College of Law, National Chung Cheng University, Taiwan Angel Publishing	Xếp hạng 173 Asian University Ranking https://www.topuniversities.com/qs-profiles/rank-data/nojs/294692/514/null
6.	Tunghai University Law Review	1026 -7247 Tạp chí xếp hạng 2nd trong số 30 tạp chí luật hàng đầu xuất bản tại Đài Loan	Department of Law, Tunghai University, Taiwan Angel Publishing	Xếp hạng 261-270 Asian University Ranking https://www.topuniversities.com/universities/tu

		Three-tier journal ranking by academic field 2017 Three-tier journal ranking by academic field 2017 - 科技部人文 ... www.hss.ntu.edu.tw		nghai-university/undergrad
7.	Logistic and Law	2093 -8934	The institute of Legal Studies, Inha University	Xếp hạng 119 Asian University Ranking https://www.topuniversities.com/qs-profiles/rank-data/nojs/297122/514/null
8.	National Taiwan University Law Review	1812-6324	Taipei Angle Publishing Co.	
9.	Korea University Law Review	1975-7980 Thuộc dữ liệu của Thuộc dữ liệu của NXB Heinonline https://heinonline.org/HOL/LandingPage?handle=hein.journals/korunilre7&div=4&id=&page=	Korea University Legal Research Institute Publication	Xếp hạng #5 tại Hàn Quốc và # 179 World Ranking https://www.timeshighereducation.com/student/best-universities/best-universities-south-korea
10.	Journal of Human Rights and Peace Studies (HRPS)	p-2465-4183 e-2651-1118 e-2697-3804	Institute of Human Rights and Peace Studies, Mahidol University.	Journal of Human Rights and Peace Studies (HRPS) is an international peer-reviewed journal bi-annually published by Institute of Human Rights and Peace Studies, Mahidol University. Journal of Human Rights and Peace Studies aims to create a platform to

				promote, distribute, and exchange knowledge in the areas of human rights, conflicts and peace studies. The journal welcomes contributions from scholars, practitioners, activists and students in the fields of human rights and peace studies and other relevant fields in social science and humanities including but not limited to anthropology, sociology, political science, legal studies, education and cultural studies

V. Tạp chí khoa học quốc tế thuộc danh mục được xác định theo Quyết định số 251/QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11/12/2019 phê duyệt Danh mục tạp chí quốc tế và quốc gia có uy tín trong lĩnh vực KHXH&NV của Chủ tịch HĐQL Quỹ phát triển KH&CN quốc gia.

15. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH LUYỆN KIM

a) Các chuyên ngành (Specialization)

15.1. Vật liệu học (Materials Science)

15.2. Các phương pháp kiểm tra, đánh giá và định tiêu chuẩn vật liệu kim loại (Testing Methods and Evaluation Criteria for Metallic Materials)

15.3. Điện hóa (Electrochemistry)

15.4. Kỹ thuật nhiệt trong luyện kim (Heat Engineering in Metallurgy)

15.5. Nhiệt luyện và xử lý bề mặt (Thermal Treatment and Surface Treatment)

15.6. Luyện kim đen (Ferrous Metallurgy)

15.7. Luyện kim màu và các kim loại quí hiếm (Non–ferrous Metallurgy, Metallurgy of Precious and Rare Metals)

15.8. Vật liệu tổ hợp nền kim loại (Metal Matrix Composite)

15.9. Luyện kim bột (Powder Metallurgy)

15.10. Công nghệ tạo hình vật liệu kim loại bằng biến dạng dẻo (Metal Forming Technology)

15.11. Kỹ thuật hàn (Welding Technology)

15.12. Công nghệ đúc (Casting Technology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE (IF≥2)	**2,0 - 3,0***
				SCI, SCIE (IF≤2)	**0 - 2,0**
				ESCI, Scopus	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác *(do HĐGS ngành quyết định từng trường hợp cụ thể)*		Tạp chí	Tạp chí xuất bản online bằng tiếng Anh, có chỉ số ISSN, có hội đồng biên tập quốc tế; tạp chí trong chỉ mục ACI	**0 – 1,25**
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,25**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**

5.	Hoá học *(Vietnam Journal of Chemisty)*	0866–7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
6.	Cơ học (*Vietnam Journal of Mechanics)*	0866–7136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
7.	Communications in Physics Từ 2019 (Asean Citation Index)	0868–3166	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 - 1,25** từ 2019
8.	Khoa học kỹ thuật (1993 – 2018): Khoa học và Công nghệ-Vietnam Journal of Science and Technology (since 2018, Asean Citation Index)	0866-708X 0866-708X 2525-2518	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2018
9.	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	2354–1083	Tạp chí	Trường ĐHBKHN; ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH KTCN – ĐH Thái Nguyên; Trường ĐHBK TP. HCM; Trường ĐH SPKT TP. HCM; Học viện CNBCVT	**0 – 1,0**
10.	Khoa học – Công nghệ Kim loại	1859–4344	Tạp chí	Hội KHKT Đúc và Luyện kim Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
11.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (bản B-tiếng Việt)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,75** từ 2019
12.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (part C)	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,25** từ 2019
13.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	0 – 0,5 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2019
14.	Khoa học (Journal of Science)	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 0,5 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2019
15.	Khoa học ĐH Huế: Kỹ thuật và công nghệ	1859–1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
16.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
17.	Khoa học và Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại họcThái Nguyên	**0 – 0,5**
18.	Khoa học và kỹ thuật	1859–0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật quânsự	**0 – 0,5**

19.	Khoa học và Công nghệ	1859–2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 0,5**
20.	Khoa học – công nghệ Hàng Hải	1859–316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng Hải	**0 – 0,5**
21.	Khoa học Giao thông vận tải	1859–2724	Tạp chí	Trường ĐH G.thôngvận tải	**0 – 0,5**
22.	Khoa học công nghệ xây dựng	1859–1566	Tạp chí	Viện Khoa học Công nghệ xây dựng	**0 – 0,5**
23.	Kỹ thuật và trang bị	1859–249X	Tạp chí	Tổng cục Công nghiệp quốc phòng	**0 – 0,5**
24.	Khoa học và Phát triển	1859–0004	Tạp chí	HV Nông nghiệpViệt Nam	**0 – 0,5**
25.	Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ quân sự	1859–1043	Tạp chí	Viện Khoa học và công nghệ quân sự	**0 – 0,5**
26.	Hoá học & ứng dụng	0866–7004	Tạp chí	Hội Hoá họcViệt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
27.	Năng lượng nhiệt (*Tên cũ:* Khoa học và Công nghệ Nhiệt)	0868–3336	Tạp chí	Hội Khoa học và kỹ thuật Nhiệt Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
28.	Cơ khí Việt Nam	0866–7056	Tạp chí	Tổng Hội Cơ khí Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020

c) Danh mục nhà xuất bản có uy tín

- Nhà xuất bản ngoài nước có uy tín: Các nhà xuất bản do Web of Sciene (Clarivate Analytics) công bố năm 2020 (http://wokinfo.com/mbl/publishers/)

- Nhà xuất bản trong nước có uy tín

+ Khoa học và Kỹ thuật – Bộ Khoa học và Công nghệ;

+ Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

+ Bách Khoa Hà Nội- Đại học Bách Khoa Hà Nội;

+ Đại Học Quốc Gia Hà Nội;

+ Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Kèm theo Quyết định số 18 /2020/QĐ-HĐGSNN ngày 30 tháng 6 năm 2020

PHỤ LỤC

Danh mục Tạp chí quốc tế có uy tín và có uy tín vượt trội

1. Danh mục tạp chí Quốc tế có uy tín: Bao gồm các tạp chí thuộc nhóm Q1, Q2, Q3 và Q4 của danh mục SCIE do Web of Science (Clarivate Analytics) công bố vào tháng 6 năm 2019. Tổng số tạp chí: 391 (Q1:90, Q2: 100, Q3: 100, Q4:101)

N°	Full Journal Title	ISSN	Total Cites	Journal Impact Factor	Eigenfactor Score
Q1					
1	Nature Reviews Materials	2058-8437	7.901	74,449	0,03387
2	Nature Energy	2058-7546	11.113	54,000	0,04063
3	Nature Materials	1476-1122	97.792	38,887	0,17738
4	Nature Nanotechnology	1748-3387	63.245	33,407	0,15496
5	Advanced Materials	0935-9648	229.186	25,809	0,40939
6	Advanced Energy Materials	1614-6832	50.724	25,809	0,12060
7	Materials Today	1369-7021	12.566	24,372	0,01883
8	Progress in Materials Science	0079-6425	14.580	23,725	0,01682
9	Materials Science & Engineering R-Reports	0927-796X	7.206	22,250	0,00625
10	International Materials Reviews	0950-6608	5.262	21,086	0,00496
11	Annual Review of Materials Research	1531-7331	8.086	16,816	0,00783
12	Nano Today	1748-0132	7.980	16,582	0,01295
13	Advanced Science	2198-3844	8.129	15,804	0,02103
14	Advanced Functional Materials	1616-301X	95.431	15,621	0,17597
15	Nano Energy	2211-2855	3.7106	15,548	0,08725
16	Surface Science Reports	0167-5729	4.655	14,824	0,00247
17	Materials Horizons	2051-6347	4.587	14,356	0,01371
18	Applied Catalysis B-Environmental	0926-3373	74.797	14,229	0,09229
19	ACS Nano	1936-0851	152.659	13,903	0,32571
20	Nano Letters	1530-6984	163.570	12,279	0,30062
21	ACS Catalysis	2155-5435	55.465	12,221	0,14081
22	Small	1613-6810	49.968	10,856	0,09145
23	Journal of Materials Chemistry A	2050-7488	126.338	10,733	0,29519
24	Biomaterials	0142-9612	109.384	10,273	0,10216
25	Chemistry of Materials	0897-4756	106.568	10,159	0,15026
26	Green Chemistry	1463-9262	41.125	9,405	0,06544
27	Nanoscale Horizons	2055-6756	888	9,095	0,00234
28	Nano-Micro Letters	2311-6706	2.209	9,043	0,00359

29	Nano Research	1998-0124	16.517	8,515	0,03181
30	ACS Applied Materials & Interfaces	1944-8244	170.096	8,456	0,36636
31	Current Opinion in Solid State & Materials Science	1359-0286	3.955	8,418	0,00470
32	Advances in Colloid and Interface Science	0001-8686	14.094	8,243	0,01397
33	NPG Asia Materials	1884-4049	4.387	8,052	0,01109
34	Applied Materials Today	2352-9407	1.608	8,013	0,00347
35	ChemSusChem	1864-5631	24.207	7,804	0,04566
36	Journal of Catalysis	0021-9517	47.618	7,723	0,03318
37	Journal of Power Sources	0378-7753	116.432	7,467	0,13451
38	Carbon	0008-6223	74.892	7,466	0,08522
39	Materials Research Letters	2166-3831	1.564	7,440	0,00523
40	2D Materials	2053-1583	5.487	7,343	0,02281
41	Journal of Physical Chemistry Letters	1948-7185	45.404	7,329	0,12434
42	Acta Materialia	1359-6454	73.990	7,293	0,09091
43	Nanoscale	2040-3364	92.732	6,970	0,20804
44	Journal of Materials Chemistry C	2050-7526	40.067	6,641	0,09744
45	Acta Biomaterialia	1742-7061	34.157	6,638	0,05015
46	Sensors and Actuators B-Chemical	0925-4005	82.189	6,393	0,08897
47	Corrosion Science	0010-938X	37.952	6,355	0,02872
48	Composites Science and Technology	0266-3538	33.219	6,309	0,02275
49	Composites Part A-Applied Science and Manufacturing	1359-835X	23.757	6,282	0,02226
50	International Journal of Plasticity	0749-6419	11.299	5,800	0,01367
51	Cement and Concrete Research	0008-8846	34.278	5,618	0,01625
52	Advanced Synthesis & Catalysis	1615-4150	24.026	5,451	0,03370
53	Advanced Materials Technologies	2365-709X	1.429	5,395	0,00338
54	Electrochimica Acta	0013-4686	103.577	5,383	0,12059
55	Biomaterials Science	2047-4830	4.345	5,251	0,01084
56	Cement & Concrete Composites	0958-9465	14.951	5,172	0,01436
57	Applied Surface Science	0169-4332	92.186	5,155	0,10890
58	Journal of Materials Chemistry B	2050-750X	21.758	5,047	0,05079
59	Journal of Materials Science & Technology	1005-0302	6.753	5,040	0,00908
60	Journal of Sandwich Structures & Materials	1099-6362	1.243	5,015	0,00200
61	Materials Science & Engineering C-Materials for Biological Applications	0928-4931	29.043	4,959	0,04621

62	Composite Structures	0263-8223	35.620	4,829	0,04971
63	IUCrJ	2052-2525	1.363	4,756	0,00643
64	MRS Bulletin	0883-7694	7.862	4,655	0,01025
65	Scripta Materialia	1359-6462	33.032	4,539	0,03368
66	Journal of Magnesiun and Alloys	2213-9567	952	4,523	0,00236
67	ACS Biomaterials Science & Engineering	2373-9878	3.803	4,511	0,00948
68	APL Materials	2166-532X	4.061	4,296	0,01477
69	Particle & Particle Systems Characterization	0934-0866	3.379	4,194	0,00639
70	Journal of Materials Processing Technology	0924-0136	33.606	4,178	0,02113
71	Journal of Alloys and Compounds	0925-8388	102.817	4,175	0,13176
72	Crystal Growth & Design	1528-7483	29.940	4,153	0,03786
73	Materials Science and Engineering A-Structural Materials Properties Microstructure and Processing	0921-5093	79.492	4,081	0,06581
74	Extreme Mechanics Letters	2352-4316	1.439	4,075	0,00589
75	Nanomaterials	2079-4991	4.955	4,034	0,00839
76	Journal of the European Ceramic Society	0955-2219	25.790	4,029	0,02288
77	Communication In Nonlinear Science and Numerical Simulation	1007-5704	11.888	3,967	0,01950
78	Steel and Composite Structures	1229-9367	3.566	3,899	0,00462
79	International Journal of Fatigue	0142-1123	13.715	3,673	0,01432
80	Hydrometallurgy	0304-386X	11.776	3,465	0,00814
81	Ceramics International	0272-8842	46.425	3,450	0,06493
82	Intermetallics	0966-9795	10.599	3,353	0,01041
83	Journal of Materials Reseach and Technology (JMR&T)	2238-7854	1.327	3,327	0,00242
84	Materials Characterization	1044-5803	11.421	3,220	0,01614
85	Journal of the Electrochemical Society	0013-4651	71.747	3,120	0,05438
86	Journal of the American Ceramic Society	0002-7820	44.781	3,094	0,02553
87	Materials Letters	0167-577X	46.192	3,019	0,04907
88	Mechanics of Materials	0167-6636	7.353	2,958	0,00825
89	Journal of Thermal Stresses	0149-5739	2.475	2,943	0,00231
90	Engineering Fracture Mechanics	0013-7944	15.598	2,908	0,01368

Q2

N°	**Full Journal Title**	**ISSN**	**Total Cites**	**Journal Impact Factor**	**Eigenfactor Score**

1	Biofabrication	1758-5082	3.599	7,236	0,00668
2	ACS Sustainable Chemistry & Engineering	2168-0485	24.768	6,970	0,04877
3	Advanced Healthcare Materials	2192-2640	9.022	6,270	0,02329
4	Energy	0360-5442	64.992	5,537	0,08919
5	Chemistry-A European Journal	0947-6539	98.677	5,160	0,16564
6	Advanced Materials Interfaces	2196-7350	6.238	4,713	0,01651
7	Bioelectrochemistry	1567-5394	4.476	4,474	0,00405
8	Artificial Cells Nanomedicine and Biotechnology	2169-1401	3.209	4,462	0,00303
9	Dental Materials	0109-5641	14.193	4,440	0,01322
10	Electrochemistry Communications	1388-2481	21.029	4,197	0,01768
11	Microporous and Mesoporous Materials	1387-1811	25.303	4,182	0,02418
12	International Journal of Hydrogen Energy	0360-3199	81.043	4,084	0,08570
13	ChemElectroChem	2196-0216	5.658	3,975	0,01362
14	Colloids and Surfaces B-Biointerfaces	0927-7765	28.072	3,973	0,03376
15	Applied Clay Science	0169-1317	15.784	3,890	0,01485
16	Journal of the Taiwan Institute of Chemical Engineers	1876-1070	8.785	3,834	0,01458
17	Physical Review B	2469-9950	371.919	3,736	0,36338
18	Physica Status Solidi-Rapid Research Letters	1862-6254	3.346	3,729	0,00810
19	Langmuir	0743-7463	117.927	3,683	0,09601
20	European Cells & Materials	1473-2262	3.184	3,682	0,00362
21	Smart Materials and Structures	0964-1726	19.870	3,543	0,02515
22	Materials Science and Engineering B-Advanced Functional Solid-State Materials	0921-5107	10.565	3,507	0,00569
23	Organic Electronics	1566-1199	12.429	3,495	0,01864
24	Journal of the Mechanical Behavior of Biomedical Materials	1751-6161	9.407	3,485	0,01921
25	Journal of Manufacturing Processes	1526-6125	3.279	3,462	0,00558
26	Journal of Materials Science	0022-2461	50.817	3,442	0,03462
27	Biomedical Materials	1748-6041	3.514	3,440	0,00431
28	Progress in Organic Coatings	0300-9440	10.828	3,420	0,00901
29	Nanotechnology	0957-4484	43.992	3,399	0,04816
30	Soft Matter	1744-683X	36.016	3,399	0,06660
31	Regenerative Biomaterials	2056-3418	501	3,382	0,00120
32	ChemNanoMat	2199-692X	1.249	3,379	0,00331
33	Materials Research Bulletin	0025-5408	21.620	3,355	0,01826

34	Nano Convergence	2196-5404	461	3,324	0,00122
35	Progress in Natural Science-Materials International	1002-0071	4.119	3,310	0,00427
36	Arabian Journal of Chemistry	1878-5352	6.620	3,298	0,01010
37	3D Printing and Additive Manufacturing	2329-7662	505	3,259	0,00128
38	Journal of Biomedical Materials Research Part A	1549-3296	17.201	3,221	0,01570
39	Journal of Electroanalytical Chemistry	1572-6657	26.267	3,218	0,01654
40	Surface & Coatings Technology	1754-0925	41.783	3,192	0,03349
41	Nanoscale Research Letters	1931-7573	16.143	3,159	0,02339
42	New Journal of Chemistry	1144-0546	24.939	3,069	0,03472
43	Results in Physics	2211-3797	3.539	3,042	0,00465
44	Macromolecular Materials and Engineering	1438-7492	5.400	3,038	0,00518
45	RSC Advances	2046-2069	150.253	3,031	0,06137
46	Materials	1996-1944	18.764	2,972	0,03094
47	Physical Review Materials	2475-9953	1.584	2,926	0,00475
48	Plasmonics	1557-1955	3.701	2,926	0,00618
49	Advanced Engineering Materials	1438-1656	8.426	2,906	0,00914
50	Geosynthetics International	1072-6349	1.519	2,890	0,00173
51	International Journal of Fracture	0376-9429	7.329	2,884	0,00488
52	Mechanics of Advanced Materials and Structures	1537-6494	1.856	2,873	0,00289
53	Synthetic Metals	0379-6779	13.769	2,870	0,00889
54	Rapid Prototyping Journal	1355-2546	4.335	2,801	0,00345
55	International Journal of Refractory Metals & Hard Materials	0263-4368	6.419	2,794	0,00708
56	Materials Chemistry and Physics	0254-0584	27.209	2,781	0,02007
57	Nanotechnology Reviews	2191-9089	547	2,759	0,00109
58	Materials Science in Semiconductor Processing	1369-8001	7.465	2,722	0,01231
59	Molecular Systems Design & Engineering	2058-9689	333	2,708	0,00099
60	Electroanalysis	1040-0397	11.392	2,691	0,00879
61	Frontiers in Materials	2296-8016	520	2,689	0,00153
62	Journal of Magnetism and Magnetic Materials	0304-8853	36.072	2,683	0,02983
63	Microscopy and Microanalysis	1431-9276	3.877	2,673	0,00807
64	Semiconductor Science and Technology	0268-1242	8.188	2,654	0,01014
65	Calphad-Computer Coupling of Phase Diagrams and Thermochemistry	0364-5916	3.759	2,652	0,00292
66	Computational Materials Science	0927-0256	21.210	2,644	0,02590

67	Advances in Concrete Construction	2287-5301	178	2,618	0,00026
68	Journal of Composites for Construction	1090-0268	4.974	2,606	0,00544
69	Journal of Non-Crystalline Solids	0022-3093	25.962	2,600	0,01237
70	Journal of Intelligent Material Systems and Structures	1045-389X	7.259	2,582	0,00719
71	Fatigue & Fracture of Engineering Materials & Structures	8756-758X	4.738	2,555	0,00385
72	ACS Omega	2470-1343	3.901	2,584	0,00818
73	Journal of Nuclear Materials	0022-3115	30.454	2,547	0,03170
74	Corrosion Reviews	0334-6005	480	2,528	0,00070
75	International Journal of Adhesion and Adhesives	0143-7496	5.403	2,501	0,00499
76	Journal of Experimental Nanoscience	1745-8080	1.133	2,482	0,00156
77	International Journal for Numerical and Analytical Methods in Geomechanics	0363-9061	5.651	2,481	0,00678
78	Journal of Asian Ceramic Societies	2187-0764	829	2,395	0,00181
79	Science and Technology of Welding and Joining	1362-1718	3.712	2,358	0,00299
80	International Journal of Damage Mechanics	1056-7895	1.326	2,342	0,00170
81	Transactions of Nonferrous Metals Society of China	1003-6326	10.082	2,338	0,01100
82	Surface Innovations	2050-6252	312	2,333	0,00058
83	Coatings	2079-6412	1.400	2,330	0,00203
84	JOM	1047-4838	8.860	2,305	0,01274
85	Journal of Advanced Ceramics	2226-4108	640	2,300	0,00116
86	IEEE Transactions on Nanotechnology	1536-125X	3.531	2,292	0,00484
87	Diamond and Related Materials	0925-9635	8.081	2,290	0,00564
88	Gold Bulletin	2364-821X	1.204	2,279	0,00059
89	Polymer Composites	0272-8397	8.565	2,268	0,00716
90	Metals	2075-4701	3.234	2,259	0,00521
91	Surface Engineering	0267-0844	2.258	2,229	0,00240
92	Engineering Failure Analysis	1350-6307	6.069	2,203	0,00858
93	Granular Matter	1434-5021	2.196	2,145	0,00412
94	Composite Interfaces	0927-6440	1.212	2,025	0,00101
95	Journal of Nanoparticle Research	1388-0764	13.067	2,009	0,01339
96	Mechanics Based Design of Structures and Machines	1539-7734	580	1,986	0,00072
97	Metallurgical and Materials Transactions A-Physical Metallurgy and Materials Science	1073-5623	29.084	1,985	0,02049

98	Journal of Electroceramics	1385-3449	2.799	1,966	0,00131
99	Metals and Materials International	1598-9623	2.127	1,647	0,00306
100	Journal of Materials Engineering and Performance	1059-9495	7.975	1,476	0,01121

Q3

N°	**Full Journal Title**	**ISSN**	**Total Cites**	**Journal Impact Factor**	**Eigenfactor Score**
1.	Bioinspiration & Biomimetics	1748-3182	2.648	3,130	0,00574
2.	Macromolecular Bioscience	1616-5187	6.764	2,895	0,00675
3.	Aerospace Science and Technology	1270-9638	6.609	2,829	0,00500
4.	Journal of Saudi Chemical Society	1319-6103	2.664	2,759	0,00365
5.	Journal of Biomedical Materials Research Part B-Applied Biomaterials	1552-4973	8.703	2,674	0,00775
6.	Journal of Solid State Electrochemistry	1432-8488	8.589	2,531	0,00911
7.	Physica A: Statistical Mechanics and its Applications	0378-4371	28.062	2,500	0,02500
8.	Journal of Thermal Analysis and Calorimetry	1388-6150	17.550	2,471	0,01300
9.	Journal of Materials Science-Materials in Medicine	0957-4530	10.868	2,467	0,00782
10.	Journal of Bionic Engineering	1672-6529	1.391	2,463	0,00177
11.	Journal of Biomaterials Applications	0885-3282	2.409	2,442	0,00340
12.	Journal of Applied Electrochemistry	0021-891X	8.482	2,366	0,00330
13.	Electrocatalysis	1868-2529	904	2,311	0,00158
14.	Beilstein Journal of Nanotechnology	2190-4286	4.022	2,269	0,00893
15.	International Journal of Polymeric Materials and Polymeric Biomaterials	0091-4037	1.658	2,263	0,00184
16.	Experimental Mechanics	0014-4851	5.373	2,256	0,00605
17.	Journal of Nanomaterials	1687-4110	9.024	2,233	0,01463
18.	Applied Sciences-Basel	2076-3417	5.955	2,217	0,00889
19.	Journal of Materials Science-Materials in Electronics	0957-4522	17.675	2,195	0,02235
20.	Science China-Technological Sciences	1674-7321	3.722	2,180	0,00639
21.	Physica Scripta	0031-8949	9.345	2,151	0,01401
22.	Journal of Biomaterials Science-Polymer Edition	0920-5063	4.262	2,121	0,00283

23.	International Journal of Concrete Structures and Materials	1976-0485	695	2,111	0,00124
24.	Advances in Nano Research	2287-237X	193	2,109	0,00027
25.	Crystals	2073-4352	1.829	2,061	0,00366
26.	Magazine of Concrete Research	0024-9831	3.242	2,026	0,00261
27.	Journal of Sol-Gel Science and Technology	0928-0707	6.767	1,986	0,00549
28.	Journal of Materials Research	0884-2914	16.212	1,982	0,01158
29.	Metallurgical and Materials Transactions B-Process Metallurgy and Materials Processing Science	1073-5615	8.885	1,952	0,00795
30.	Journal of Porous Materials	1380-2224	2.851	1,947	0,00306
31.	Materials Science and Technology	0267-0836	7.422	1,938	0,00680
32.	Journal of Elasticity	0374-3535	2.340	1,906	0,00249
33.	Thin Solid Films	0040-6090	39.892	1,888	0,02204
34.	Materiales De Construccion	0465-2746	825	1,886	0,00082
35.	Electronic Materials Letters	1738-8090	1.271	1,881	0,00219
36.	Colloid and Interface Science Communications	2215-0382	265	1,870	0,00051
37.	Corrosion	0010-9312	5.846	1,865	0,00334
38.	Philosophical Magazine	1478-6435	14.052	1,855	0,00816
39.	International Journal of Applied Glass Science	2041-1286	813	1,845	0,00150
40.	Mechanics of Time-Dependent Materials	1385-2000	741	1,831	0,00093
41.	Acta Metallurgica Sinica-English Letters	1006-7191	1.616	1,828	0,00286
42.	Reviews on Advanced Materials Science	1606-5131	1.657	1,828	0,00187
43.	Modelling and Simulation in Materials Science and Engineering	0965-0393	5.015	1,826	0,00589
44.	Materials Technology	1066-7857	1.150	1,820	0,00158
45.	Carbon Letters	1976-4251	655	1,807	0,00082
46.	Oxidation of Metals	0030-770X	3.265	1,805	0,00280
47.	Mathematics and Mechanics of Solids	1081-2865	1.167	1,791	0,00269
48.	Journal of Reinforced Plastics and Composites	0731-6844	4.544	1,786	0,00336
49.	Rare Metals	1001-0521	1.869	1,785	0,00208
50.	Applied Physics A-Materials Science & Processing	0947-8396	17.393	1,784	0,01690
51.	Internattional Journal of Material Forming	1960-6206	1.243	1,750	0,00130
52.	Journal of Plastic Film & Sheeting	8756-0879	392	1,714	0,00025

53.	Journal of Electronic Materials	0361-5235	11.282	1,676	0,01247
54.	Journal of Energetic Materials	0737-0652	706	1,649	0,00080
55.	Mineral Processing and Extractive Metallurgy Review	0882-7508	807	1,615	0,00088
56.	Nanomaterials and Nanotechnology	1847-9804	391	1,600	0,00076
57.	Current Nanoscience	1573-4137	1.195	1,586	0,00122
58.	Journal of Coatings Technology and Research	1547-0091	1.604	1,584	0,00199
59.	AIP Advances	2158-3226	9.500	1,579	0,02544
60.	Ironmaking & Steelmaking	0301-9233	2.179	1,578	0,00189
61.	Journal of Crystal Growth	0022-0248	24.723	1,573	0,01464
62.	Applied Composite Materials	0929-189X	1.506	1,556	0,00160
63.	KONA Powder and Particle Journal	0288-4534	491	1,553	0,00060
64.	Materials at High Temperatures	0960-3409	967	1,545	0,00144
65.	Steel Research International	1611-3683	2.662	1,522	0,00371
66.	Journal of Electrochemical Energy Conversion and Storage	2381-6872	132	1,515	0,00027
67.	Acta Mechanica Solida Sinica	0894-9166	1.110	1,508	0,00139
68.	Soldering & Surface Mount Technology	0954-0911	346	1,500	0,00021
69.	Journal of Porous Media	1091-028X	782	1,490	0,00093
70.	Japanese Journal of Applied Physics	0021-4922	16.182	1,471	0,02103
71.	Materials Express	2158-5849	716	1,465	0,00117
72.	Materials and Corrosion-Werkstoffe Und Korrosion	0947-5117	2.475	1,458	0,00233
73.	ACI Materials Journal	0889-325X	5.560	1,453	0,00220
74.	Materials Research Express	2053-1591	4.292	1,449	0,00791
75.	Advances in Applied Ceramics	1743-6753	1.055	1,429	0,00122
76.	ISIJ International	0915-1559	12.063	1,427	0,00816
77.	Journal of Phase Equilibria and Diffusion	1547-7037	2.693	1,421	0,00120
78.	Fullerenes Nanotubes and Carbon Nanostructures	1536-383X	997	1,411	0,00117
79.	Corrosion Engineering Science and Technology	1478-422X	862	1,393	0,00124
80.	Advanced Composite Materials	0924-3046	676	1,393	0,00067
81.	Journal of Iron and Steel Research International	1006-706X	2.353	1,382	0,00288
82.	Journal of Engineering Materials and Technology-Transactions of the ASME	0094-4289	3.162	1,354	0,00092

83.	Journal of Thermoplastic Composite Materials	0892-7057	1.496	1,343	0,00136
84.	Welding Journal	0043-2296	3.316	1,340	0,00116
85.	Surface and Interface Analysis	0142-2421	7.537	1,319	0,00430
86.	Chemical Papers	2585-7290	2.076	1,246	0,00245
87.	Welding in the World	0043-2288	1.304	1,278	0,00199
88.	International Journal of Minerals Metallurgy and Materials	1674-4799	1.783	1,221	0,00272
89.	Plastics Rubber and Composites	1465-8011	851	1,202	0,00059
90.	Transactions of the Indian Institute of Metals	0972-2815	1.645	1,176	0,00220
91.	Physics of Metals and Metallography	0031-918X	2.246	1,169	0,00136
92.	Powder Metallurgy	0032-5899	1.222	1,149	0,00096
93.	Philosophical Magazine Letters	0950-0839	1.888	1,117	0,00166
94.	Journal of the Ceramic Society of Japan	1882-0743	2.700	1,108	0,00239
95.	International Journal of Applied Ceramic Technology	1546-542X	2.297	1,074	0,00245
96.	International Journal of Metalcasting	1939-5981	350	1,033	0,00044
97.	International Journal of Modern Physics C	0129-1831	2.109	1,017	0,00197
98.	Transactions of the Indian Ceramic Society	0371-750X	318	1,014	0,00029
99.	Frontiers of Mechanical Engineering	2095-0233	625	0,989	0,00109
100.	International Journal of Cast Metals Research	1364-0461	874	0,978	0,00064

Q4

N°	**Full Journal Title**	**ISSN**	**Total Cites**	**Journal Impact Factor**	**Eigenfactor Score**
1.	Instrumentation Science & Technology	1073-9149	481	1,118	0,00058
2.	Processing and Application of Ceramics	1820-6131	334	0,976	0,00041
3.	Journal of Central South University	2095-2899	3.467	0,973	0,00449
4.	Canadian Metallurgical Quarterly	0008-4433	1.315	0,912	0,00100
5.	Science of Sintering	0350-820X	497	0,885	0,00025
6.	Journal of Mining and Metallurgy Section B-Metallurgy	1450-5339	315	0,859	0,00037
7.	International Journal of Materials Research	1862-5282	1.554	0,851	0,00147
8.	Journal of Ceramic Science and Technology	2190-9385	295	0,826	0,00070
9.	Protection of Metals and Physical Chemistry of Surfaces	2070-2051	764	0,787	0,00082
10.	Minerals & Metallurgical Processing	1073-5615	511	0,784	0,00033

11.	Materials Transactions	1345-9678	9.252	0,764	0,00432
12.	Acta Metallurgica Sinica	0412-1961	2.040	0,758	0,00169
13.	China Foundry	1672-6421	392	0,733	0,00042
14.	Archives of Metallurgy and Materials	1733-3490	1.760	0,697	0,00212
15.	Metallurgical Research & Technology	2271-3646	181	0,641	0,00038
16.	Anti-Corrosion Methods and Materials	0003-5599	609	0,614	0,00029
17.	Revista De Metalurgia	0034-8570	311	0,540	0,00013
18.	International Journal of Powder Metallurgy	0888-7462	309	0,500	0,00009
19.	Russian Journal of Non-Ferrous Metals	1067-8212	358	0,497	0,00051
20.	Journal of the Southern African Institute of Mining and Metallurgy	2225-6253	1.614	0,467	0,00092
21.	Metallurgia Italiana	0026-0843	284	0,452	0,00036
22.	Tetsu to Hagane-Journal of the Iron and Steel Institute of Japan	0021-1575	2.027	0,423	0,00089
23.	Praktische Metallographie-Practical Metallography	0032-678X	182	0,398	0,00024
24.	Rare Metal Materials and Engineering	1002-185X	3.050	0,381	0,00244
25.	Metal Science and Heat Treatment	0026-0673	1.081	0,379	0,00059
26.	Journal of the Japan Institute of Metals	0021-4876	1.015	0,360	0,00039
27.	Soldagem & Inspecao	0104-9224	167	0,329	0,00013
28.	Metallurgist	0026-0894	468	0,294	0,00042
29.	Electrochemistry	1344-3542	1.242	1,293	0,00150
30.	International Journal of Electrochemical Science	1452-3981	10.738	1,284	0,01108
31.	Russian Journal of Electrochemistry	1023-1935	1.887	1,043	0,00136
32.	Transactions of the Institute of Metal Finishing	0020-2967	634	0,806	0,00049
33.	Journal of Electrochemical Science and Technology	2093-8551	131	0,759	0,00023
34.	Journal of New Materials for Electrochemical Systems	1480-2422	408	0,400	0,00015
35.	International Journal of Nonlinear Sciences and Numerical Simulation	1565-1339	239	0,918	0,00022
36.	Experimental Techniques	0732-8818	806	0,779	0,00105
37.	Mechanics of Composite Materials	0191-5665	1.440	0,703	0,00059
38.	Mechanics of Solids	0025-6544	625	0,418	0,00052
39.	Biointerphases	1934-8630	1.731	2,009	0,00249
40.	Journal of Bioactive and Compatible Polymers	0883-9115	1.057	1,976	0,00083
41.	Dental Materials Journal	0287-4547	2.560	1,424	0,00270

42.	Journal of Applied Biomaterials & Functional Materials	2280-8000	408	1,403	0,00082
43.	Materiale Plastice	2668-8220	1.023	1,393	0,00056
44.	Functional Materials Letters	1793-6047	766	1,388	0,00102
45.	New Carbon Materials	1007-8827	995	1,387	0,00096
46.	Advances in Cement Research	0951-7197	1.099	1,355	0,00106
47.	Journal of Advanced Concrete Technology	1346-8014	1.443	1,336	0,00101
48.	Nano	1793-2920	1.062	1,293	0,00132
49.	ACI Structural Journal	0889-3241	6.117	1,287	0,00353
50.	Bulletin of Materials Science	0250-4707	4.204	1,264	0,00275
51.	Atomization and Sprays	1044-5110	1.410	1,262	0,00133
52.	Silicon	1876-990X	639	1,210	0,00066
53.	Science of Advanced Materials	1947-2935	2.196	1,158	0,00314
54.	Journal of Elastomers and Plastics	0095-2443	527	1,112	0,00047
55.	Green Materials	2049-1220	155	1,111	0,00032
56.	Physicochemical Problems of Mineral Processing	1643-1049	776	1,062	0,00112
57.	Transition Metal Chemistry	0340-4285	2.236	1,016	0,00088
58.	Bio-Medical Materials and Engineering	0959-2989	1.583	0,993	0,00242
59.	Korean Journal of Metals and Materials	1738-8228	509	0,992	0,00070
60.	Chalcogenide Letters	1584-8663	793	0,977	0,00062
61.	Micro & Nano Letters	1750-0443	1.499	0,975	0,00189
62.	Bioinspired Biomimetic and Nanobiomaterials	2045-9858	111	0,973	0,00023
63.	Soft Materials	1539-445X	418	0,973	0,00062
64.	Cellular Polymers	0262-4893	268	0,839	0,00012
65.	Inorganic Materials	0020-1685	3.201	0,771	0,00188
66.	Ferroelectrics	0015-0193	4.859	0,697	0,00255
67.	Inorganic and Nano-Metal Chemistry	2470-1556	197	0,685	0,00029
68.	Polymers & Polymer Composites	0967-3911	696	0,683	0,00080
69.	International Journal of Materials & Product Technology	0268-1900	448	0,674	0,00029
70.	Glass Physics and Chemistry	1087-6596	849	0,672	0,00054
71.	Journal of Superhard Materials	1063-4576	424	0,651	0,00030
72.	Digest Journal of Nanomaterials and Biostructures	1842-3582	1.654	0,638	0,00109
73.	Materials Science-Medziagotyra	1392-1320	645	0,636	0,00058
74.	Journal of Inorganic Materials	1000-324X	1.154	0,635	0,00104

75.	Glass and Ceramics	0361-7610	761	0,626	0,00045
76.	Main Group Metal Chemistry	0792-1241	176	0,614	0,00006
77.	Glass Technology-European Journal of Glass Science and Technology Part A	1753-3546	375	0,613	0,00012
78.	Journal of Wuhan University of Technology-Materials Science Edition	1000-2413	2.089	0,605	0,00167
79.	Kovove Materialy-Metallic Materials	0023-432X	348	0,593	0,00030
80.	Journal of Nano Research	1662-5250	472	0,589	0,00062
81.	Journal of Optoelectronics and Advanced Materials	1454-4164	2.214	0,588	0,00091
82.	Russian Journal of Physical Chemistry A	0036-0244	3.282	0,581	0,00221
83.	International Journal of Nanotechnology	1475-7435	507	0,578	0,00048
84.	Progress in Rubber Plastics and Recycling Technology	1477-7606	96	0,559	0,00014
85.	Advanced Composites Letters	0963-6935	160	0,556	0,00013
86.	Materials Science	1068-820X	734	0,526	0,00033
87.	Refractories and Industrial Ceramics	1083-4877	513	0,522	0,00037
88.	Science and Technology of Energetic Materials	1347-9466	171	0,510	0,00012
89.	Indian Journal of Chemistry Section A-Inorganic Bio-Inorganic Physical Theoretical & Analytical Chemistry	0376-4710	1.262	0,483	0,00045
90.	High Temperature Materials and Processes	0334-6455	456	0,427	0,00053
91.	Journal of Ceramic Processing Research	1229-9162	951	0,386	0,00075
92.	Powder Metallurgy and Metal Ceramics	1068-1302	774	0,381	0,00038
93.	AATCC Review	1532-8813	161	0,364	0,00004
94.	Emerging Materials Research	2046-0147	138	0,330	0,00013
95.	Advanced Materials & Processes	0882-7958	503	0,290	0,00029
96.	Sampe Journal	0091-1062	182	0,167	0,00006
97.	Materials Performance	0094-1492	378	0,153	0,00015
98.	Journal of the Chinese Society of Mechanical Engineers	0257-9731	93	0,044	0,00003
99.	CoatingsTech	1547-0083	51	0,040	0,00002
100.	Surface Coatings International	1754-0925	170	0,000	0,00000
101.	Nature Catalysis	2520-1158	644	N/A	0.00001

2. Danh mục tạp chí quốc tế có ảnh hưởng vượt trội (Tổng số tạp chí: 90 - chiếm 23%)

N°	Full Journal Title	ISSN	Total Cites	Journal Impact Factor	Eigenfactor Score
1.	Nature Reviews Materials	2058-8437	7.901	74,449	0,03387
2.	Nature Energy	2058-7546	11.113	54,000	0,04063
3.	Nature Materials	1476-1122	97.792	38,887	0,17738
4.	Nature Nanotechnology	1748-3387	63.245	33,407	0,15496
5.	Advanced Materials	0935-9648	229.186	25,809	0,40939
6.	Advanced Energy Materials	1614-6832	50.724	25,809	0,12060
7.	Materials Today	1369-7021	12.566	24,372	0,01883
8.	Progress in Materials Science	0079-6425	14.580	23,725	0,01682
9.	Materials Science & Engineering R-Reports	0927-796X	7.206	22,250	0,00625
10.	International Materials Reviews	0950-6608	5.262	21,086	0,00496
11.	Annual Review of Materials Research	1531-7331	8.086	16,816	0,00783
12.	Nano Today	1748-0132	7.980	16,582	0,01295
13.	Advanced Science	2198-3844	8.129	15,804	0,02103
14.	Advanced Functional Materials	1616-301X	95.431	15,621	0,17597
15.	Nano Energy	2211-2855	3.7106	15,548	0,08725
16.	Surface Science Reports	0167-5729	4.655	14,824	0,00247
17.	Materials Horizons	2051-6347	4.587	14,356	0,01371
18.	Applied Catalysis B-Environmental	0926-3373	74.797	14,229	0,09229
19.	ACS Nano	1936-0851	152.659	13,903	0,32571
20.	Nano Letters	1530-6984	163.570	12,279	0,30062
21.	ACS Catalysis	2155-5435	55.465	12,221	0,14081
22.	Small	1613-6810	49.968	10,856	0,09145
23.	Journal of Materials Chemistry A	2050-7488	126.338	10,733	0,29519
24.	Biomaterials	0142-9612	109.384	10,273	0,10216
25.	Chemistry of Materials	0897-4756	106.568	10,159	0,15026
26.	Green Chemistry	1463-9262	41.125	9,405	0,06544
27.	Nanoscale Horizons	2055-6756	888	9,095	0,00234
28.	Nano-Micro Letters	2311-6706	2.209	9,043	0,00359
29.	Nano Research	1998-0124	16.517	8,515	0,03181
30.	ACS Applied Materials & Interfaces	1944-8244	170.096	8,456	0,36636
31.	Current Opinion in Solid State & Materials Science	1359-0286	3.955	8,418	0,00470

32.	Advances in Colloid and Interface Science	0001-8686	14.094	8,243	0,01397
33.	NPG Asia Materials	1884-4049	4.387	8,052	0,01109
34.	Applied Materials Today	2352-9407	1.608	8,013	0,00347
35.	ChemSusChem	1864-5631	24.207	7,804	0,04566
36.	Journal of Catalysis	0021-9517	47.618	7,723	0,03318
37.	Journal of Power Sources	0378-7753	116.432	7,467	0,13451
38.	Carbon	0008-6223	74.892	7,466	0,08522
39.	Materials Research Letters	2166-3831	1.564	7,440	0,00523
40.	2D Materials	2053-1583	5.487	7,343	0,02281
41.	Journal of Physical Chemistry Letters	1948-7185	45.404	7,329	0,12434
42.	Acta Materialia	1359-6454	73.990	7,293	0,09091
43.	Nanoscale	2040-3364	92.732	6,970	0,20804
44.	Journal of Materials Chemistry C	2050-7526	40.067	6,641	0,09744
45.	Acta Biomaterialia	1742-7061	34.157	6,638	0,05015
46.	Sensors and Actuators B-Chemical	0925-4005	82.189	6,393	0,08897
47.	Corrosion Science	0010-938X	37.952	6,355	0,02872
48.	Composites Science and Technology	0266-3538	33.219	6,309	0,02275
49.	Composites Part A-Applied Science and Manufacturing	1359-835X	23.757	6,282	0,02226
50.	International Journal of Plasticity	0749-6419	11.299	5,800	0,01367
51.	Cement and Concrete Research	0008-8846	34.278	5,618	0,01625
52.	Advanced Synthesis & Catalysis	1615-4150	24.026	5,451	0,03370
53.	Advanced Materials Technologies	2365-709X	1.429	5,395	0,00338
54.	Electrochimica Acta	0013-4686	103.577	5,383	0,12059
55.	Biomaterials Science	2047-4830	4.345	5,251	0,01084
56.	Cement & Concrete Composites	0958-9465	14.951	5,172	0,01436
57.	Applied Surface Science	0169-4332	92.186	5,155	0,10890
58.	Journal of Materials Chemistry B	2050-750X	21.758	5,047	0,05079
59.	Journal of Materials Science & Technology	1005-0302	6.753	5,040	0,00908
60.	Journal of Sandwich Structures & Materials	1099-6362	1.243	5,015	0,00200
61.	Materials Science & Engineering C-Materials for Biological Applications	0928-4931	29.043	4,959	0,04621
62.	Composite Structures	0263-8223	35.620	4,829	0,04971
63.	IUCrJ	2052-2525	1.363	4,756	0,00643
64.	MRS Bulletin	0883-7694	7.862	4,655	0,01025
65.	Scripta Materialia	1359-6462	33.032	4,539	0,03368

66.	Journal of Magnesiun and Alloys	2213-9567	952	4,523	0,00236
67.	ACS Biomaterials Science & Engineering	2373-9878	3.803	4,511	0,00948
68.	APL Materials	2166-532X	4.061	4,296	0,01477
69.	Particle & Particle Systems Characterization	0934-0866	3.379	4,194	0,00639
70.	Journal of Materials Processing Technology	0924-0136	33.606	4,178	0,02113
71.	Journal of Alloys and Compounds	0925-8388	102.817	4,175	0,13176
72.	Crystal Growth & Design	1528-7483	29.940	4,153	0,03786
73.	Materials Science and Engineering A-Structural Materials Properties Microstructure and Processing	0921-5093	79.492	4,081	0,06581
74.	Extreme Mechanics Letters	2352-4316	1.439	4,075	0,00589
75.	Nanomaterials	2079-4991	4.955	4,034	0,00839
76.	Journal of the European Ceramic Society	0955-2219	25.790	4,029	0,02288
77.	Communication In Nonlinear Science and Numerical Simulation	1007-5704	11.888	3,967	0,01950
78.	Steel and Composite Structures	1229-9367	3.566	3,899	0,00462
79.	International Journal of Fatigue	0142-1123	13.715	3,673	0,01432
80.	Hydrometallurgy	0304-386X	11.776	3,465	0,00814
81.	Ceramics International	0272-8842	46.425	3,450	0,06493
82.	Intermetallics	0966-9795	10.599	3,353	0,01041
83.	Journal of Materials Reseach and Technology (JMR&T)	2238-7854	1.327	3,327	0,00242
84.	Materials Characterization	1044-5803	11.421	3,220	0,01614
85.	Journal of the Electrochemical Society	0013-4651	71.747	3,120	0,05438
86.	Journal of the American Ceramic Society	0002-7820	44.781	3,094	0,02553
87.	Materials Letters	0167-577X	46.192	3,019	0,04907
88.	Mechanics of Materials	0167-6636	7.353	2,958	0,00825
89.	Journal of Thermal Stresses	0149-5739	2.475	2,943	0,00231
90.	Engineering Fracture Mechanics	0013-7944	15.598	2,908	0,01368

16. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH NGÔN NGỮ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

16.1. Ngôn ngữ học lí thuyết (Theorical Linguistics), bao gồm các lĩnh vực: Ngữ âm học / Âm vị học, Hình thái học, Cú pháp học, Từ vựng học, Ngữ nghĩa học, Ngữ dụng học, Loại hình ngôn ngữ học, Ngôn ngữ học so sánh lịch sử;

16.2. Ngôn ngữ học ứng dụng (Applied Linguistics), bao gồm các lĩnh vực: Ngôn ngữ học đối chiếu, Giáo dục ngôn ngữ, Phiên dịch học, Từ điển học, Kế hoạch hóa ngôn ngữ, Chính sách ngôn ngữ;

16.3. Ngôn ngữ học liên ngành (Interdisciplinary Linguistics), bao gồm các lĩnh vực: Ngôn ngữ học xã hội, Ngôn ngữ học văn hóa, Ngôn ngữ học nhân chủng, Ngôn ngữ học tâm lý, Ngôn ngữ học thần kinh, Ngôn ngữ học địa lý, Ngôn ngữ học máy tính.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1	Các tạp chí khoa học quốc tế *		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF >/2,0)	**2,0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF </2,0)	**1,0 – 2,0**
				ISI, SCOPUS	**1,0 – 1,5**
2	Các tạp chí quốc tế khác		Tạp chí	Theo Quyết định số 251/QĐ – HĐQL – NAFOSTED ngày 11/12/2019; do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,50**
5	Ngôn ngữ	0866-7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ học	**0 – 1,0**
6	Từ điển học và Bách khoa thư	1859-3135	Tạp chí	Viện Từ điển học và Bách khoa thư	**0 – 1,0**
7	Hán Nôm	8066-8639	Tạp chí	Viện NC Hán Nôm	**0 – 1,0**

8	VNU Journal of Science (*Tên cũ:* Khoa học)	0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
9	Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn (Vietnam Journal of Social Sciences and Humanities)	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Hà Nội	**0 – 1,0**
10	Phát triển Khoa học & Công nghệ	1859-0128	Tạp chí	ĐHQG TP Hồ Chí Minh	**0 – 1,0**
11	Vietnam Social Sciences	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
12	Khoa học Xã hội Việt Nam	1913-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
13	Ngôn ngữ & Đời sống	0868-3409	Tạp chí	Hội Ngôn ngữ học Việt Nam	**0 – 1,0**
14	Nghiên cứu nước ngoài	2525-2445	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2017
15	Khoa học Ngoại ngữ	1859-2503	Tạp chí	Trường Đại học Hà Nội	**0 – 0,5**
16	Khoa học Xã hội	1859-0136	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ	**0 – 0,5**
17	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ	**0 – 0,5**
18	Khoa học Xã hội Tây Nguyên	1859-4042	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên	**0 – 0,5**
19	Khoa học	0868-3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	**0 – 0,5**
20	Khoa học	1859-3100	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh	**0 – 0,5**
21	Khoa học	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 0,5**
22	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Xã hội & Nhân văn	2588-1213	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
23	Khoa học	1849-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5**
24	Khoa học & Công nghệ	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
25	Khoa học & Công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
26	Nhân lực Khoa học Xã hội	0866-756x	Tạp chí	Học viện Khoa học Xã hội, Viện HL KHXHVN	**0 – 0,5**
27	Nghiên cứu văn học (*Tên cũ:* Văn học)	1859-2856	Tạp chí	Viện Văn học	**0 – 0,5**

28	Dân tộc học	0866-7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	**0 – 0,5**
29	Xã hội học	0966-7659	Tạp chí	Viện Xã hội học	**0 – 0,5**
30	Tâm lý học	1859-0089	Tạp chí	Viện tâm lí học	**0 – 0,5**
31	Văn hóa Dân gian	0866-7284	Tạp chí	Viện NC Văn hóa	**0 – 0,5**
32	Thông tin Khoa học Xã hội	0866-8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH	**0 – 0,5**
33	Khoa học	0866-8051	Tạp chí	Viện Đại học Mở Hà Nội	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2017
34	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 0,25**
35	Báo chí và Tuyên truyền	1859-0411	Tạp chí	Học viên Báo chí Tuyên truyền	**0 – 0,25**
36	Văn hóa Nghệ thuật	0866-8655	Tạp chí	Bộ VH TT DL	**0 – 0,25**
37	Triết học	0866-7632	Tạp chí	Viện Triết học	**0 – 0,25**
38	Khảo cổ học	0866-742	Tạp chí	Viện Khảo cổ học	**0 – 0,25**
39	Nghiên cứu Lịch sử	0866-7497	Tạp chí	Viện Sử học	**0 – 0,25**
40	Nghiên cứu Tôn giáo	1859-0403	Tạp chí	Viện NC Tôn giáo	**0 – 0,25**
41	Nghiên cứu Con người	0328-1557	Tạp chí	Viện NC Con người	**0 – 0,25**
42	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viện NC Đông Nam Á	**0 – 0,25**
43	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện NC Trung Quốc	**0 – 0,25**
44	Nghiên cứu Đông Bắc Á (*Tên cũ:* Nghiên cứu Nhật Bản)	0868-3646	Tạp chí	Viện NC Đông Bắc Á	**0 – 0,25**
45	Nghiên cứu châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện NC châu Âu	**0 – 0,25**
46	Nghiên cứu châu Phi & Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện NC châu Phi và Trung Đông	**0 – 0,25**
47	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện NC châu Mỹ	**0 – 0,25**
48	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,25**
49	Khoa học và Giáo dục	1859-4603	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Đà Nẵng	**0 – 0,25**
50	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,25** từ 2016
51	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường Đại học Tây Bắc	**0 – 0,25** từ 2017
52	Khoa học Ngoại ngữ Quân sự	2525-2232	Tạp chí	Học viện Khoa học Quân sự	**0 – 0,25** từ 2017

53	Hàn Quốc	2354-0621	Tạp chí	Hội NCKH về Hàn Quốc của Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2020
54	Ngôn ngữ và Văn hóa	2525-2674	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Huế	**0 – 0,5** từ 2020
55	Kinh doanh và Công nghệ	2615-9414	Tạp chí	Trường Đại học Kinh doanh & Công nghệ	**0 – 0,25** từ 2020
56	Khoa học Đại học Tân Trào	2354-1431	Tạp chí	Trường Đại học Tân Trào	**0 – 0,25** từ 2020
57	Khoa học Đại học Đà Lạt	0866-787X	Tạp chí	Trường Đại học Đà Lạt	**0 – 0,25** từ 2020
58	Khoa học & Công nghệ Việt Nam	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,25** từ 2020
59	Nghiên cứu dân tộc	0866 -773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	**0 – 0,25** từ 2020

Chú thích: *(*) Nội dung bài báo bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp Việt Nam.*

c) Nhà xuất bản có uy tín

- *Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:* theo Quyết định số 251 /QĐ-HĐQL-NAFOSTED ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Chủ tịch Hội đồng quản lý Quỹ Phát triển KH&CN Quốc gia;
- *Nhà xuất bản quốc gia có uy tín:* Đại học Quốc gia Hà Nội; Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh; Khoa học Xã hội; Giáo dục Việt Nam; Đại học Sư phạm; Đại học Đà Nẵng; Đại học Huế.

17. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP

a) Các chuyên ngành (Specialization):

17.1. Nông học (Agronomy)

17.2. Bảo vệ thực vật (Plant Protection)

17.3. Dâu tằm tơ và nuôi ong (Sericulture and bee keeping)

17.4. Khoa học đất và phân bón (Soil Science and Fertilizer Management)

17.5. Quản lý đất đai (Quy hoạch, Địa chính) - (Land management (Planning, Land Administration))

17.6. Bảo quản, chế biến nông lâm sản (Food and Wood Preserving and Processing)

17.7. Thuỷ nông (Water Management)

17.8. Lâm học (Silviculture)

17.9. Quản lý tài nguyên và môi trường nông lâm nghiệp (Natural Resource Management and Agro - Forestry Ecosystem)

17.10. Lâm nghiệp xã hội (Social Forestry)

17.11. Nông - Lâm nghiệp đô thị (Urban Agriculture and Forestry)

17.12. Công nghệ sinh học nông lâm nghiệp (Agro - Forestry Biotechnology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí KH nước ngoài cấp quốc gia và quốc tế (có chỉ số ảnh hưởng/Impact Factor cao IF ≥ 2)*		Tạp chí	SCI SCIE ISI	**1,0 – 3,0**
2.	Các tạp chí khoa học nước ngoài khác		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo Khoa học tại Hội nghị Khoa học Quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo Khoa học tại Hội nghị Khoa học Quốc gia và Quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 phải có ISBN	**0 – 0,5**
5.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ:* KHKT Nông nghiệp; Nông nghiệp & Công nghiệp thực phẩm; Lâm nghiệp, Thuỷ lợi; Kinh tế NN)	Cũ: 0866-7020 Mới: 1859-4581	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 1,0**

6.	Khoa học Nông nghiệp Việt Nam (*Tên cũ:* Khoa học và Phát triển; KH KT Nông nghiệp)	1859-0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 1,0**
7.	Khoa học	1859-2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	**0 – 1,0**
8.	Bảo vệ Thực vật	0868-2801	Tạp chí	Cục Bảo vệ Thực vật	**0 – 0,75**
9.	Khoa học Đất	0868-3743	Tạp chí	Hội KH đất Việt Nam	**0 – 0,75**
10.	Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (chuyên san từ 2020)	2588-1191 *Cũ* 1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
11.	Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859-1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP HCM	**0 – 0,75**
12.	Journal of Sciences VNU (*Tên cũ:* Khoa học - KHTN)	0866-8612	Tạp chí	ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
13.	Khoa học & công nghệ	0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
14.	Khoa học và công nghệ nông nghiệp Việt Nam	1859-1558	Tạp chí	Viện KH Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 1,0**
15.	Khoa học Lâm nghiệp	1859-0373	Tạp chí	Viện KH Lâm nghiệp Việt Nam	**0 – 0,75**
16.	Công nghệ Sinh học	1811-4989	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,75 **0 - 1,0** từ 2019
17.	Sinh học	0866-7160	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2019
18.	Khoa học	1859-1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
19.	Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp	2588-1256	Tạp chí	Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2019
20.	Khoa học & Công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại họcThái Nguyên	**0 – 0,5**
21.	Khoa học	0868-3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	**0 – 0,5**
22.	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5**
23.	Khoa học - Công nghệ Thuỷ sản	1859-2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	**0 – 0,5**
24.	Khoa học	1859-3100	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP HCM	**0 – 0,5**
25.	Kinh tế Sinh thái	1859-2317	Tạp chí	Viện Kinh tế sinh thái	**0 – 0,5**

26.	Rừng và Môi trường	1859-1248	Tạp chí	Hội KHKT lâm nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
27.	Khoa học KT Chăn nuôi	0868-3417	Tạp chí	Hội KHKT Chăn nuôi Việt Nam	**0 – 0,5**
28.	Khoa học công nghệ chăn nuôi	1859-0802	Tạp chí	Viện Chăn nuôi	**0 – 0,5**
29.	Khoa học KT Thú y	0868-2933	Tạp chí	Hội KHKT Thú y Việt Nam	**0 – 0,5**
30.	Dược liệu	0868-3859	Tạp chí	Viện Dược liệu	**0 – 0,5**
31.	Khoa học và công nghệ Lâm nghiệp	1859-3828	Tạp chí	Trường Đại học Lâm nghiệp	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2017
32.	Địa chất	0866 - 7705	Tạp chí	Cục Địa chất, Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,25**
33.	Khí tượng thủy văn	0866-8744	Tạp chí	Tổng cục Khí tượng thủy văn	**0 – 0,25**
34.	Khoa học kỹ thuật ngành Ong	0868-3530	Tạp chí	Trung tâm Ong, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 0,25**
35.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam bản B	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2019
36.	Khoa học và Công nghệ (bản C, tiếng Anh)	2525-2461	Tạp chí ACI	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,25** từ 2019
37.	Khoa học	1859-2759	Tạp chí	Trường ĐH Hồng Đức	**0 – 0,5**
38.	Khoa học	1859-4611	Tạp chí	Trường Đại học Tây Nguyên	**0 – 0,5**
39.	Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam	1859-4700	Tạp chí	Hội Khoa học Phát triển Nông thôn Việt Nam	**0 – 0,25**
40.	Bảo vệ Rừng và Môi trường	2615-9090	Tạp chí	Hội Khoa học Kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
41.	Khoa học	0866-8086	Tạp chí	Trường ĐH An Giang	**0 – 0,5** từ 2017 đến hết 2018
42.	Khoa học	2354-1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	**0 – 0,5** từ 2017 đến hết 2018
43.	Hóa học (Vietnam Journal of Chemistry)	0866-7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,75** từ 2017 đến hết 2018

44.	Hóa học và Ứng dụng	1859-4069	Tạp chí	Hội Hóa học Việt Nam	**0 – 0,75** từ 2017 đến hết 2018
45.	Khoa học và Công nghệ	1859-3585	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2017 đến hết 2018
46.	Phân tích Hóa Lý Sinh	0868-3224	Tạp chí	Hội KHKT Phân tích Hóa, Lý & Sinh học Việt Nam	**0 – 1,0** từ 2017 đến hết 2018
47.	Công nghiệp Hóa chất	0866-7004	Tạp chí	Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2017 đến hết 2018
48.	Khoa học Tài nguyên và Môi trường	0866-7608	Tạp chí	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2020

Chú thích:

Nội dung các bài báo phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp, đăng trên các tạp chí:

- Các tạp chí quốc tế uy tín thuộc một trong các hệ thống (có trong danh mục) của ISI (bao gồm cả SCI, SCIE), Scopus, chất lượng được xem xét theo Scimago (Q1-Q4) và phải có IF (dù rất nhỏ):

+ Nhóm tạp chí có uy tín vượt trội (elite) là tạp chí quốc tế có IF ≥2 (đối với Ngành Nông nghiệp và Lâm nghiệp, rất ít có tạp chí khoa học đạt IF>2), nhóm này sẽ được bù vào những tiêu chuẩn cứng bị thiếu của ứng viên;

+ Nhóm tạp chí khá là tạp chí quốc tế có IF nhỏ hơn 2;

- Nhóm tạp chí quốc tế chưa uy tín là tạp chí không có IF, không đạt Scorpus, ISI.

c) Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:

- Wiley hoặc John Wiley and Son (Hoa Kỳ); Springer Nature (Đức), Oxford University Press (Anh), Cambridge University Press (Anh), Elsevier (Hà Lan, trên 135 năm); Cold Spring Harbor Laboratory Press (Hoa Kỳ từ 1933);

- Các trường đại học lớn, có uy tín khoa học cao thuộc TOP 100 trên thế giới xuất bản (theo danh mục xếp hạng của THE);

- Nhà xuất bản trên thế giới của SENSE (Socio-Economic and Natural Sciences of the Environment); các nhà xuất bản thế giới đã được xếp nhóm A, B và C.

18. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH SINH HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

18.1 Thực vật học (Botany)
18.2. Động vật học (Zoology)
18.3. Ký sinh trùng học (Parasitology)
18.4. Côn trùng học (Entomology)
18.5. Sinh thái học (Ecology)
18.6. Vi sinh vật học (Microbiology)
18.7. Sinh lý người và động vật (Human & Animal Physiology)
18.8. Sinh lý thực vật (Plant Physiology)
18.9. Hóa sinh học (Biochemistry)
18.10. Lý sinh học (Biophysics)
18.11. Di truyền học (Genetics)
18.12.Tế bào, mô, phôi (Cytology, Hystology & Embryology)
18.13 Thủy sinh vật học (Hydrobiology)
18.14. Sinh học môi trường (Environmental Biology)
18.15. Sinh học thực phẩm (Food Biology)
18.16. Sinh học phân tử (Molecular Biology)
18.17 . Nhân chủng học (Anthropology)
18.18. Công nghệ sinh học (Biotechnology)
18.19. Sinh học đất (Soil Biology)
18.20. Tin sinh học (Bioinformatics)
18.21 Sinh học bảo tồn (Conservation Biology)
18.22 Sinh nông học (Agrobiology)
18.23. Sinh y học (Medical Biology)
18.24 Sinh dược học (Pharmaceutical Biology)

b) Danh mục các tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	SCIE, IF ≥ 2 nhóm ½ đầu Q1, đã được trích dẫn ≥ 20 lần (không tính tự trích dẫn)	**2,0–3,0**
			Tạp chí	SCIE thuộc nhóm Q1, Q2	**1,0– 2,0**
			Tạp chí	SCIE, Scopus thuộc nhóm Q3, Q4	**1,0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác **		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 1,0**

4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Vietnam Journal of Science and Technology (*Tên cũ:* Khoa học và Công nghệ)	0866–708X 2525-2518	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2020
6.	VNU Journal of Science (Cũ: Tạp chí Khoa học hoặc Tạp chí Khoa học: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ	0866–8612 (cũ) 2615-9260 e-2588-1086 (mới)	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
7.	Phát triển Khoa học – Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	ĐH Quốc gia TP. HCM	**0 – 1,0**
8.	Sinh học	0866–7160	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
9.	Công nghệ Sinh học	1811–4989	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
10.	Journal of Science, Technology and Engineering	2525-2461	Tạp chí ACI	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 từ 2019 **0 – 1,0** từ 2020
11.	Khoa học: Khoa học Tự nhiên	1859–1388	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2016
12.	Khoa học và Công nghệ	1859–2171 e-2615-9562	Tạp chí	Đại học Thái nguyên	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2016
13.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2020
14.	Khoa học	0868–3719	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
15.	Hóa học (Vietnam Journal of Chemistry)	0866–7144	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 0,5**
16.	Di truyền học và ứng dụng	0866–8566	Tạp chí	Hội Di truyền học VN	**0 – 0,5**
17.	Khoa học	1859–2333	Tạp chí	Trường ĐH Cần Thơ	**0 – 0,5**
18.	Khoa học	1859–2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	**0 – 0,5**

19.	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	2354–1083	Tạp chí	Trường ĐH Bách khoa Hà Nội	**0 – 0,5**
20.	Khoa học và Công nghệ Biển	1859–3097	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH & CN Việt Nam	**0 – 0,5**
21.	Khoa học và Công nghệ Thủy sản	1859–2252	Tạp chí	Trường ĐH Nha Trang	**0 – 0,5**
22.	Khoa học kỹ thuật Nông – Lâm nghiệp	1859–1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM	**0 – 0,5**
23.	Khoa học và Phát triển	1859–0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
24.	Sinh lý học	1859–2376	Tạp chí	Tổng hội Y học VN, Hội Sinh lý học VN	**0 – 0,5**
25.	Phân tích Hoá, Lý và Sinh học	0868–3224	Tạp chí	Hội KHKT Phân tích Hóa – Lý – Sinh VN	**0 – 0,5**
26.	Khoa học và Công nghệ Nông nghiệp Việt Nam	1859–1558	Tạp chí	Viện Khoa học Nông nghiệp VN	**0 – 0,5**
27.	Bảo vệ thực vật	0868–2801	Tạp chí	Viện Bảo vệ Thực vật– Cục Bảo vệ Thực vật	**0 – 0,5**
28.	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (*Tên cũ:* Tạp chí Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp; Nông nghiệp và công nghiệp Thực phẩm, Lâm nghiệp, Thủy lợi, Kinh tế nông nghiệp)	Mới: 1859–4581 Cũ: 0866-7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	**0 – 0,5**
29.	Dược liệu	0868–3859	Tạp chí	Viện Dược liệu, Bộ Y tế	**0 – 0,5**
30.	Dược học	0866–7861	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 0,5**
31.	Nghiên cứu Y học	0868–202X	Tạp chí	Trường ĐH Y Hà Nội	**0 – 0,5**
32.	Phòng chống sốt rét và các bệnh ký sinh trùng	0868–3735	Tạp chí	Viện SR, KST & CT	**0 – 0,5**
33.	Y học TP. HCM	1859–1779	Tạp chí	ĐH Y Dược TP. HCM	**0 – 0,5**
34.	Khoa học Lâm nghiệp	1859 – 0373	Tạp chí	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
35.	Khoa học & Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**

36.	Khoa học và Công nghệ (tên cũ: Đại học Công nghiệp)	2525-2267	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp TP. HCM	**0 – 0,5**
37.	Khoa học	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	**0 – 0,5**
38.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866–7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt – Nga	**0 – 0,5** từ 2016
39.	Khoa học	0866-787X	Tạp chí	Trường Đại học Đà Lạt	**0 – 0,5** từ 2019
40.	Khoa học: Khoa học Y- Dược	2615-9309 e-2588-1132	Tạp chí	ĐH Quốc gia Hà Nội	**0—0,5**
41.	Rừng và Môi trường	1859–1248	Tạp chí	Hội khoa học kỹ thuật Lâm nghiệp Việt Nam	**0 – 0,25**
42.	Y học Việt Nam	1859–1868	Tạp chí	Tổng hội Y học VN	**0 – 0,25**
43.	Y học thực hành	1859–1663	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 0,25**
44.	Y Dược học cổ truyền Việt Nam	1859–1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương	**0 – 0,25**
45.	Khoa học – Kỹ thuật Thú Y	1859–4751	Tạp chí	Hội KHKT Thú y Việt Nam	**0 – 0,25**
46.	Khoa học – Kỹ thuật Chăn nuôi	1859–476X	Tạp chí	Hội KHKT Chăn nuôi Việt Nam	**0 – 0,25**
47.	Tài nguyên và Môi trường	1859–1477	Tạp chí	Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,25**
48.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,25**
49.	Khoa học Công nghệ và Thực phẩm	0866–8132	Tạp chí	Trường ĐH Công nghiệp Thực phẩm TP. HCM	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2020
50.	Khoa học	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP. HCM	**0 – 0,25**
51.	Khoa học (*Tên cũ:* Khoa học & Giáo dục)	1859–1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, ĐH Huế	**0 – 0,25** từ 2016
52.	Khoa học	1859–2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	**0 – 0,25** từ 2016
53.	Môi trường	1859–042X	Tạp chí	Tổng Cục Môi trường	**0 – 0,25** từ 2017
54.	Khoa học Đất	0868–3743	Tạp chí	Hội Khoa học Đất Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2017

55.	Khoa học	1859–4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	**0 – 0,25** từ 2017
56.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859–4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,25** từ 2017
57.	Khoa học	2354–1091	Tạp chí	Trường ĐH Tây Bắc	**0 – 0,25** từ 2017
58.	Khoa học	1859-0357	Tạp chí	Trường Đại học Quy Nhơn	**0 – 0,25** từ 2019
59.	Khoa hoc và Công nghệ	2354-0842	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học-Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2019
60.	Khoa học và Công nghệ Đại học Duy Tân	1859-4905	Tạp chí	Trường Đại học Duy Tân	**0 – 0,25** từ 2019
61.	Khoa học ĐH Huế: Nông nghiệp và phát triển nông thôn	2588-1191	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2019
62.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175 e- 2615-9732	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
63.	Kiểm nghiệm và An toàn thực phẩm	2615-9252	Tạp chí	Viện Kiểm nghiệm An toàn vệ sinh Thực phẩm Quốc gia	**0 – 0,25** từ 2020

Ghi chú:

(*) Nội dung bài báo bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.

(**) Có HĐ Biên tập quốc tế, bài đăng có chuyên môn phù hợp; HĐGS ngành Sinh học có thể xem xét tính vượt quá 1,0 điểm đối với những bài báo đăng trên tạp chí có chất lượng cao hơn tạp chí hàng đầu của quốc gia).

c) Nhà xuất bản có uy tín

- *Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:* HĐGS ngành Sinh học xem xét và quyết định từng trường hợp cụ thể căn cứ tiêu chuẩn NXB có uy tín theo Quyết định 37/2018-QĐ-TTg.

- *Các nhà xuất bản uy tín trong nước:* Khoa học và Kỹ thuật; Giáo dục Việt Nam; Y học; Nông nghiệp; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ; ĐH Quốc gia Hà Nội; ĐH Quốc gia TpHCM; ĐH Đà Nẵng; ĐH Huế; ĐH Thái Nguyên; ĐH Sư phạm; Học viện Nông nghiệp; các nhà xuất bản khác do HĐGS ngành Sinh học quyết định (không tính các NXB địa phương).

19. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH SỬ HỌC-KHẢO CỔ HỌC-DÂN TỘC HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

19.1. Lịch sử (History)

19.1.1. Lịch sử Thế giới cổ – trung đại (Ancient and Medieaval World History)

19.1.2. Lịch sử Thế giới cận đại (Modern World History)

19.1.3. Lịch sử Thế giới hiện đại (Contemporary World History)

19.1.4. Lịch sử Việt Nam cổ – trung đại (Ancient and Middle Ages History of Vietnam)

19.1.5. Lịch sử Việt Nam cận – hiện đại (Modern and Contemporary of Vietnam)

19.1.6. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (History of Communiste Party of Vietnam)

19.1.7. Lịch sử Kinh tế (Economic History)

19.1.8. Lịch sử Quân sự (Military and War History)

19.1.9. Lịch sử Nhà nước và Pháp luật (History of State and Law)

19.1.10. Lịch sử Ngoại giao và Quan hệ quốc tế (History of foreign affaire and International Relations)

19.1.11. Lý luận và phương pháp nghiên cứu sử học (Theories and Methodology of History)

19.2. Dân tộc học / Nhân học (Ethnology / Anthropology)

19.2.1. Nhân học văn hóa (Cultural Anthropology)

19.2.2. Nhân học xã hội (Social Anthropology)

19.2.3. Nhân học phát triển (Develpoment Anthropology)

19.2.4. Nhân học ngôn ngữ (Language Anthropology)

19.3. Khảo cổ học (Archaeology)

19.3.1. Khảo cổ học Tiền sử (Archaeology of Prehistory)

19.3.2. Khảo cổ học Sơ sử và nhà nước sớm (Archaeology of Proto – history and Early State)

19.3.3. Khảo cổ học lịch sử (Archaeology of History)

19.3.4. Cổ môi trường và cổ nhân học (Paleo–Environment and Paleo – Anthropology)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF ≥2,0)	**1,0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF < 2,0)	**1,0 – 2,0**
				ISI, Scopus	**1,0 – 1,5**

2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác *		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Dân tộc học	0866–7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	**0 – 1,0**
6.	Khảo cổ học	0866–742	Tạp chí	Viện Khảo cổ	**0 – 1,0**
7.	Khoa học	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
8.	Lịch sử Đảng	3936–8477	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 1,0**
9.	Nghiên cứu Đông Nam Á	9868–2739	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Nam Á	**0 – 1,0**
10.	Nghiên cứu lịch sử	0866–7497	Tạp chí	Viện Sử học	**0 – 1,0**
11.	Phát triển Khoa học và Công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 1,0**
12.	Vietnam Social Sciences	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
13.	Vietnamese Studies (hoặc Etudes Vietnamiennes)	1859–0985	Tạp chí	Nhà xuất bản Thế giới	**0 – 1,0**
14.	Khoa học xã hội Việt Nam	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
15.	Nghiên cứu Nhà nước và Pháp luật	0866–7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật	**0 – 1,0**
16.	Khoa học xã hội	1859–0136	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội tại TP. HCM	**0 – 1,0**
17.	Khoa học Xã hội & Nhân văn	2354–1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH & NV, Đại học QG Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2016
18.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 1,0**
19.	Khoa học	2354–1067 *(0866–3719 trước 2015)*	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2017

20.	Nghiên cứu Nước ngoài, VNU Journal of Foreign Studies	2525-2445	Tạp chí	Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,75** từ 2019
21.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam (B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 từ 2016 **0 – 0,75** từ 2019
22.	Nghiên cứu Hồ Chí Minh	2525-2550	Tạp chí	Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, Học viện CTQG Hồ Chí Minh	**0 – 0,5**
23.	Khoa học và Công nghệ (JST-UD)	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
24.	Nghiên cứu Dân tộc	0866-773 X	Tạp chí	Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	**0 – 0,5** từ 2019
25.	Triết học	0866–7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
26.	Nghiên cứu Văn học	1859–2856	Tạp chí	Viện Văn học, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
27.	Nghiên cứu Kinh tế	0866–7489	Tạp chí	Viện Kinh tế Việt Nam, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
28.	Nghiên cứu Kinh tế và Chính trị thế giới	0868–2984	Tạp chí	Viện Kinh tế và Chính trị thế giới, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
29.	Nghiên cứu tôn giáo	1859–0403	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
30.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện nghiên cứu Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5**
31.	Hán Nôm	8066–8639	Tạp chí	Viện Hán – Nôm	**0 – 0,5**
32.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
33.	Khoa học	1849–2228	Tạp chí	Trường ĐH Vinh	**0 – 0,5**
34.	Khoa học các trường đại học	0868–3034	Thông báo	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**0 – 0,5**
35.	Khoa học và công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
36.	Khoa học xã hội	0866–8647	Tuyển tập	Viện Thông tin Khoa học xã hội	**0 – 0,5**
37.	Lịch sử Quân sự	0868–7683	Tạp chí	Viện Lịch sử Quân sự, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,5**

38.	Lưu trữ Việt Nam	0866–7365	Tạp chí	Cục Lưu trữ Nhà nước	**0 – 0,5**
39.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868–3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH VN	**0 – 0,5**
40.	Nghiên cứu Lý luận chính trị	0868–2771	Tạp chí	HV Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,5**
41.	Nghiên cứu Châu Âu	0868–3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH VN	**0 – 0,5**
42.	Nghiên cứu Đông Bắc Á	0868–3646	Tạp chí	Viện NC Đông Bắc Á ,Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
43.	Nghiên cứu quốc tế	1859–0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao (cũ: HV Quan hệ quốc tế)	**0 – 0,5**
44.	Quản lý nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	**0 – 0,5**
45.	Văn hóa nghệ thuật	0866–8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa –Thể thao và Du lịch	**0 – 0,5**
46.	Ngôn ngữ	0866–7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
47.	Khoa học xã hội miền Trung	1859–2635	Tạp chí	Viện phát triển bền vững vùng Trung bộ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
48.	Nghiên cứu phát triển bền vững	1859–0136	Tạp chí	Viện nghiên cứu môi trường và phát triển bền vững	**0 – 0,5**
49.	Nghiên cứu con người	0328–1557	Tạp chí	Viện nghiên cứu con người, Viện Hàn lâm KHXH VN`	**0 – 0,5**
50.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859–3208	Tạp chí	Trường ĐH Sài Gòn	**0 – 0,5**
51.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859–4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,5**
52.	Khoa học	1859–3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	**0 – 0,5**
53.	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866–7314	Tạp chí	Viện NC Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH	**0 – 0,5** từ 2016
54.	Nhân lực Khoa học Xã hội	0866-756	Tạp chí	Học viện Khoa học Xã hội, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020

Ghi chú: *(*) Nội dung các bài báo khoa học phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp.*

20. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH TÂM LÝ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

20.1. Tâm lý học đại cương (General Psychology)
20.2. Tâm lý học xã hội (Social Psychology)
20.3. Tâm lý học giáo dục (Educational Psychology)
20.4. Tâm lý học quản lý (Management Psychology)
20.5. Tâm lý học dân tộc (Ethnic Psychology)
20.6. Tâm lý học tôn giáo (Religious Psychology)
20.7. Tâm lý học thực nghiệm (Experimental Psychology)
20.8. Tâm lý học nhân cách (Personality Psychology)
20.9. Tâm lý học tham vấn (Consultative Psychology)
20.10. Tâm lý học thể thao (Sports Psychology)
20.11. Tâm lý học kinh doanh (Busineess Psychology)
20.12. Tâm lý học pháp luật (Legal Psychology)
20.13. Tâm lý học lứa tuổi (Developmental Psychology)
20.14. Tâm lý học y học (Medical Psychology)
20.15. Tâm lý học ngôn ngữ (Linguistic Psychology)
20.16. Tâm lý học nghệ thuật (Arts Psychology)
20.17. Tâm lý tư vấn (Counseling Psychology)
20.18. Công tác xã hội (Social Work)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các Tạp chí khoa học Việt Nam và Quốc tế			SSCI, A&HC, ISI, Scopus	**0 – 2,0**
2.	Các Tạp chí quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**

5.	Tâm lý học Việt Nam (*Cũ:* Tâm lý học xã hội)	0866 - 8019	Tạp chí	Hội Tâm lý học Việt Nam (*Cũ:* Hội Tâm lý học xã hội Việt Nam)	**0 – 1,0**
6.	Tâm lý học	1859 - 0098	Tạp chí	Viện Tâm lý học	**0 – 1,0**
7.	Nhân lực khoa học xã hội	0866 - 756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	**0 – 1,0**
8.	Khoa học	0866 - 3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	**0 – 1,0**
9.	Nghiên cứu nước ngoài	2525 - 2445	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2017
10.	Khoa học xã hội và Nhân văn	2354 - 1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH&NV, ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2017
11.	Nghiên cứu Dân tộc	0866- 773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc, Ủy ban Dân tộc	0 – 0,25 0 – 0,5 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2019
12.	Khoa học giáo dục Việt Nam (*Tên cũ:* KH Giáo dục; Thông tin KH giáo dục; Phát triển giáo dục)	2615-8957-V 2615-8965-E (0866 – 3662)	Tạp chí	Viện KHGD Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2016
13.	Quản lý giáo dục	1859 - 2910	Tạp chí	Học viện Quản lý giáo dục	**0 - 0,50**
14.	Giáo dục (*Tên cũ:* Đại học và Giáo dục chuyên nghiệp)	0866 - 7476	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
15.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5**
16.	Khoa học và công nghệ	1859 - 2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,5**
17.	Dân tộc học	0866 - 7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học	**0 – 0,5**
18.	Khoa học	1859 - 3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	**0 – 0,5**
19.	Khoa học và công nghệ	1859 - 1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
20.	Khoa học xã hội Việt Nam, Vietnam social Sciences (*cả tiếng Việt và tiếng Anh*)	1013 - 4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,75**
21.	Thiết bị giáo dục	1859 - 0810	Tạp chí	Hiệp hội Thiết bị giáo dục Việt Nam	0 – 0,25

					0 – 0,5 từ 2016 **0 – 0,75** từ 2019
22.	Giáo dục và Xã hội	1859 - 3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
23.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859 - 4433	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Dầu Một	**0 – 0,5**
24.	Khoa học (*Tên cũ:* Khoa học và giáo dục)	1859-1612	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm, Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2016
25.	Khoa học	1859-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5** trước 2019
26.	Khoa học (VNU Journal of Science)	0866 - 8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2019 đến trước 2020
27.	Xã hội học	0866 - 7659	Tạp chí	Viện Xã hội học	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019 đến trước 2020
28.	Nghiên cứu con người	0328 - 1557	Tạp chí	Viện Nghiên cứu con người	**0 – 0,5** Trước 2020
29.	Ngôn ngữ học	0866 - 7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ học	**0 – 0,5** Trước 2020
30.	Văn học	1859 - 2856	Tạp chí	Viện Văn học	**0 – 0,5** Trước 2020
31.	Khoa học và công nghệ	1859 - 0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5** Trước 2020
32.	Giáo dục lý luận quân sự	1859 - 056X	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ quốc phòng	**0 – 0,5** Trước 2020
33.	Giáo chức	1859 - 2920	Tạp chí	Hội Cựu giáo chức Việt Nam	**0 – 0,5** Trước 2020
34.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859 - 3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	**0 – 0,5** Trước 2020

21. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH THỦY LỢI

a) Các chuyên ngành (Specialization):

21.1. Xây dựng công trình Thủy lợi – Thủy điện (Hydropower Hydraulic Works Construction)

21.2. Thủy văn – Thủy lực (Hydraulics – Hydrology)

21.3. Thủy lợi cải tạo đất (Irrigation–drainage and Soil Reclamation)

21.4. Kỹ thuật và quản lý tài nguyên nước (Water Resources Engineering and Management)

21.5. Cấp thoát nước (Water Supply and Drainage)

21.6. Kỹ thuật và quản lý môi trường (Environmental Engineering and Management)

21.7. Cơ khí thủy lợi (Mechanical Engineering on Hydraulic Works)

21.8. Kinh tế thủy lợi (Water Resources and Hydraulic Engineering Economics)

21.9. Kỹ thuật và quản lý vùng ven bờ biển (Coastal Engineering and Management)

21.10. Địa chất thủy văn và địa kỹ thuật (Hydrogeology and Geotechnical Engineering)

21.11. Phòng chống thiên tai và Thích ứng với biến đổi khí hậu (Natural Disaster Prevention and Climate Change Adaptation)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế (1)		Tạp chí	ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) mức Q1, Q2 và Q3	**0 – 2,0**
				ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) mức Q4 và Scopus	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (2)		Tạp chí	Do HĐGSLN quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế (3)		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 0,75**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Viet Nam Journal of Science, Technology and Engineering (VJSTE)	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,25** từ 2019
6.	Địa chất	0866–7381	Tạp chí	Tổng cục Địa chất, Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 1,0**

7.	VNU Journal of Science (*Tên cũ:* Khoa học – Khoa học tự nhiên)	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
8.	Khoa học và Công nghệ biển	1859–3097	Tạp chí	Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
9.	Khoa học Đất	0868–3743	Tạp chí	Hội Khoa học đất Việt Nam	**0 – 1,0**
10.	Khí tượng Thủy văn	0866–8744	Tạp chí	Tổng cục Khí tượng thủy văn, Bộ TN và Môi trường	**0 – 1,0**
11.	Nông nghiệp và PTNT (*Tên cũ:* KHKT Nông nghiệp; Kinh tế Nông nghiệp; Nông nghiệp và CN thực phẩm; Thủy lợi; Thủy sản)	0866–7020	Tạp chí	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	**0 – 1,0**
12.	Viet Nam Journal of Mechanics (*Tên cũ:* Cơ học)	0866–7136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
13.	Khoa học công nghệ xây dựng	1859–1566	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 1,0**
14.	KH Kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường (*Tên cũ:* Khoa học)	1859–3941	Tạp chí	Trường ĐH Thủy lợi	**0 – 1,0**
15.	Khoa học và Công nghệ	0866–708X	Tạp chí	Viện Địa kỹ thuật, Liên hiệp các Hội Khoa học và kỹ thuật Việt Nam	**0 – 1,0**
16.	Địa kỹ thuật	0868–279X	Tạp chí	Viện Địa kỹ thuật, Liên hiệp các Hội KH&KT VN	**0 – 1,0**
17.	Khoa học và Công nghệ Thủy lợi (*Cũ:* Khoa học Thủy lợi)	1859–4255	Tạp chí	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	**0 – 1,0**
18.	Các Khoa học về Trái đất	0886–7187	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
19.	Phát triển Khoa học và Công nghệ (*Tên cũ:* Khoa học)	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,75**
20.	Người xây dựng	0866–8531	Tạp chí	Tổng Hội Xây dựng Việt Nam	**0 – 0,75**
21.	Tài nguyên nước	1859–3771	Tạp chí	Hội Thủy lợi Việt Nam	**0 – 0,75**
22.	Khoa học & Công nghệ Việt Nam (bản B)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2019
23.	Dầu khí	0866–8531	Tạp chí	Tập đoàn Dầu khí Quốc gia VN (*Cũ:* Tổng cục dầu khí)	**0 – 0,5**

24.	Khoa học – Công nghệ Hàng hải	1859–316X	Tạp chí	Trường ĐH Hàng hải VN	**0 – 0,5**
25.	Khoa học Giao thông vận tải	1859–2724	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông Vận tải	**0 – 0,5**
26.	Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	1859–1523	Tạp chí	Trường ĐH Nông Lâm TP. HCM	**0 – 0,5**
27.	Khoa học và Phát triển (*tên cũ:* Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp)	1859–0004	Tạp chí	Học viện Nông nghiệp Việt Nam	**0 – 0,5**
28.	Khoa học và Công nghệ các trường đại học kỹ thuật	2354–1083	Tạp chí	Trường ĐHBKHN; ĐH Đà Nẵng; Trường ĐH KTCN–ĐH Thái Nguyên; Trường ĐHBK TP. HCM; Trường ĐH SPKT TP. HCM; Học viện CNBCVT	**0 – 0,5**
29.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
30.	Kinh tế sinh thái	1859–2317	Tạp chí	Viện Kinh tế sinh thái	**0 – 0,5**
31.	Kết cấu và Công nghệ xây dựng	1859–3194	Tạp chí	Hội Kết cấu và công nghệ xây dựng Việt Nam	**0 – 0,5**
32.	Tuyển tập công trình Cơ học thủy khí		Tuyển tập	Hội Cơ Thủy khí, Hội Cơ học Việt Nam	**0 – 0,5**
33.	Tuyển tập kết quả nghiên cứu KH&CN	0866–7292	Tuyển tập	Viện Khoa học Thủy lợi miền Nam	**0 – 0,5**
34.	Tuyển tập hội nghị thường niên	978–604–82–0066–4	Tuyển tập	Trường ĐH Thủy lợi	**0 – 0,5**
35.	Khoa học công nghệ xây dựng	1859–2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 0,5**
36.	Khoa học tài nguyên và môi trường	0866–7608	Tạp chí	Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2016
37.	Khoa học Biến đổi khí hậu	2525-2496	Tạp chí	Viện KH Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	**0 – 0,5** từ 2019
38.	Khoa học & Công nghệ Việt Nam (Bản A) (*Tên cũ:* Hoạt động Khoa học)	0866–7152	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2013 **0 – 0,5** từ 2020
39.	Môi trường	1859-042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường	**0 – 0,25** từ 2019
40.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Tự nhiên	1859-1388 e-2615-9678	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2020
41.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588–1175	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020

		e-2615-9732			
42.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Trái đất và Môi trường	2588 – 1183 e-2615-9694	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
43.	Khoa học Đại học Huế: Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	2588 – 1191 e-2615-9708	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
44.	Khoa học Mỏ - Địa chất	1859 - 1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	**0 – 0,5** từ 2020

Chú thích:

(1) Tạp chí quốc tế có uy tín được xác định thuộc hệ thống xếp hạng ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) hoặc Scopus: Bài báo thuộc hệ thống xếp hạng ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) ở mức Q1, Q2, Q3 được tính từ 0 – 2,0 điểm; bài báo thuộc hệ thống xếp hạng ISI (SCI, SCIE, SSCI, A&HCI) ở mức Q4 và Scopus được tính từ 0 – 1,5 điểm; bài báo ở mức Q1 được cộng thêm 50% điểm tối đa; ở mức Q2 được cộng thêm 25% điểm tối đa; ở mức Q3 không được cộng thêm; bài báo ở mức Q4 được tính tương đương với bài báo Scopus.

(2) Tạp chí nước ngoài có chất lượng cao do Hội đồng phân tích, thảo luận và quyết định dựa trên uy tín của tạp chí, chất lượng của bài báo và đúng chuyên ngành mà ứng viên đăng ký: Các tạp chí thuộc danh mục JStage của Nhật Bản có thể xem xét tính từ 0 – 1,5 điểm; các tạp chí uy tín của các trường đại học Nhật Bản, Hàn Quốc, Nga, tạp chí trong hệ thống ACI nhưng không thuộc hệ thống ISI, Scopus được xem xét tính điểm từ 0 đến 1,25 điểm; không tính điểm đối với bài báo đăng trên tạp chí quốc tế thuộc danh mục tạp chí kém chất lượng (predatory journals).

(3) Bài báo được đăng trong các kỷ yếu (Proceedings) không được công nhận là bài báo quốc tế uy tín.

c) Tác giả chính, sách phục vụ đào tạo

- *Tác giả chính* là "corresponding author" của bài báo, trường hợp tạp chí hoặc bài báo không ghi rõ ai là "corresponding author" thì người đứng đầu trong nhóm tác giả được công nhận là tác giả chính; không chấp nhận việc xác nhận tác giả chính trong nhóm đồng tác giả của bài báo.

- *Sách phục vụ đào tạo*

+ Sách phục vụ đào tạo chỉ được công nhận khi đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu của QĐ37/QĐ-TTG năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, phải đảm bảo yêu cầu có tính khoa học và có tính sư phạm, phục vụ cho đào tạo từ trình độ đại học trở lên;

+ Không công nhận các loại tài liệu như sổ tay kỹ thuật hoặc các tài liệu hướng dẫn kỹ thuật chuyên ngành;

+ Đối với việc biên soạn chương sách, ngoài quy định về yêu cầu chất lượng sách như ở mục trên; chương sách phải được biên soạn đầy đủ, trọn vẹn cả một chương, thể hiện tính khoa học và giải quyết đầy đủ vấn đề mà chương sách đó nêu ra.

22. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH TOÁN HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

22.1. Toán giải tích (Mathematical Analysis)

22.2. Phương trình vi phân và tích phân (Differential and Integral Equations)

22.3. Đại số và lý thuyết số (Algebra and Number Theory)

22.4. Hình học – tôpô (Geometry and Topology)

22.5. Lý thuyết xác suất và thống kê toán học (Probability and Mathematical Statistics)

22.6. Lý thuyết tối ưu (Optimization theory)

22.7. Toán logic và toán rời rạc (Mathematical Logics and Discrete Mathematics)

22.8. Toán học tính toán (Mathematics of Computation)

22.9. Đảm bảo toán học cho máy tính và hệ thống tính (tên mới: Khoa học máy tính – Computer science)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1	Các tạp chí quốc tế		144 tạp chí trong danh sách kèm theo		**0 – 3,0**
			Các tạp chí SCI, SCI-E còn lại		**0 – 2,0**
			ESCI hoặc Scopus còn lại		**0 – 1,5**
2	Acta Mathematica Vietnamica	0251-4184	Tạp chí (vào Scopus từ 2011, 2013 và do Springer xuất bản từ 2013)	Viện Toán học, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,25 **0 – 1,5** từ 2012
3	Vietnam Journal of Mathematics	2305-221X (Print) 2305-2228 (Online)	Tạp chí (vào Scopus từ 2013 và do Springer xuất bản từ 2013)	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,25 **0 – 1,5** từ 2014
4	Các bài báo từ Mục 1-3 nêu trên, nhưng không thuộc loại tạp chí đã được tính đến 3,0; và có từ 10 lần trích dẫn trở lên theo MathSciNet (không kể tự trích)				Được cộng thêm 50% số điểm của điểm tối đa
5	Các tạp chí quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành Toán quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,25**

6	Báo cáo khoa học tại các hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện và có chỉ số ISBN.	**0 – 1,25**
7	Tạp chí Ứng dụng Toán học	1859-4492	Tạp chí	Hội Toán học Việt Nam	**0 – 1,0**
8	Toán, Khoa học		Tạp chí, ngoài các tạp chí mục 1-5 và 7	Các bộ, hai Đại học Quốc gia	**0 – 0,75**
9	Toán, Khoa học		Tạp chí, ngoài các tạp chí mục 1-5 và 7-8	Các trường đại học, các viện nghiên cứu trong nước	**0 – 0,5**
10	Báo cáo khoa học tại các hội nghị Toán học toàn quốc		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện và từ năm 2017 có chỉ số ISBN	**0 – 1,25**
11	Những trường hợp đặc biệt sẽ do người thẩm định đề nghị, Hội đồng Giáo sư ngành Toán học xem xét quyết định cụ thể.				

c) Danh sách các tạp chí quốc tế có hệ số trích dẫn cao và có uy tín cao (xếp theo a,b,c)

1. ACTA MATHEMATICA
2. ACTA NUMERICA
3. ADVANCES IN MATHEMATICS
4. ADVANCES IN NONLINEAR ANALYSIS
5. ALGEBRA AND NUMBER THEORY
6. AMERICAN JOURNAL OF MATHEMATICS
7. ANNALES DE L INSTITUT FOURIER
8. ANNALES DE L INSTITUT HENRI POINCARE-ANALYSE NON LINEAIRE
9. ANNALES DE L'INSTITUT HENRI POINCARE (B) PROBABILITY AND STATISTICS
10. ANNALES SCIENTIFIQUES DE L ECOLE NORMALE SUPERIEURE
11. ANNALI DELLA SCUOLA NORMALE SUPERIORE DI PISA-CLASSE DI SCIENZE
12. ANNALS OF APPLIED PROBABILITY
13. ANNALS OF MATHEMATICS
14. ANNALS OF PROBABILITY
15. ANNALS OF STATISTICS
16. ANNUAL REVIEW OF STATISTICS AND ITS APPLICATION
17. APPLIED AND COMPUTATIONAL HARMONIC ANALYSIS
18. APPLIED MATHEMATICS LETTERS
19. APPLIED NUMERICAL MATHEMATICS
20. ARCHIVE FOR RATIONAL MECHANICS AND ANALYSIS
21. AUTOMATICA
22. BAYESIAN ANALYSIS
23. BERNOULLI
24. BIT NUMERICAL MATHEMATICS

25. BULLETIN DE LA SOCIETE MATHEMATIQUE DE FRANCE
26. BULLETIN DES SCIENCES MATHEMATIQUES
27. BULLETIN OF THE AMERICAN MATHEMATICAL SOCIETY
28. BULLETIN OF THE LONDON MATHEMATICAL SOCIETY
29. CALCULUS OF VARIATIONS AND PARTIAL DIFFERENTIAL EQUATIONS
30. CANADIAN JOURNAL OF MATHEMATICS-JOURNAL CANADIEN DE MATHEMATIQUES
31. COMBINATORICA
32. COMMENTARII MATHEMATICI HELVETICI
33. COMMUNICATIONS IN CONTEMPORARY MATHEMATICS
34. COMMUNICATIONS IN MATHEMATICAL PHYSICS
35. COMMUNICATIONS IN PARTIAL DIFFERENTIAL EQUATIONS
36. COMMUNICATIONS ON PURE AND APPLIED ANALYSIS
37. COMMUNICATIONS ON PURE AND APPLIED MATHEMATICS
38. COMPOSITIO MATHEMATICA
39. COMPUTATIONAL OPTIMIZATION AND APPLICATIONS
40. DUKE MATHEMATICAL JOURNAL
41. ERGODIC THEORY AND DYNAMICAL SYSTEMS
42. ESAIM-MATHEMATICAL MODELLING AND NUMERICAL ANALYSIS-MODELISATION MATHEMATIQUE ET ANALYSE NUMERIQUE
43. EUROPEAN JOURNAL OF COMBINATORICS
44. EUROPEAN JOURNAL OF OPERATIONAL RESEARCH
45. FINANCE AND STOCHASTICS
46. FINITE ELEMENTS IN ANALYSIS AND DESIGN
47. FINITE FIELDS AND THEIR APPLICATIONS
48. FORUM MATHEMATICUM
49. FOUNDATIONS OF COMPUTATIONAL MATHEMATICS
50. FRACTIONAL CALCULUS AND APPLIED ANALYSIS
51. GEOMETRIC AND FUNCTIONAL ANALYSIS
52. GEOMETRY AND TOPOLOGY
53. IEEE TRANSACTIONS ON AUTOMATIC CONTROL
54. IEEE TRANSACTIONS ON CONTROL SYSTEMS TECHNOLOGY
55. IET CONTROL THEORY AND APPLICATIONS
56. IMA JOURNAL OF NUMERICAL ANALYSIS
57. INDIANA UNIVERSITY MATHEMATICS JOURNAL
58. INTERNATIONAL JOURNAL OF CONTROL
59. INTERNATIONAL JOURNAL OF ROBUST AND NONLINEAR CONTROL
60. INTERNATIONAL MATHEMATICS RESEARCH NOTICES
61. INVENTIONES MATHEMATICAE
62. INVERSE PROBLEMS
63. ISRAEL JOURNAL OF MATHEMATICS
64. JOURNAL DE MATHEMATIQUES PURES ET APPLIQUEES
65. JOURNAL FUR DIE REINE UND ANGEWANDTE MATHEMATIK
66. JOURNAL OF ALGEBRA
67. JOURNAL OF ALGEBRAIC COMBINATORICS
68. JOURNAL OF ALGEBRAIC GEOMETRY
69. JOURNAL OF APPROXIMATION THEORY

70. JOURNAL OF COMBINATORIAL THEORY SERIES A
71. JOURNAL OF COMBINATORIAL THEORY SERIES B
72. JOURNAL OF DIFFERENTIAL EQUATIONS
73. JOURNAL OF DIFFERENTIAL GEOMETRY
74. JOURNAL OF DYNAMICS AND DIFFERENTIAL EQUATIONS
75. JOURNAL OF ECONOMETRICS
76. JOURNAL OF FUNCTIONAL ANALYSIS
77. JOURNAL OF GEOMETRIC ANALYSIS
78. JOURNAL OF GLOBAL OPTIMIZATION
79. JOURNAL OF GRAPH THEORY
80. JOURNAL OF GUIDANCE, CONTROL, AND DYNAMICS
81. JOURNAL OF MATHEMATICAL ANALYSIS AND APPLICATIONS
82. JOURNAL OF MATHEMATICAL FLUID MECHANICS
83. JOURNAL OF MULTIVARIATE ANALYSIS
84. JOURNAL OF NUMBER THEORY
85. JOURNAL OF NUMERICAL MATHEMATICS
86. JOURNAL OF PROCESS CONTROL
87. JOURNAL OF PURE AND APPLIED ALGEBRA
88. JOURNAL OF SCIENTIFIC COMPUTING
89. JOURNAL OF THE AMERICAN MATHEMATICAL SOCIETY
90. JOURNAL OF THE AMERICAN STATISTICAL ASSOCIATION
91. JOURNAL OF THE EUROPEAN MATHEMATICAL SOCIETY
92. JOURNAL OF THE INSTITUTE OF MATHEMATICS OF JUSSIEU
93. JOURNAL OF THE LONDON MATHEMATICAL SOCIETY-SECOND SERIES
94. JOURNAL OF THE ROYAL STATISTICAL SOCIETY. SERIES B: STATISTICAL METHODOLOGY
95. JOURNAL OF TIME SERIES ANALYSIS
96. JOURNAL OF TOPOLOGY
97. LINEAR ALGEBRA AND ITS APPLICATIONS
98. MANUSCRIPTA MATHEMATICA
99. MATHEMATICAL FINANCE
100. MATHEMATICAL PROCEEDINGS OF THE CAMBRIDGE PHILOSOPHICAL SOCIETY
101. MATHEMATICAL PROGRAMMING A, B
102. MATHEMATICS OF COMPUTATION
103. MATHEMATICS OF OPERATIONS RESEARCH
104. MATHEMATISCHE ANNALEN
105. MATHEMATISCHE NACHRICHTEN
106. MATHEMATISCHE ZEITSCHRIFT
107. MEMOIRS OF THE AMERICAN MATHEMATICAL SOCIETY
108. MICHIGAN MATHEMATICAL JOURNAL
109. NONLINEAR ANALYSIS-THEORY METHODS & APPLICATIONS
110. NONLINEARITY
111. NUMERICAL LINEAR ALGEBRA WITH APPLICATIONS
112. NUMERISCHE MATHEMATIK
113. PACIFIC JOURNAL OF MATHEMATICS
114. POTENTIAL ANALYSIS
115. PROBABILITY THEORY AND RELATED FIELDS

116. PROCEEDINGS OF THE AMERICAN MATHEMATICAL SOCIETY
117. PROCEEDINGS OF THE LONDON MATHEMATICAL SOCIETY
118. PROCEEDINGS OF THE ROYAL SOCIETY OF EDINBURGH; SERIE A: MATHEMATICS
119. PUBLICATIONS MATHEMATIQUES DE L IHES
120. QUARTERLY JOURNAL OF MATHEMATICS
121. RANDOM STRUCTURES AND ALGORITHMS
122. REVISTA MATEMATICA IBEROAMERICANA
123. RUSSIAN MATHEMATICAL SURVEYS
124. SCANDINAVIAN JOURNAL OF STATISTICS
125. SELECTA MATHEMATICA-NEW SERIES
126. SIAM JOURNAL ON APPLIED DYNAMICAL SYSTEMS
127. SIAM JOURNAL ON APPLIED MATHEMATICS
128. SIAM JOURNAL ON COMPUTING
129. SIAM JOURNAL ON CONTROL AND OPTIMIZATION
130. SIAM JOURNAL ON DISCRETE MATHEMATICS
131. SIAM JOURNAL ON FINANCIAL MATHEMATICS
132. SIAM JOURNAL ON IMAGING SCIENCES
133. SIAM JOURNAL ON MATHEMATICAL ANALYSIS
134. SIAM JOURNAL ON MATRIX ANALYSIS AND APPLICATIONS
135. SIAM JOURNAL ON NUMERICAL ANALYSIS
136. SIAM JOURNAL ON OPTIMIZATION
137. SIAM JOURNAL ON SCIENTIFIC COMPUTING
138. STATISTICAL METHODS IN MEDICAL RESEARCH
139. STATISTICAL SCIENCE
140. STATISTICS IN MEDICINE
141. STOCHASTIC PROCESSES AND THEIR APPLICATIONS
142. SYSTEMS AND CONTROL LETTERS
143. TRANSACTIONS OF THE AMERICAN MATHEMATICAL SOCIETY
144. ZEITSCHRIFT FUR ANGEWANDTE MATHEMATIK UND PHYSIK

23. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH TRIẾT HỌC-XÃ HỘI HỌC-CHÍNH TRỊ HỌC

a) Các chuyên ngành (Specializations):

23.1. Triết học (Philosophy), gồm: Lịch sử triết học; Chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Logíc học; Đạo đức học; Mỹ học; Triết học trong khoa học tự nhiên; Triết học xã hội; Triết học văn hóa; Triết học phương Tây; Triết học phương Đông; Tôn giáo học.

23.2. Xã hội học (Sociology), gồm: Lịch sử xã hội học; Xã hội học chung; Xã hội học chính trị; Xã hội học quản lý; Xã hội học dân sự; Xã hội học giới và gia đình; Xã hội học macxit; Xã hội học phương Tây hiện đại.

23.3. Chính trị học (Political science), gồm: Lịch sử chính trị học; Chính trị học chung; Chính trị học quốc tế; Chính trị học so sánh; Chủ nghĩa xã hội khoa học; Quan hệ quốc tế; Nhà nước pháp quyền; Chính sách công và quản trị công; Chính đảng và xây dựng đảng; Tư tưởng Hồ Chí Minh.

b) Danh mục tạp chí được tính điểm

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	Có mã số chuẩn quốc tế ISSN, thuộc danh mục trong Web of Science (ISI), danh mục Scopus, TOP 500 trường ĐH hàng đầu thế giới theo THE	**1,0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác (không thuộc ISI, SCOPUS)		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** No online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh.		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (*Proceedings*), có phản biện, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,50**
5.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện NC Châu Mỹ, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,75**
6.	Chính sách và Quản lý Khoa học và Công nghệ	1859–3801	Tạp chí	Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ, Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,50**
7.	Chủ nghĩa xã hội – Lý luận và thực tiễn	2615 - 9473	Tạp chí	Viện Chủ nghĩa XHKH, HV Chính trị quốc gia HCM	**0 – 0,25** từ 2020
8.	Công tác Tôn giáo	1859–1760	Tạp chí	Ban Tôn giáo Chính phủ	**0 – 0,25**

9.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 1,00**
10.	Dân chủ & Pháp luật	9866–7535	Tạp chí	Bộ Tư pháp	**0 – 0,25**
11.	Dân tộc học	0866–7632	Tạp chí	Viện Dân tộc học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
12.	Đối ngoại	1859–2899	Tạp chí	Ban Đối ngoại Trung ương	**0 – 0,50**
13.	Giáo dục	1859–2937	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**0 – 0,25**
14.	Giáo dục lý luận	0866–7411	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực I, HV Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,50**
15.	Giáo dục lý luận Chính trị quân sự	1859–056x	Tạp chí	Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,50**
16.	Khoa học	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP. HCM	**0 – 0,50**
17.	Khoa học	1859 -3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	**0 – 0,50**
18.	Khoa học	2525 - 2429	Tạp chí	Đại học Văn Lang	**0 – 0,25** từ 2019
19.	Khoa học	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,50**
20.	Khoa học: Khoa học xã hội và Nhân văn	1859–3100	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh	**0 – 0,25**
21.	Khoa học: Khoa học xã hội	0868–3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	**0 – 0,25**
22.	Khoa học Chính trị	1859–0187	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực II, HV Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,50**
23.	Khoa học Đại học Đà Lạt	0866 –7887X	Tạp chí	Trường Đại học Đà Lạt	**0 – 0,25** từ 2019
24.	Khoa học Giáo dục Việt Nam (*Tên cũ:* Khoa học Giáo dục)	2615-8957-V 2615-8965-E (0868–3662)	Tạp chí	Viện KH Giáo dục Việt Nam	**0 – 0,25**
25.	Khoa học Học viện Phụ nữ Việt Nam	2615 - 9007	Tạp chí	HV Phụ nữ Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
26.	Khoa học Nội vụ	2354 – 1113	Tạp chí	Trường ĐH Nội vụ Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2017
27.	Khoa học Quốc tế AGU (bao gồm cả Khoa học)	0886 – 8086	Tạp chí	Trường Đại học An Giang	**0 – 0,25** từ 2017
28.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	0 – 0,25 **0 – 0,50** từ 2017
29.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1859 – 4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,5** từ 2019

30.	Khoa học xã hội (Thành phố Hồ Chí Minh)	1859–0136	Tạp chí	Viện KHXH vùng Nam Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
31.	Khoa học xã hội miền Trung	1859–2635	Tạp chí	Viện KHXH vùng Trung Bộ, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
32.	Khoa học xã hội và nhân văn	2354 – 1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,75** từ 2017
33.	Khoa học ĐH Huế: Khoa học xã hội và nhân văn	2588-1213 e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25**
34.	Khoa học xã hội Việt Nam (tiếng Việt và tiếng Anh)	1013–4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2019
35.	Lao động và Công đoàn	0866–7578	Tạp chí	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	**0 – 0,25**
36.	Lịch sử Đảng	3936–8477	Tạp chí	Viện Lịch sử Đảng, HV Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,50**
37.	Lịch sử quân sự	0868–7683	Tạp chí	Viện Nghiên cứu lịch sử quân sự Việt Nam, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,25**
38.	Lý luận chính trị (kể cả Nghiên cứu lý luận)	0868–2771	Tạp chí	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**0 – 1,00**
39.	Lý luận chính trị Công an nhân dân	2354- 1393	Tạp chí	Học viện Chính trị Công an nhân dân	**0 – 0,25** từ 2020
40.	Lý luận chính trị và truyền thông (tính cả Báo chí và Tuyên truyền)	1859–1485	Tạp chí	Học viện Báo chí và Tuyên truyền, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
41.	Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á	0886 – 7314	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,50** từ 2017
42.	Nghiên cứu Châu Âu	0868–3581	Tạp chí	Viện NC Châu Âu, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,75**
43.	Nghiên cứu Châu Phi và Trung Đông	1859 - 0519	Tạp chí	Viện NC Châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2019
44.	Nghiên cứu Con người	3281557	Tạp chí	Viện NC Con người, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,75**
45.	Nghiên cứu dân tộc	0886 – 773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc, Ủy Ban Dân tộc	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,50** từ 2020

46.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tính cả Nghiên cứu Nhật Bản)	0868–3646	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
47.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868–2739	Tạp chí	Viện Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,75**
48.	Nghiên cứu Gia đình và Giới (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859–2937	Tạp chí	Viện nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2019
49.	Nghiên cứu Hồ Chí Minh	2525 - 2550	Tạp chí	Viện Hồ Chí Minh và các lãnh tụ của Đảng, HV Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	**0 – 0,25** từ 2019
50.	Nghiên cứu Lịch sử	0866–7497	Tạp chí	Viện Sử học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,50**
51.	Nghiên cứu Quốc tế (tiếng Việt và tiếng Anh)	1859–0608	Tạp chí	Học viện Ngoại giao, Bộ Ngoại giao	**0 – 0,75**
52.	Nghiên cứu Tôn giáo	1859–0403	Tạp chí	Viện NC Tôn giáo, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,75**
53.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868–3670	Tạp chí	Viện NC Trung Quốc, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,50**
54.	Nghiên cứu văn hóa Việt Nam (cả Văn hoá dân gian)	0866–7284	Tạp chí	Viện NC Văn hóa, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,25**
55.	Nhà nước và Pháp luật	0866–7446	Tạp chí	Viện Nhà nước và Pháp luật, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,50**
56.	Nhân lực khoa học xã hội	0866–756X	Tạp chí	Học viện KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,25 0 – 0,50 từ 2017 **0 – 0,75** từ 2020
57.	Nội chính	0886-7934	Tạp chí	Ban Nội chính Trung ương	**0 – 0,50** từ 2017
58.	Phát triển bền vững vùng	2354 – 0729	Tạp chí	Viện NC phát triển bền vững Vùng, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2017
59.	Quan hệ Quốc phòng	1859 -3739	Tạp chí	Viện Quan hệ quốc tế về quốc phòng, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,25** từ 2019
60.	Quản lý nhà nước	2354-0761	Tạp chí	HV Hành chính Quốc gia	**0 – 0,50**
61.	Quốc phòng toàn dân	0866–7527	Tạp chí	Tổng cục Chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam	**0 – 0,50**
62.	Sinh hoạt lý luận	0868–3247	Tạp chí	HV Chính trị Khu vực III, HV Chính trị Quốc gia HCM	**0 – 0,50**

63.	Khoa học xã hội Tây Nguyên	1859 - 4042	Tạp chí	Viện KHXH vùng Tây Nguyên, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
64.	Thông tin Khoa học Lý luận chính trị	2354 - 1040	Tạp chí	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**0 – 0,25** từ 2019
65.	Thông tin Khoa học xã hội	0866–8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
66.	Tổ chức nhà nước	0868–7683	Tạp chí	Bộ Nội vụ	**0 – 0,50**
67.	Triết học (tiếng Việt và tiếng Anh)	0866–7632	Tạp chí	Viện Triết học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0**
68.	Tuyên giáo (tính cả: Khoa giáo, Tư tưởng văn hóa; Công tác tư tưởng lý luận)	1859–2295	Tạp chí	Ban Tuyên giáo Trung ương	**0 – 0,50**
69.	Văn hóa nghệ thuật	0866–8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,50**
70.	Xã hội học (tiếng Việt và tiếng Anh)	0866–7659	Tạp chí	Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 1,0** (tiếng Anh từ năm 2019)
71.	Xây dựng Đảng	0886–8442	Tạp chí	Ban Tổ chức Trung ương	**0 – 0,25**

Ghi chú: *(*) Nội dung các bài báo phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp; bài báo công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có hệ số ảnh hưởng hoặc (và) chỉ số trích dẫn vượt trội được cộng thêm tối đa 50% điểm số điểm quy đổi tối đa nêu trên.*

24. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ LIÊN NGÀNH VĂN HÓA-NGHỆ THUẬT-THỂ DỤC THỂ THAO

a) Các chuyên ngành (Specialization):

1.1. Báo chí (Press)
1.2. Viết văn (Writting)
1.3. Quản lý văn hoá (Cultural Management)
1.4. Xuất bản và phát hành sách (Publication and distribution of books)
1.5. Thư viện – Thông tin (Library and Information)
1.6. Di sản văn hoá (Culture Heritage)
1.7. Văn hoá học (Culturology)
1.8. Âm nhạc (Music)
1.9. Sân khấu (Theatre)
1.10. Điện ảnh (Cinema)
1.11. Múa (Dancing)
1.12. Mỹ thuật tạo hình (Plastic arts)
1.13. Mỹ thuật công nghiệp (Industrial arts)
1.14. Thể thao (Sport)
1.15. Du lịch (Tourism)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
I	**Nhóm tạp chí áp dụng chung cho ngành Văn hóa, Nghệ thuật, Thể dục thể thao**				
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF≥2,0)	**0 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI (IF< 2,0)	**0 – 2,0**
				ISI, Scopus	**0 – 1,5**
			Tạp chí	Top 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo Times Higher Education World University Rankings (THE)	**0 – 1,25**
2.	Các tạp chí quốc tế khác (*)		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành quyết định từng trường hợp cụ thể.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online

3.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 - 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 phải có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (tên cũ: Nghiên cứu Nhật Bản)	0868–3646	Tạp chí	Viện NC Đông Bắc Á	**0 – 0,5** từ 2020
6.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868–3670	Tạp chí	Viện NC Trung Quốc	**0 – 0,5** từ 2020
7.	Nghiên cứu Châu Âu	0868–3581	Tạp chí	Viện NC Châu Âu	**0 – 0,5** từ 2020
8.	Châu Mỹ ngày nay	0868–3654	Tạp chí	Viện NC Châu Mỹ	**0 – 0,5** từ 2020
9.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	0 - 0,5 0 - 0,75 từ 2019 **0 – 1,0** từ 2020
10.	Văn hoá nghệ thuật	0866 - 8655	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,75**
11.	Văn hóa học	1859 - 4859	Tạp chí	Viện Văn hóa nghệ thuật Việt Nam	**0 – 0,75**
12.	Thông tin khoa học lý luận chính trị	2354-1040	Tạp chí	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**0 – 0,5** từ 2019
13.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868 - 2739	Tạp chí	Viện NC Đông Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
14.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 0,5** từ 2019
15.	Khoa học	0866 - 8612	Tạp chí	ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5**
16.	Khoa học	1859 - 3100	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,5**
17.	Nghiên cứu Lịch sử	0866 - 7197	Tạp chí	Viện Sử học	**0 – 0,5**
18.	Khoa học Đại học Sài Gòn	1859 - 3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	**0 – 0,5**

19.	Khoa học xã hội và nhân văn	2354 - 1172	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2016
20.	Khoa học xã hội Việt Nam	1013 - 4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
21.	Phát triển khoa học và công nghệ	1859 - 0128	Tạp chí	ĐH Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	**0 – 0,5** từ 2017
22.	Nghiên cứu Ấn Độ và Châu Á	0866 - 7314	Tạp chí	Viện NC Ấn Độ và Tây Nam Á, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2017
23.	Nghiên cứu châu Phi và Trung Đông	1859-0519	Tạp chí	Viện NC châu Phi và Trung Đông, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2019
24.	Giáo dục và Xã hội	1859-3917	Tạp chí	Hiệp hội các trường đại học, cao đẳng Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2019
25.	Khoa học Đại học Văn Hiến	1859-2961	Tạp chí	Trường Đại học Văn Hiến	**0 – 0,5** từ 2017
26.	Nghiên cứu dân tộc	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	**0 – 0,5** từ 2019
27.	Khoa học xã hội	1859-0136	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ	**0 – 0,25** từ 2020
28.	Khoa học xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện Khoa học xã hội miền Trung	**0 – 0,25** từ 2020
29.	Thông tin Khoa học xã hội	0866- 8647	Tạp chí	Viện Thông tin KHXH	**0 – 0,5** từ 2020
30.	Xã hội học	0866–7659	Tạp chí	Viện Xã hội học	**0 – 0,5** từ 2020
31.	Khoa học xã hội TP. Hồ Chí Minh	1859-0163	Tạp chí	Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020
32.	Bảo tàng và nhân học	0866-7616	Tạp chí	Bảo tàng Dân tộc học Việt Nam – Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2020
33.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học xã hội và nhân văn	2588-1213, e-2615-9724	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2020
34.	Khoa học Đại học Huế: Kinh tế và phát triển	2588-1205, e-2615-9716	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
35.	Nghiên cứu con người	0328–1557	Tạp chí	Viện NC con người	**0 – 0,5** từ 2020
36.	Triết học	0866–7632	Tạp chí	Viện Triết học	**0 – 0,5** từ 2020

II	**Nhóm các Tạp chí trong nước áp dụng cho ngành Văn hóa, Nghệ thuật**				
37.	Di sản văn hóa	1859 - 4956	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,75**
38.	Nghiên cứu văn hóa	0866 - 7667	Tạp chí	Trường Đại học Văn hóa Hà Nội	**0 – 0,75**
39.	Nghiên cứu Văn hóa Việt Nam (*Tên cũ:* Nghiên cứu văn hóa dân gian)	0866 - 7284	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam	**0 – 0,5**
40.	Diễn đàn Văn nghệ Việt Nam	0863 - 3093	Tạp chí	Hội liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam	**0 – 0,5**
41.	Nghiên cứu Văn học	1859 - 2856	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	**0 – 0,5**
42.	Khoa học xã hội Tây Nguyên	1859 - 4042	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên, Viện HL KHXH VN	**0 – 0,5**
43.	Nghiên cứu Tôn giáo	1859 - 0403	Tạp chí	Viện NC tôn giáo	**0 – 0,5**
44.	Khảo cổ học	0866 - 742	Tạp chí	Viện Khảo cổ học	**0 – 0,5**
45.	Xưa và nay	0868 - 331x	Tạp chí	Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam	**0 – 0,5**
46.	Thông tin và Tư liệu	1859 - 2929	Tạp chí	Bộ KH và Công nghệ	**0 – 0,5**
47.	Thư viện Việt Nam	1859 - 1450	Tạp chí	Thư viện QG Việt Nam, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,5**
48.	Nghiên cứu Âm nhạc	1859 - 4360	Tạp chí	Viện Âm nhạc, HV Âm nhạc quốc gia Việt Nam	**0 – 0,75**
49.	Nghiên cứu Mỹ thuật	1859 - 4697	Tạp chí	Trường Đại học Mỹ thuật Việt Nam	**0 – 0,75**
50.	Giáo dục nghệ thuật	1859- 4964	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm nghệ thuật Trung ương	**0 – 0,5**
51.	Khoa học	0866 -7 594	Tạp chí	Trường ĐH Hà Tĩnh	**0 – 0,5**
52.	Lý luận phê bình văn học nghệ thuật	0866 - 7349	Tạp chí	Hội đồng Lý luận phê bình Văn học Nghệ thuật Trung ương	**0 – 0,5**
53.	Khoa học	1859 - 2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm 2	**0 – 0,5**
54.	Giáo dục Âm nhạc	2354 - 1326	Tạp chí	Học viện Âm nhạc quốc gia Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2016

55.	Nghiên cứu Sân khấu - Điện ảnh	2354 – 0680	Tạp chí	Trường ĐH Sân khấu - Điện ảnh Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2016
56.	Khoa học	1859 - 4816	Tạp chí	Trường ĐH Trà Vinh	**0 – 0,5** từ 2016
57.	Văn hóa và Nguồn lực	2354-0907	Tạp chí	Trường ĐH Văn hóa TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,5** từ 2019
58.	Nhạc Việt	2354-1156	Tạp chí	HV Âm nhạc Huế	**0 – 0,5** từ 2019
59.	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường ĐH Tân Trào	**0 – 0,25** từ 2020
60.	Khoa học	0866-8051	Tạp chí	Trường ĐH Mở Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2020
III	**Nhóm các tạp chí trong nước áp dụng cho ngành Báo chí, truyền thông**				
61.	Báo chí và Tuyên truyền	1859 - 0411	Tạp chí	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	**0 – 0,5** **0 – 0,75** từ 2019
62.	Lý luận Chính trị và Truyền thông	1859 - 1485	Tạp chí	Học viện Báo chí và Tuyên truyền	0 - 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
63.	Người làm báo	0866 - 7691	Tạp chí	Hội Nhà báo Việt Nam	**0 – 0,5**
64.	Tuyên giáo	1859 - 2295	Tạp chí	Ban Tuyên giáo Trung ương	**0 – 0,5**
65.	Lịch sử Đảng	1859 - 1590	Tạp chí	Viện Lịch sử Đảng-HV Chính trị QG HCM	**0 – 0,5**
66.	Lý luận Chính trị	0868 - 2771	Tạp chí	Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh	**0 – 0,5** từ 2017
67.	Khoa học công nghệ Thông tin và Truyền thông	2525-2224	Tạp chí	HV Công nghệ Bưu chính - Viễn thông	**0 – 0,5** từ 2019
IV	**Nhóm các tạp chí trong nước áp dụng cho ngành Thể dục thể thao**				
68.	Khoa học Thể dục Thể thao	1859 - 4662	Tạp chí	Viện Khoa học Thể dục Thể thao	**0 – 0,75**
69.	Khoa học Đào tạo và huấn luyện Thể thao	1859 - 4417	Tạp chí	Trường ĐH Thể dục Thể thao Bắc Ninh	**0 - 0,5** **0 – 0,75** từ 2019
70.	Khoa học và đào tạo Thể dục thể thao	0866 - 8108	Tạp chí	Trường ĐH Thể dục thể thao TP HCM	**0 – 0,5**
71.	Y học thực hành	1859 - 1663	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 0,5**
72.	Tâm lý học	1859 - 0089	Tạp chí	Viện Tâm lý học Việt Nam	**0 – 0,5**
73.	Sinh lý học	1859 - 2376	Tạp chí	Hội Sinh lý học	**0 – 0,5**
74.	Khoa học và đào tạo thể thao	2588-1345	Tạp chí	Trường Đại học Thể dục thể thao Đà Nẵng	**0 – 0,5** từ 2019

V	**Nhóm các Tạp chí trong nước áp dụng cho ngành Du lịch**				
75.	Du lịch Việt Nam	0866 - 7373	Tạp chí	Tổng cục Du lịch, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,75**

Ghi chú: *(*) HĐGS liên ngành xác định cụ thể trong các tạp chí khoa học thuộc: Viện Hàn lâm khoa học, các Viện nghiên cứu chuyên ngành và các trường đại học hàng đầu của Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức.*

c) Nhà xuất bản có uy tín

- *Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:* Các Nhà xuất bản của các Viện Hàn lâm khoa học và các trường đại học hàng đầu của các ngành liên quan thuộc các nước: Nga, Trung Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Anh, Đức;

- *Nhà xuất bản quốc gia uy tín:* Chính trị quốc gia - Sự thật; Giáo dục; Đại học Quốc gia Hà Nội; Khoa học Xã hội; Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh; Đại học sư phạm Hà Nội; Thế giới; Văn hóa dân tộc; Sân khấu; Văn học; Âm nhạc; Mỹ thuật; Thể dục Thể thao.

25. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH VĂN HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialization):

25.1. Lý luận văn học (Literary Theory)

25.2. Văn học Việt Nam (Vietnamese Literature)

25.3. Văn học dân gian (Folklore)

25.4. Văn học nước ngoài (Foreign Literature)

25.4.1. Văn học Nga (Russian Literature)

25.4.2. Văn học Trung Quốc (Chinese Literature)

25.4.3. Văn học Anh (English Literature)

25.4.4. Văn học Pháp (French Literature)

25.4.5. Văn học Bắc Mỹ (North American Literature)

25.4.6. Văn học Ấn Độ (Indian Literature)

25.4.7. Văn học Nhật Bản (Japanese Literature)

25.4.8. Văn học Hàn Quốc (Korean Literature)

25.4.9. Văn học Indonesia (Indonesian Literature)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	ISI, Scopus (IF ≥ 2,0)	**1,5 – 3,0**
				ISI, Scopus (IF < 2,0)	**1,0 – 2,0**
				Top 500 trường đại học hàng đầu thế giới theo Times Higher Education World University Rankings (THE)	**1,0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS ngành Văn học quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có chỉ số ISBN.	**0 – 1,0**
4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 có chỉ số ISBN.	**0 – 0,5**

5.	Nghiên cứu văn học	1859-2856	Tạp chí	Viện Văn học	**0 – 1,0**
6.	Văn hóa dân gian	0866-7284	Tạp chí	Viện Nghiên cứu văn hóa	**0 – 1,0**
7.	Hán Nôm	0866-8639	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Hán Nôm	**0 – 1,0**
8.	Khoa học	0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
9.	Phát triển khoa học và công nghệ	1859-0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2019
10.	Khoa học	0866-3719	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Hà Nội	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2016
11.	Khoa học Xã hội và Nhân văn	2354-1172	Tạp chí	Trường ĐH KHXH &NV, Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2016
12.	Nghiên cứu nước ngoài (VNU Journal of foreign studies)	2525-2445	Tạp chí	Trường ĐH Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0** từ 2017
13.	Lý luận phê bình văn học nghệ thuật	0866-7349	Tạp chí	Hội đồng Lý luận, phê bình văn học nghệ thuật	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2017
14.	Khoa học	1859-1272	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh	**0 – 0,75**
15.	Văn hóa nghệ thuật	0866-8855	Tạp chí	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	**0 – 0,75**
16.	Khoa học xã hội Việt Nam	1013-4328	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
17.	Khoa học và công nghệ	1859-2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2019
18.	Khoa học Đại học Huế: Khoa học Xã hội và Nhân văn	2588 - 1213	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,75** từ 2019
19.	Khoa học	1849-2228	Tạp chí	Trường Đại học Vinh	**0 – 0,5**
20.	Khoa học	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 0,5** từ 2016
21.	Cộng sản	2734-9063 e-2734-9071	Tạp chí	Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam	**0 – 0,5**
22.	Diễn đàn văn nghệ Việt Nam	0863-3093	Tạp chí	Hội Liên hiệp Văn học nghệ thuật Việt Nam	**0 – 0,5**
23.	Ngôn ngữ	0866-7519	Tạp chí	Viện Ngôn ngữ học	**0 – 0,5**
24.	Văn học nước ngoài	1859-4670	Tạp chí	Hội Nhà văn Việt Nam	**0 – 0,5**
25.	Khoa học (của các trường đại học)	0868-3034	Tạp chí	Bộ Giáo dục và Đào tạo	**0 – 0,5**

26.	Ngôn ngữ & đời sống	0868-3409	Tạp chí	Hội Ngôn ngữ học Việt Nam	**0 – 0,5**
27.	Từ điển học & Bách khoa thư	1859 - 3135	Táp chí	Viện Từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam	**0 – 0,5** từ 2017
28.	Khoa học và giáo dục	1859-6603	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
29.	Khoa học	1859-2325	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm Hà Nội 2	**0 – 0,5** từ 2016
30.	Khoa học (*tên cũ:* Khoa học & Giáo dục)	1859-1612	Tạp chí	Trường Đại học sư phạm, Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2016
31.	Khoa học ĐH Sài Gòn	1859-3208	Tạp chí	Trường Đại học Sài Gòn	**0 – 0,5**
32.	Khoa học	1859-4816	Tạp chí	Trường Đại học Trà Vinh	**0 – 0,5**
33.	Khoa học	1859-2759	Tạp chí	Trường Đại học Hồng Đức	**0 – 0,5** từ 2015
34.	Khoa học ĐH Đà Lạt	0866-787X	Tạp chí	Trường Đại học Đà Lạt	**0 – 0,5** từ 2016
35.	Triết học	0866-7632	Tạp chí	Viện Triết học	**0 – 0,5**
36.	Khoa học và Công nghệ	1859-1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5** từ 2017
37.	Khoa học	2354-1512	Tạp chí	Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2017
38.	Khoa học Đại học Thủ Dầu Một	1859-4433	Tạp chí	Trường ĐH Thủ Dầu Một	**0 – 0,5** từ 2017
39.	Khoa học	2354-1431	Tạp chí	Trường Đại học Tân Trào	**0 – 0,5** từ 2017
40.	Khoa học ĐH Văn Hiến	1859-2961	Tạp chí	Trường Đại học Văn Hiến	**0 – 0,5** từ 2017
41.	Giáo dục Nghệ thuật	1859-4964	Tạp chí	Trường Đại học Sư phạm Nghệ thuật Trung ương	**0 – 0,5**
42.	Châu Mỹ ngày nay	0868-3654	Tạp chí	Viện nghiên cứu Châu Mỹ	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
43.	Nghiên cứu Đông Nam Á	0868-2739	Tạp chí	Viên NC Đông Nam Á	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
44.	Nghiên cứu Châu Âu	0868-3581	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Châu Âu	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
45.	Nghiên cứu Đông Bắc Á (*tên cũ:* Nghiên cứu Nhật Bản)	0868-3646	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
46.	Nghiên cứu Trung Quốc	0868-3670	Tạp chí	Viện Nghiên cứu Trung Quốc	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2019
47.	Nghiên cứu dân tộc	0866-773X	Tạp chí	Học viện Dân tộc	**0 – 0,5** từ 2019

48.	Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,25 từ 2017 **0 – 0,5** từ 2019
49.	Khoa học xã hội	1859-0136	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Nam Bộ	**0 – 0,5**
50.	Nhân lực Khoa học xã hội	0866-756X	Tạp chí	Học viện Khoa học xã hội	**0 – 0,25**
51.	Khoa học Xã hội miền Trung	1859-2635	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ	**0 – 0,25**
52.	Khoa học xã hội Tây Nguyên	1859-4042	Tạp chí	Viện Phát triển bền vững vùng Tây Nguyên	**0 – 0,25**
53.	Dạy và học ngày nay	1859-2694	Tạp chí	Trung ương Hội khuyến học Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2017
54.	Khoa học và Công nghệ	1859-4905	Tạp chí	Trường ĐH Duy Tân	**0 – 0,25** từ 2020
55.	Hàn Quốc	2354-0621	Tạp chí	Hội Nghiên cứu khoa học về Hàn Quốc của Việt Nam	**0 – 0,25** từ 2020

Ghi chú: *(*) Nội dung bài báo phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp Việt Nam.*

c) Nhà xuất bản có uy tín:

- *Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:* Springer; Elsevier; Wiley-Blackwell; Taylor and Francis; Sage; Oxford University Press; Cambridge University Press; Emerald; Macmillan Publishers; Inderscience Publishers; Edward Elgar Publishing; Degruyter; World Scientific.

- *Nhà xuất bản trong nước có uy tín:* Khoa học xã hội, Văn học, Văn hóa - Thông tin, Giáo dục Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm, Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Thái Nguyên, Đại học Vinh, Đại học Huế, Đại học Cần Thơ, Thế giới, Hà Nội, Đà Nẵng, Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học, Đại học và trung học chuyên nghiệp (trước đây).

26. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH VẬT LÝ

a) Danh mục chuyên ngành

1. Vật lý lý thuyết và Vật lý toán (Theoretical physics and Mathematical physics)
2. Vật lý chất rắn (Solid State Physics)
3. Vật lý nguyên tử, hạt nhân (Nuclear & Atomic Physics)
4. Vật lý năng lượng cao (High Energy Physics)
5. Quang học (Optics)
6. Vật lý nhiệt (Physics of Heat)
7. Vật lý vô tuyến và điện tử (Radio & Electronic Physics)
8. Vật lý địa cầu (Physics of the Earth)
9. Vật lý kỹ thuật (Engineering Physics)
10. Vật lý môi trường (Environmental Physics)
11. Vật lý tính toán (Computational Physics)
12. Khoa học vật liệu (Materials Science)
13. Vật lý thiên văn và Vũ trụ học (Astrophysics and Cosmology)
14. Vật lý sinh học (Biophysics)
15. Vật lý y sinh (Biomedical Physics)
16. Vật lý hóa học (Chemical Physics)
17. Vật lý plasma (Plasma Physics)
18. Vật lý năng lượng (Physics of Energy)
19. Vật lý liên ngành (Interdisciplinary Physics)

b) Danh mục tạp chí và nhà xuất bản uy tín

Số TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình
1.	Tạp chí khoa học quốc tế uy tín (thuộc CSDL Web of Science Core Collection và Scopus[1] (*áp dụng một hoặc/và các loại tiêu chí*)		Tạp chí	IF ≥ 2,5; Số lần trích dẫn[2] của bài báo > 30; Q1 (H_{index} > 50)	**0 – 3,0**
			Tạp chí	2,5 > IF ≥ 2,0; Số lần trích dẫn của bài báo > 20; Q1 (H_{index} < 50); Q2	**0 – 2,5**
			Tạp chí	IF < 2,0; Q3	**0 – 2,0**
			Tạp chí	Q4 hoặc chưa có Q và IF[3]	**0 – 1,5**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác[4]		Tạp chí	Quốc tế và Việt Nam	**0 – 1,25**

3.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc tế viết bằng tiếng Anh.		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (*Proceedings*), có phản biện, có chỉ số ISBN (*và không thuộc Web of Science Core Collection*)	XB trực tuyến **0 – 1,0** Không trực tuyến **0 – 0,75**
4.	Báo cáo khoa học tại Hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu, có phản biện, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	XB trực tuyến **0 – 0,75** Không trực tuyến **0 – 0,5**
5.	Communications in Physics	0868–3166	Tạp chí ACI[5]	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2019
6.	Vietnam Journal of Science & Technology (*Tên cũ:* Khoa học & Công nghệ)	2525-2518 0866 708X	Tạp chí ACI	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 1,0 **0 – 1,25** từ 2019
7.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (Bản C)	2525-2461	Tạp chí ACI	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,25** từ 2019
8.	Advances in Natural Sciences *(Tên cũ:* Proceedings of the National Centre for Scientific Research of Vietnam)	1859–221X	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 – 1,0**
9.	Nuclear Science and Technology	1810–5408	Tạp chí	Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2017
10.	Science and Technology Development Journal (Phát triển Khoa học & Công nghệ)	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2019
11.	Vietnam Journal of Science and Technology (Series B)	1859-4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 **0 – 1,0** từ 2020
12.	VNU Journal of Science: Mathematics - Physics	2615–9341 2588-124-e 0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
13.	VNU Journal of Science: Natural Science and Technology	2615–9317 2588-140-e 0866-8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 1,0**
14.	DLU Journal of Science	0866-787X	Tạp chí ACI	Trường ĐH Đà Lạt	**0 – 0,75** từ 2019
15.	Hue University Journal of Science: Natural Science Khoa học: Khoa học tự nhiên	1859-1388 2615-9678-e	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020

16.	Hue University Journal of Science: Techniques and Technology, Khoa học: Kỹ thuật và Công nghệ	**2588-1175** 2588-1175 2615-9732-e	Tạp chí	Đại học Huế	0 – 0,50 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Tạp chí thuộc lĩnh vực Vật lý, KH&CN và các ngành khác liên quan đến vật lý[6]		Tạp chí	Các trường đại học, học viện, Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam, Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ, ngành khác	XB trực tuyến **0 – 0,5** Không trực tuyến **0 – 0,25**

Ghi chú:

[1] Nguồn các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế:

- Web of Science Core Collection: https://www.webofknowledge.com, đã bao gồm: Science Citation Index Expanded (SCIE); Emerging Sources Citation Index (ESCI); Book Citation Index (BCI); Conference Proceedings Citation Index (CPCI).

- Scopus: https://www.scopus.com/

- Chỉ số IF tham khảo nguồn Web of Science, chỉ số Q tham khảo nguồn Scimago. Tham khảo tại thời điểm xem xét.

- Các bài báo trong danh mục Web of Science Core Collection và Scopus của các tác giả Việt Nam cũng có thể tra cứu tại http://vcgate.vnu.edu.vn:3000/

[2] Chỉ số trích dẫn tính từ nguồn Google Scholar, tính cả tự trích dẫn.

[3] Riêng hai tạp chí của Việt Nam thuộc nhóm SCIE, ESCI và Scopus chưa có IF là: Advances in Natural Sciences: Nanoscience and Nanotechnology (ANSN) và Journal of Science: Advanced Materials and Devices, tính điểm theo kết quả phân loại Q1, Q2 của Scimago.

[4] Các tạp chí quốc tế có ISSN, xuất bản bằng tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức và Trung; có website và được chỉ mục trong Google Scholar hoặc/và các CSDL quốc tế, nhất là Google Scholar.

[5] ACI – CSDL của Asean Citation Index

[6] Các tạp chí trong mục 17 thuộc hệ thống Asean Citation index (ACI) được tính từ 0-0,75 điểm (sẽ được cập nhật thường xuyên); không xuất bản trực tuyến được tính từ 0-0,25 điểm. Danh sách tạp chí xuất bản trực tuyến của Việt Nam tham khảo tại: http://vcgate.vnu.edu.vn

c) Tác giả chính: Tác giả chính là tác giả đầu tiên, tác giả liên hệ, hoặc tác giả được ghi rõ tỉ lệ đóng góp trong bài báo (nếu có). Các bài báo với số tác giả > 10 được tính tròn cho 10 đồng tác giả.

d) Nhà xuất bản có uy tín

Sách chuyên khảo được xuất bản tại các nhà xuất bản uy tín có thể thay thế tương đương cho bài báo quốc tế uy tín nêu trong mục 1:

- Sách chuyên khảo có trong CSDL của Web of Science Core Collection và Scopus.

- Sách chuyên khảo thuộc các NXB có trong danh mục https://en.wikipedia.org/wiki/List_of_English-language_book_publishing_companies#S

- Sách chuyên khảo thuộc các NXB quốc gia, Bộ, ngành và tương đương được chỉ mục trong CSDL Google Scholar).

27. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH XÂY DỰNG - KIẾN TRÚC

a) Danh mục các chuyên ngành (specializations)

27.1. ***Xây dựng (Construction):*** Kỹ thuật xây dựng (Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ (Hydraulic Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (Transport Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm (Underground Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình biển (Coastal and Offshore Engineering); Kỹ thuật xây dựng mỏ (Mining Construction Engineering); Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt (Special Construction Engineering); Vật liệu và cấu kiện xây dựng (Construction Materials and Construction Product Technology); Địa kỹ thuật (Geotechnical Engineering).

27.3. ***Quản lý xây dựng (Construction Management):*** Quản lý xây dựng (Construction Management); Kinh tế xây dựng (Construction Economics).

27.4. ***Kỹ thuật hạ tầng và môi trường (Technical Infrastructure and Environmental Engineering):*** Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (Technical Infrastructure Engineering); Kỹ thuật Cấp thoát nước (Water and Wastewater Engineering); Kỹ thuật tài nguyên nước (Water Resource Engineering); Cấp nhiệt, thông gió, điều hòa không khí (Heating, Ventilation, Air Conditioning); Hệ thống kỹ thuật trong công trình (Building Services Engineering); Kỹ thuật môi trường (Environmental Engineering).

27.5. ***Kiến trúc và Quy hoạch (Architecture and Planning):*** Kiến trúc (Architecture); Quy hoạch vùng và đô thị (Regional and Urban Planning); Lịch sử kiến trúc (Architectural History); Bảo tồn di sản kiến trúc - đô thị (Preservation of Architectural – Urban Heritage); Đô thị học (Urbanism); Quản lý đô thị và công trình (Urban and Construction Management).

b) Danh mục tạp chí được tính điểm:

TT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm
1.	Các tạp chí khoa học Việt Nam và quốc tế *		Tạp chí	SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, SCOPUS (IF ≥2,0)	**1,5 – 3,0**
				SCI, SCIE, SSCI, A&HCI, SCOPUS (IF < 2,0)	**1,0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác		Tạp chí	Do HĐGS liên ngành Xây dựng – Kiến trúc quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** Online **0 – 0,75** Không online
3.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, có mã số ISBN	**0 – 1,0**

4.	Báo cáo khoa học tại hội nghị khoa học quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (Proceedings), có phản biện khoa học, từ 2017 phải có mã số ISBN.	**0 – 0,5**
5.	Xây dựng (Bản tiếng Anh: Journal of Construction)	0866–8762	Tạp chí	Bộ Xây dựng	**0 – 1,0**
6.	Khoa học và công nghệ Việt Nam (seri B, tiếng Việt)	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2019
7.	Vietnam Journal of Science, Technology and Engineering (VJSTE) (seri C, tiếng Anh)	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 **0 – 1,25** từ 2019
8.	Giao thông vận tải	0866–7012	Tạp chí	Bộ Giao thông Vận tải	**0 – 0,5**
9.	Môi trường (*Tên cũ:* Bảo vệ môi trường)	1859–042X	Tạp chí	Tổng cục Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường	**0 – 0,5**
10.	Vietnam Journal of Science and Technology	2525-2518 *cũ* 0866-708X	Tạp chí	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	0 – 1,0 từ 2017 **0 – 1,25** từ 2020
11.	Vietnam Journal of Mechanics (*Tên cũ:* Cơ học)	0866–7136	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 1,25** từ 2020
12.	Journal of Science and Technology in Civil Engineering	2615–9508	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	**0 – 1,0** từ 2017
13.	Khoa học Công nghệ Xây dựng	1859–2996	Tạp chí	Trường ĐH Xây dựng	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
14.	Khoa học ĐHQGHN: Các Khoa học Trái đất và Môi trường (VNU Journal of Science: Earth and Environmental Sciences)	2615-9279 e-2588-1094	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2020
15.	Khoa học ĐHQGHN: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ (VNU Journal of Science: Natural Scienes and Technology)	2615-9317 e-2588-1140	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5** từ 2020
16.	Phát triển Khoa học và công nghệ	1859–0128	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5**

17.	Phát triển Khoa học và công nghệ: Kỹ thuật và Công nghệ	2615-9872	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5** từ 2020
18.	Phát triển Khoa học và công nghệ: KH Trái đất và Môi trường	2588-1078	Tạp chí	Đại học Quốc gia TP. HCM	**0 – 0,5** từ 2020
19.	Khoa học và Công nghệ	1859–1531	Tạp chí	Đại học Đà Nẵng	**0 – 0,5**
20.	Khoa học Đại học Huế: Kỹ thuật và Công nghệ	2588-1175	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
21.	Khoa học Đại học Huế: KH Trái đất và Môi trường	2588-1183	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,25** từ 2020
22.	Khoa học và Công nghệ	2354-0842	Tạp chí	Trường ĐH Khoa học, Đại học Huế	**0 – 0,5** từ 2019
23.	Khoa học & Công nghệ của các trường Đại học Kỹ thuật	0868–3980	Tạp chí	Trường ĐHBKHN, ĐH Đà Nẵng, Trường ĐH KTCN – ĐH Thái Nguyên, Trường ĐH Kinh tế – Kỹ thuật công nghiệp, Trường ĐHBK TP. HCM, Trường ĐH SPKT TP. HCM, HV CNBCVT	**0 – 0,5**
24.	Khoa học Kiến trúc và Xây dựng	1859-350X	Tạp chí	Trường ĐH Kiến trúc Hà Nội	**0 – 0,5**
25.	Khoa học kỹ thuật Thủy lợi và Môi trường	1859-3941	Tạp chí	Trường ĐH Thủy lợi	**0 – 0,5** từ 2019
26.	Science Journal of Transportation	2410-9088	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông vận tải - ĐH Tổng hợp Kỹ thuật Giao thông đường bộ Matxcova, LB Nga – Đại học Giao thông Tây Nam Trung Quốc	**0 – 0,5** từ 2020
27.	Khoa học Giao thông vận tải, bản tiếng Anh: Transport and Communications Science Journal	1859-2724 e-2615-9554	Tạp chí	Trường ĐH Giao thông vận tải	**0 – 0,5** từ 2020
28.	Khoa học Tài nguyên và Môi trường	0866-7608	Tạp chí	Trường ĐH Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội	**0 – 0,25** từ 2020
29.	Khoa học kỹ thuật Mỏ - Địa chất	1859-1469	Tạp chí	Trường ĐH Mỏ - Địa chất	**0 – 0,25** từ 2020
30.	Khoa học và Công nghệ	1859-2171 e-2615-9562	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	**0 – 0,25** từ 2020

31.	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ (Bản tiếng Anh, phần A: Khoa học TN – CN – MT), Can Tho University Journal of Science: Part A	2615-9422	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 0,5** từ 2020
32.	Khoa học Trường ĐH Cần Thơ (Bản tiếng Việt, phần A: Khoa học TN – CN – MT)	1859-2333	Tạp chí	Trường Đại học Cần Thơ	**0 – 0,25** từ 2020
33.	Khoa học, Journal of Science (Bản tiếng Anh)	1859–3453	Tạp chí	Trường ĐH Mở TP. HCM	**0 – 0,5**
34.	Khoa học và Công nghệ Xây dựng	1859–1566	Tạp chí	Viện Khoa học Công nghệ Xây dựng, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
35.	Kiến trúc Việt Nam	0868–3786	Tạp chí	Viện Kiến trúc Quốc gia	**0 – 0,5**
36.	Quy hoạch Xây dựng	1859–3054	Tạp chí	Viện Quy hoạch đô thị & nông thôn, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
37.	Kinh tế Xây dựng	1859–4921	Tạp chí	Viện Kinh tế xây dựng, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
38.	Nghiên cứu và Phát triển Vật liệu xây dựng, Journal of Building Materials Research & Development (Bản tiếng Anh)	1859–381X	Tạp chí	Viện Vật liệu xây dựng, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
39.	Khoa học và Kỹ thuật: Kỹ thuật công trình đặc biệt	1859–0209	Tạp chí	Học viện Kỹ thuật Quân sự	**0 – 0,5**
40.	Xây dựng và Đô thị	1859–3119	Tạp chí	Học viện Cán bộ quản lý xây dựng và đô thị, Bộ Xây dựng	**0 – 0,5**
41.	Người Xây dựng	0866–8531	Tạp chí	Tổng Hội Xây dựng Việt Nam	**0 – 0,5**
42.	Kiến trúc	0866–8617	Tạp chí	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	**0 – 0,5**
43.	Địa kỹ thuật	0868–279X	Tạp chí	Viện Địa kỹ thuật – Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Việt Nam	**0 – 0,5**
44.	Kết cấu và Công nghệ Xây dựng	1859–3194	Tạp chí	Hội Kết cấu và Công nghệ Xây dựng Việt Nam	**0 – 0,5**
45.	Môi trường & Đô thị Việt Nam	1859–3674	Tạp chí	Hiệp hội Môi trường Đô thị & Khu CN Việt Nam	**0 – 0,5**

46.	Cấp thoát nước Việt Nam	1859–3623	Tạp chí	Hội Cấp thoát nước Việt Nam	**0 – 0,5**
47.	Quy hoạch đô thị	1859–3658	Tạp chí	Hội Quy hoạch phát triển đô thị Việt Nam	0 – 0,25 **0 – 0,5** từ 2020
48.	An toàn – Sức khỏe và Môi trường lao động	1859–0896	Tạp chí	Viện KH An toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**0 – 0,25**
49.	Bảo hộ lao động	0866–8515	Tạp chí	Viện KH An toàn và vệ sinh lao động, Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	**0 – 0,25** Trước 2018
50.	Kế toán và kiểm toán (*Tên cũ:* Kế toán)	1859–1914	Tạp chí	Hội Kế toán và Kiểm toán Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
51.	Kinh tế – Dự báo	0866–7120	Tạp chí	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	**0 – 0,25** Trước 2020
52.	Tài chính	005–56	Tạp chí	Bộ Tài chính	**0 – 0,25** Trước 2020
53.	Quản lý Kinh tế (đã ngừng xuất bản từ 31/12/2018)	1859–039X	Tạp chí	Viện NC Quản lý KT Trung ương	**0 – 0,25** Trước 2019

(*) ***Ghi chú:***

- Nội dung bài báo phải bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp; nếu chất lượng bài không tốt thì HĐGSLN xem xét cho đến 0 điểm;

- HĐGSLN Xây dựng – Kiến trúc sẽ xem xét quyết định là tạp chí có uy tín cụ thể từng trường hợp đối với những tạp chí không thuộc danh mục trong Web of Science và Scopus.

28. HỘI ĐỒNG GIÁO SƯ NGÀNH Y HỌC

a) Các chuyên ngành (Specialty):

28.1. Y học cơ sở:

28.1.1. Giải phẫu học (Anatomy); Sinh lý học (Physiology); Mô phôi thai học (Histology & Embryology); Vi sinh y học (Medical Microbiology); Hóa sinh y học (Medical Biochemistry); Giải phẫu bệnh, pháp y (Pathology &Forensic medicine); Sinh lý bệnh học (Pathophysiology); Ký sinh trùng và côn trùng y học (Parasitology & Entomology); Y sinh học di truyền (Sinh học và di truyền y học)(Genetics & Biology); Dược lý (Pharmacology); Độc chất học (Toxicology)

28.2. Y học lâm sàng:

Ngoại lồng ngực (Thoracic surgery); Ngoại tiêu hóa (Digestive system surgery); Ngoại thận và tiết niệu (Urology); Ngoại thần kinh – sọ não (Neurosurgery); Ngoại bỏng (Burn surgery); Chấn thương chỉnh hình (Trauma & Orthopaedic surgery); Phẫu thuật tạo hình (Plastic surgery); Tai – Mũi – Họng (Otolaryngology); Phẫu thuật hàm – mặt (Oral& Maxillofacial surgery); Nha khoa (Dentistry); Phẫu thuật mạch máu (Vascular surgery); Nhãn khoa (Ophthalmology); Ung thư (Oncology); Nội tim mạch (Cardiology); Nội tiêu hóa (Gastroenterology); Nội xương khớp (Rheumatology); Nội hô hấp (Respirology); Nội thận tiết niệu (Nephrology); Nội nội tiết (Endocrinology); Nội thần kinh (Neurology); Tâm thần (Psychiatry); Lao (Tuberculosis); Dị ứng – Miễn dịch (Allergy & Clinical Immunology); Huyết học (Hematology); Truyền máu (Transfusion medicine); Da liễu và Hoa liễu (Dermatology and Venereology); Truyền nhiễm và các bệnh nhiệt đới (Infectious and Tropical Diseases); Sản phụ khoa (Obstetrics and Gynecology); Nhi khoa (Pediatrics); Lão khoa (Geriatrics); Hồi sức cấp cứu và chống độc (Emergency and Poison Control); Gây mê hồi sức (Anesthesia & Intensive Care); Y học hình ảnh (Medical Imaging); Chẩn đoán chức năng (Functional diagnosis); Y học hạt nhân (Nuclear medicine); Vật lý trị liệu (Physical therapy); Phục hồi chức năng (Rehabilitation); Dinh dưỡng (Nutritional medicine); Điều dưỡng (Nursing);

28.3. Y tế công cộng và y học dự phòng

Y tế công cộng (Public health); Tổ chức quản lý y tế (Healthcare management); Vệ sinh học (Medical hygiene); Y xã hội học (Sociological medicine); Dịch tễ học (Epidemiology); Y học dự phòng (Preventive Medicine)

28.4. Các chuyên ngành khác

Y học cổ truyền (Traditional medicine); Kỹ thuật y học (Biomedical engineering); Y học quân sự (Military medicine); Y học thể thao (Sport medicine); Y học nghề nghiệp (Occupational medicine); Y học gia đình (Family medicine)

b) Danh mục tạp chí được tính điểm năm 2020:

STT	Tên tạp chí	Chỉ số ISSN	Loại	Cơ quan xuất bản	Điểm công trình[3]
1.	Các tạp chí khoa học quốc tế và Việt Nam [1]		Tạp chí	ISI, Scopus, PubMed	**1,0 – 2,0**
2.	Các tạp chí khoa học quốc tế khác [2]		Tạp chí	Do HĐGS ngành Y học quyết định cụ thể từng trường hợp.	**0 – 1,0** online **0 – 0,75** Không online
3.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc tế		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, có chỉ số ISBN	**0 – 1,0**
4.	Bài báo khoa học tại hội nghị quốc gia		Kỷ yếu	Đăng toàn văn trong kỷ yếu (proceedings), có phản biện, chủ biên, từ năm 2017 phải có chỉ số ISBN	**0 – 0,5**
5.	Vietnam Journal of Science,Technology and Engineering	2525-2461	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	**0 – 1,25** từ 2019
6.	Nghiên cứu Y học (*tên cũ:* Thông tin Y học)	2354–080X	Tạp chí	Trường ĐH Y Hà Nội	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2001
7.	Y học TP. HCM	1859–1779	Tạp chí	Đại học Y dược TP. HCM	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
8.	Y dược học Quân sự (*tên cũ:* Công trình Nghiên cứu Y học Quân sự)	1859–0748	Tạp chí	Học viện Quân y	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2001
9.	Y học dự phòng (*tên cũ:* Vệ sinh phòng dịch)	0868–2836	Tạp chí	Hội Y học Dự phòng	0 – 0,5 **0 – 1,0** từ 2001
10.	Y dược học Lâm sàng 108	1859–2872	Tạp chí	Viện NCKH Y dược Lâm sàng 108	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
11.	Y tế công cộng	1859–1132	Tạp chí	Hội Y tế Công cộng Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2013
12.	Công nghệ sinh học	1811–4989	Tạp chí	Viện Hàn lâm KH&CN Việt Nam	**0 - 1,0** trước 2020
13.	MedPharmRes	2615-9139	Tạp chí	DH Y Dược TP. HCM	**0 – 1,0**
14.	Khoa học & Công nghệ Việt Nam	1859–4794	Tạp chí	Bộ Khoa học và Công nghệ	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2017

15.	Y Dược học	1859–3836	Tạp chí	Trường ĐH Y Dược, Đại học Huế	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2013 **0 – 1,0** từ 2020
16.	Y học lâm sàng	1859–3593	Tạp chí	Bệnh viện Bạch Mai	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
17.	Y học Việt Nam	1859–1868	Tạp chí	Tổng hội Y học VN	0 – 1,0 **0 – 0,75** từ 2020
18.	Phòng chống Sốt rét và các bệnh ký sinh trùng	0868-3735	Tạp chí	Viện Sốt rét –Ký sinh trùng – Côn trùng TW	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
19.	Sinh lý học Việt Nam	1859–2376	Tạp chí	Hội Sinh lý học Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
20.	Tim mạch học	1859–2848	Tạp chí	Hội Tim mạch học Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
21.	Y học Thảm họa và Bỏng	1859–3461	Tạp chí	Viện Bỏng Quốc gia	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
22.	Tai Mũi Họng Việt Nam	1859–3704	Tạp chí	Hội Tai – Mũi – Họng Việt Nam	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
23.	Truyền nhiễm Việt Nam	0866–7829	Tạp chí	Hội Truyền nhiễm VN	**0 – 0,75**
24.	Y học lâm sàng	1859–3895	Tạp chí	Bệnh viện Trung ương Huế	0 – 0,75 **0 – 1,0** từ 2020
25.	Phẫu thuật nội soi và Nội soi Việt Nam	1859–4506	Tạp chí	Hội nội soi Việt Nam	**0 – 0,75**
26.	Khoa học	1859–1388	Tạp chí	Đại học Huế	**0 – 0,5** trước 2020
27.	Nhi khoa	1859–3860	Tạp chí	Hội Nhi khoa Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
28.	Khoa học	1859–1272	Tạp chí	Trường ĐH Sư phạm TP. HCM	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
29.	Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam	0866–7551	Tạp chí	Hội Phẫu thuật Tim mạch và Lồng ngực Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
30.	Da liễu học Việt Nam (*tên cũ:* Da liễu trước 2009)	1859–4824	Tạp chí	Hội Da liễu	0 – 0,5 **0 – 0,75** từ 2020
31.	Khoa học	0866–8612	Tạp chí	Đại học Quốc gia Hà Nội	**0 – 0,5**
32.	Y học cộng đồng	2354–0613	Tạp chí	Viện sức khỏe cộng đồng	**0 – 0,5**

33.	Nghiên cứu Y học Cổ truyền Việt Nam	1859–1752	Tạp chí	Bệnh viện Y học Cổ truyền Trung ương	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
34.	Y học thực hành	1859–1663	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,75 **0 – 0,25** từ 2020
35.	Y học Quân sự	1859–1655	Tạp chí	Cục Quân y	0 – 0,75 **0 – 0,5** từ 2020
36.	Châm cứu Việt Nam	1859–0705	Tạp chí	Hội Châm cứu Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
37.	Dược học	0866–7225	Tạp chí	Bộ Y tế	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
38.	Dược liệu	0868–3859	Tạp chí	Viện Dược liệu	**0 – 0,5**
39.	Nhãn khoa Việt Nam	1859–395X	Tạp chí	Hội Nhãn khoa	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
40.	Ung thư học Việt Nam	1859–400X	Tạp chí	Hội phòng chống Ung thư Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
41.	Phụ sản	1859–3844	Tạp chí	Hội Phụ sản Việt Nam	**0 – 0,5**
42.	Khoa học Tiêu hóa Việt Nam	1859–0604	Tạp chí	Hội Khoa học tiêu hóa Việt Nam	**0 – 0,5**
43.	Gan Mật Việt Nam	1859–431X	Tạp chí	Hội Gan mật Việt Nam	**0 – 0,5** trước 2020
44.	Dinh dưỡng và Thực phẩm	2354-0737	Tạp chí	Hội Dinh dưỡng Việt Nam	0 – 0,5 0 – 0,75 từ 2017 **0 – 0,5** từ 2020
45.	Y dược học Cổ truyền Quân sự	1859–3755	Tạp chí	Viện Y học Cổ truyền Quân Đội	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
46.	Lao và Bệnh phổi	1859–3925	Tạp chí	Hội Lao và Bệnh phổi Việt Nam	**0 – 0,5** trước 2020
47.	Khoa học và Công nghệ	1859–2171	Tạp chí	Đại học Thái Nguyên	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
48.	Điện quang Việt Nam	1859–4832	Tạp chí	Hội Điện quang và Y học hạt nhân Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
49.	Nội tiết và Đái tháo đường	1859–4727	Tạp chí	Hội Nội tiết – Đái tháo đường Việt Nam	**0 – 0,5**
50.	Khoa học	1859–4611	Tạp chí	Trường ĐH Tây Nguyên	**0 – 0,5**
51.	Y Dược học Cần Thơ	1859–1876	Tạp chí	Trường ĐH Y Dược Cần Thơ	**0 – 0,5**

52.	Y Dược Thực hành 175	2354–1024	Tạp chí	Bệnh viện Quân y 175	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
53.	Điều dưỡng Việt Nam	2354–0737	Tạp chí	Hội Điều dưỡng Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
54.	Khoa học và Công nghệ Nhiệt đới	0866–7535	Tạp chí	Trung tâm Nhiệt đới Việt Nga, Bộ Quốc phòng	**0 – 0,5**
55.	Y Dược học cổ truyền Việt Nam	2354-1334	Tạp chí	Học viện Y Dược học Cổ truyền Việt Nam	0 – 0,5 **0 – 0,25** từ 2020
56.	Nghiên cứu và Thực hành Nhi khoa	2615-9198	Tạp chí	Viện NC Sức khỏe trẻ em, Bệnh viện Nhi TW	**0 – 0,25** từ 2020
57.	Khoa học Nghiên cứu Sức khỏe và Phát triển	2588-1442	Tạp chí	Trường Đại học Y tế Công cộng	**0 – 0,5** từ 2020
58.	Vietnam Journal of Medicine & Pharmacy	0866–7942	Tạp chí	Bộ Y tế	**0 – 1,0** trước 2020
59.	Hậu môn – Trực tràng	1859–235X	Tạp chí	Hội Hậu môn- Trực tràng	**0 – 0,5** trước 2020
60.	Thông tin Y – Dược học	0868–3891	Tạp chí	Viện thông tin thư viện Y học	**0 – 0,5** trước 2009
61.	Độc học	1859–1140	Tạp chí	Văn phòng Ban chỉ đạo 33, Bộ TN&MT	**0 – 0,5** trước 2009
62.	Bảo hộ lao động	0866–8515	Tạp chí	Tổng Liên đoàn LĐ VN	**0 – 0,5** trước 2009
63.	Chấn thương Chỉnh hình Việt Nam	0866–7624	Tạp chí	Hội Chấn thương – Chỉnh hình	**0 – 0,5** trước 2009
64.	Ngoại khoa	1859–1876	Tạp chí	Tổng Hội Y học VN	**0 – 0,5** trước 2009
65.	Nội khoa	1859–1884	Tạp chí	Tổng Hội Y học Việt Nam	**0 – 0,5** trước 2009
66.	Đông y		Tạp chí	Hội Đông y VN	**0 – 0,5** trước 2009
67.	Hình thái học		Tạp chí	Hội Hình thái học VN	**0 – 0,5** trước 2009
68.	Tâm thần học		Tạp chí	Hội Tâm thần học VN	**0 – 0,5** trước 2009
69.	Phẫu thuật thần kinh		Tạp chí	Hội Thần kinh Nội khoa	**0 – 0,5** trước 2009
70.	Nội khoa Việt Nam	0868–3190	Tạp chí	Hội Nội khoa Việt Nam	**0 – 0,5** trước 2009
71.	Ngoại khoa Việt Nam	1859–1876	Tạp chí	Hội ngoại khoa	**0 – 0,5** trước 2009

Ghi chú:

(1) Nội dung bài báo bảo đảm học thuật, hợp hiến và hợp pháp Việt Nam.

(2) Các tạp chí chuyên ngành khoa học sức khỏe, không trong danh mục "black list". Giáo sư thẩm định sẽ cho điểm trên cơ sở chất lượng bài báo cụ thể. Nếu bài báo được công bố online thì cho tối đa 1 điểm, không công bố online thì tối đa 0,75 điểm.

(3) Nguyên tắc tính điểm:

1. Các tạp chí quốc tế, nước ngoài được tính điểm cần đảm bảo yêu cầu theo các tiêu chí của HĐGSNN (Theo công văn số 108/HĐGSNN-VP ngày 12/6/2019 và phụ lục 01 của Quyết định số 37/2018/QĐ-TTg):

- Các bài báo khoa học được công bố trên tạp chí khoa học quốc tế có uy tín (là những tạp chí khoa học thuộc danh mục ISI, Scopus, Pubmed hoặc danh mục quốc tế khác do HĐGSNN quyết định).

- Các tạp chí thuộc Danh mục ISI, SCOPUS có hệ số ảnh hưởng (IF - Impact Factor) ≥ 2 là những bài báo vượt trội thì được cho tối đa là 3 điểm; thuộc ISI, SCOPUS có IF<2 thì cho tối đa là 2 điểm, chỉ số IF được tính vào năm bài được công bố; Các tạp chí khác không nằm trong hệ thống phân loại ISI, SCOPUS nhưng thuộc hệ thống PubMed đặc thù ngành y dược thì cho tối đa là 1,5 điểm.

- Chỉ cộng thêm tối đa 50% cho các bài báo khoa học thuộc danh mục SCI, SCIE, SSCI có IF cao (đề nghị trước mắt áp dụng với IF ≥ 2,0) và bài báo thuộc danh mục A&HCI, Scopus nằm trong phân nhóm Q1, Q2. Các bài báo còn lại thuộc danh mục ISI, Scopus, phân nhóm Q3, Q4 thì được tính như quy định (từ 1,0 đến 2,0 điểm).

- Tạp chí quốc tế khác: Asean Citation Index (ACI) cho từ 0 – 1,25 và một số tạp chí khoa học của Nga, các nước Đông Âu... ,do HĐGS ngành Y xác định cụ thể từng trường hợp, có khung 0 -1,0 điểm.

- Bài báo đăng trong Proceedings Hội nghị khoa học quốc tế thuộc danh mụcWeb of Science, IEEE, SCOPUS, Pubmed đăng toàn văn được tính từ 0-1,0 điểm (nhiều công trình kỹ thuật, công nghệ được đánh giá qua các Hội nghị). Nếu hội thảo chỉ có logo ISI thì các bài báo khoa học cần được thẩm định kỹ về chất lượng khoa học để cho điểm.

- Việc xác định tạp chí uy tín và chỉ số trích dẫn phải căn cứ vào năm công bố của bài báo quốc tế của ứng viên trên danh mục tạp chí ISI/Scopus, Pubmed.

2. Cần cân nhắcchỉ số tác động (IF), hệ số trích dẫn (Citation), chỉ số i10-index, H-indexkhi xác định điểm của bài báo.

c) Nhà xuất bản có uy tín

- Nhà xuất bản quốc tế có uy tín:

+ Gồm Các nhà xuất bản: Springer, Elsevier, Taylor & Francis, Wiley (John Wiley & Sons), cWoodhead Publishing, The Company of Biologists; Burleigh Dodds Science Publishing, Cambridge University Press (UK), Wageningen Academic Publisher, NRC Research Press, CSIRO Publishing, FAO, Oxford University Press, Routledge, Peter Lang Publishing Group, De Gruyter; McGraw Hill; Emerald Publishing; Sage Publishing; Macmillan Publishers; Edward Elgar Publishing, CRC Press, CABI publishing;

+ Các nhà xuất bản của 100 trường đại học hàng đầu thế giới theo xếp hạng của Times Higher Education World University Rankings hàng năm;

+ Trường hợp ứng viên có công trình xuất bản của nhà xuất bản ngoài danh sách thì HĐGS ngành Y sẽ đánh giá uy tín của nhà xuất bản;

+ Loại bỏ các nhà xuất bản nằm trong danh mục "black list";

- Nhà xuất bản quốc gia có uy tín:

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ GD&ĐT, Bộ KH&CN, Bộ Y tế và Bộ chủ quản có trường đại học có các ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực Y Sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khoẻ(bao gồm cả các nhà xuất bản thuộc 2 Đại học Quốc gia và các đại học vùng theo qui định của HĐGSNN);

+ Nhà xuất bản thuộc Bộ ngành Trung ương khác, nhà xuất bản quốc gia;

+ Nhà xuất bản là cơ sở in tài liệu cho các đại học có ngành, chuyên ngành thuộc các lĩnh vực khoa học Y sinh học, Dược học, Công nghệ sinh học, Môi trường, Sức khỏesẽ do HĐGS ngành Y đánh giá.

d) Sách phục vụ đào tạo

- *Chất lượng của sách:* nội dung có tính mới, có ý nghĩa khoa học, thực tiễn, trình bày logic, hệ thống.

- Có chỉ số ISBN: Các sách xuất bản từ 1/8/2016 trở lại đây phải có chỉ số ISBN; các sách xuất bản trước 1/8/2016 vẫn được tính điểm khi có giấy phép xuất bản và nộp lưu chiểu.

- *Sách chuyên khảo:* Là tài liệu chuyên ngành đi sâu nghiên cứu một vấn đề chuyên môn, được sử dụng cho cơ sở giáo dục đại học tra cứu, tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách chuyên khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Các tác giả sách chuyên khảo phải có nội dung nghiên cứu chiếm tối thiểu 25% khối lượng của sách, những trường hợp đặc biệt khác sẽ do HĐGD ngành Y xem xét, quyết định. Sách chuyên khảo được tính điểm tối đa đến 3,0 điểm.

- *Giáo trình:* Là tài liệu giảng dạy chính thức cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN, tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn giáo trình (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở giáo dục đại học và xác nhận mục đích sử dụng sách). Giáo trình được tính điểm tối đa đến 2,0 điểm.

- *Sách tham khảo:* Là tài liệu chuyên ngành cho cơ sở giáo dục đại học tham khảo trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; được tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách tham khảo (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách tham khảo được tính điểm tối đa đến 1,5 điểm.

- *Sách hướng dẫn:* Là tài liệu hướng dẫn cho một học phần xác định của cơ sở giáo dục đại học trong đào tạo trình độ đại học hoặc trên đại học; được in ở nhà xuất bản uy tín trong nước, quốc tế; có chỉ số ISBN; tuân thủ theo các quy định về công tác biên soạn sách hướng dẫn (có Hội đồng thẩm định và được cơ sở đào tạo đại học xác nhận mục đích sử dụng sách). Sách hướng dẫn được tính điểm tối đa đến 1,0 điểm; từ điển chuyên ngành được tính điểm như sách hướng dẫn.